

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **3297**/BKHDĐT-KHGDTNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2021

V/v góp ý dự thảo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050



Kính gửi:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 9708/VPCP-NN ngày 25 tháng 10 năm 2019 về việc triển khai xây dựng và thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Chiến lược TTX), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức xây dựng dự thảo Quyết định, Tờ trình, Báo cáo thuyết minh xây dựng Chiến lược TTX và tiến hành tham vấn thông qua các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập, các hội thảo tham vấn các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức quốc tế, các cơ quan, tổ chức, hiệp hội liên quan đồng thời tham vấn trực tiếp các chuyên gia ngành, lĩnh vực.

Để tiếp tục có cơ sở hoàn thiện dự thảo Chiến lược TTX, trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 6 năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Quý cơ quan tham gia góp ý Dự thảo Tờ trình, Quyết định và Báo cáo thuyết minh xây dựng Chiến lược TTX (Truy cập theo đường dẫn: <https://bit.ly/3wtd4S3>).

Văn bản góp ý của Quý cơ quan/đơn vị đề nghị gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày **08/06/2021** để tổng hợp, hoàn thiện trình Dự thảo. (bản mềm gửi tới địa chỉ email: [huetranmpi20@gmail.com](mailto:huetranmpi20@gmail.com)).

Mọi chi tiết xin liên hệ chị Trần Minh Huế, điện thoại: 080.444839/096.291.4788/0904.001.088

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn và rất mong nhận được sự phối hợp chặt chẽ của Quý Cơ quan.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- VPCP (để báo cáo);
- Các Cục/Vụ: KTĐN, PTDN, QLĐT, ĐKKD, THKTQD, KTĐPLT, TCTT, PC, KTDV, QLKK, KTCN, KTN, PHTX, QLQH, KCHT, LĐVHXH, ĐTN (để góp ý);
- Các Viện: NCQLKT, CLPT (để góp ý);
- Lưu: VT, Vụ KHGDTNMT H. (30)

**KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thị Bích Ngọc**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

## QUYẾT ĐỊNH

### Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Căn cứ Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” (sau đây gọi là Chiến lược TTX) với những nội dung chủ yếu sau:

### I. QUAN ĐIỂM CHIẾN LƯỢC

1. Tăng trưởng xanh để thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững, giúp Việt Nam bắt kịp, tiến cùng và vượt lên, thực hiện mục tiêu khát vọng thịnh vượng và bao trùm, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đảm bảo bình đẳng về tiếp cận cơ hội và thành quả của tăng trưởng, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển.

2. Tăng trưởng xanh giúp nâng cao năng lực chống chịu của nền kinh tế và giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước các cú sốc từ bên ngoài, gắn kết với việc xây dựng và tôn vinh các giá trị nhân văn, văn hóa sống, lối sống có

trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, hình thành xã hội văn minh, hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

3. Tăng trưởng xanh là cơ sở để hoạch định các mục tiêu, chính sách phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và chất thải gây ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon trong dài hạn.

4. Tăng trưởng xanh phải dựa vào thể chế và quản trị tiên tiến, khoa học công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế mới và điều kiện trong nước.

5. Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư và huy động nguồn lực vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên; cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế xanh.

6. Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị và toàn dân, được thúc đẩy bằng tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước bền vững, phồn vinh.

## II. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

### 1. Mục tiêu tổng quát

Tăng trưởng xanh để góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon, có năng lực chống chịu và ứng phó hiệu quả với các cú sốc bên ngoài, đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

### 2. Mục tiêu cụ thể

#### a) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP.

Chỉ tiêu đến năm 2030: Cường độ giảm phát thải khí nhà kính giảm từ 10 - 15% so với năm 2014.

Định hướng đến năm 2050: Cường độ giảm phát thải khí nhà kính giảm từ 25 - 30% so với năm 2014.

#### b) Xanh hóa các ngành kinh tế

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế thông qua khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao lợi thế cạnh tranh.

Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030: tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP giảm từ 1,0 - 1,5%/năm tính tích lũy cho cả giai đoạn; Tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15 - 20%; Kinh tế số chiếm 30% GDP; Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu đạt trên 60%; 30% tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%.

Định hướng đến năm 2050: tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP giảm 1,0%/năm tính tích lũy cho mỗi giai đoạn 10 năm; Tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 25 - 30%; Kinh tế số chiếm 50% GDP; Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu đạt trên 80%; 60% tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%.

### c) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.

Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030: tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đạt trên 90%, trong đó, tỷ lệ chất thải rắn được chôn lấp dưới 30%; Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị loại V trở lên; Tỷ lệ đảm nhận của vận tải công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt tối thiểu 20% và 5%; Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt đạt 15 - 20% so với quy mô đoàn phương tiện xe buýt và tại đô thị loại I đạt 10% số lượng xe buýt đầu tư mới; Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%; Khoảng 10 - 12 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

Định hướng đến năm 2050: tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đạt 100%, trong đó hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn hữu cơ và chất thải có thể tái chế; 100% các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước, xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và 100% nước thải được xử lý phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; Tỷ lệ đảm nhận của vận tải công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt tối thiểu 40% và 15%; Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I lần lượt đạt 100% và 40 - 50% số lượng xe buýt đầu tư mới; Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 50%; Khoảng 20 - 25

đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

d) Bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu trong quá trình chuyển đổi xanh

Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu với các cú sốc bên ngoài của người dân, đảm bảo bình đẳng về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không bỏ ai lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh.

Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030: lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội và được hưởng bảo hiểm thất nghiệp lần lượt đạt 60% và 50%; Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75; Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế chiếm ít nhất 70%.

Định hướng đến năm 2050: lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội và được hưởng bảo hiểm thất nghiệp lần lượt đạt 95% và 90%; Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8; Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế chiếm ít nhất 90%.

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Những giải pháp xuyên suốt**

##### **a) Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách**

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và chính sách đồng bộ, hệ thống quản trị hiện đại. Tổ chức đánh giá tác động kinh tế - xã hội của biến đổi khí hậu và nước biển dâng để làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển. Tăng cường phối hợp liên vùng, liên ngành trong xây dựng và triển khai khung pháp lý, chính sách để đồng bộ các giải pháp, tối ưu hóa nguồn lực, đặc biệt trong xây dựng hạ tầng dùng chung.

- Tăng cường áp dụng các công cụ kinh tế xanh đối với hoạt động sản xuất và tiêu dùng. Xây dựng và thường xuyên cập nhật hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí cho các chương trình, dự án, sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và ngành nghề xanh.

- Tích hợp các mục tiêu tăng trưởng xanh vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực và lãnh thổ theo hướng giảm phát thải gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành sản xuất xanh, từng bước cắt giảm và chuyển đổi khỏi các hoạt động đầu tư cản trở nỗ lực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

- Tích hợp các nội dung về nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đầu tư không hối tiếc vào các chiến lược, quy hoạch và kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực và lãnh thổ đặc biệt với các vùng dễ bị tổn thương.

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước, khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội trong công tác giám sát và đánh giá định kỳ việc thực hiện Chiến lược. Xây dựng và thường xuyên cập nhật, hoàn thiện các công cụ quản lý, hệ thống chỉ tiêu thống kê, cơ sở dữ liệu về tăng trưởng xanh, các quy định theo hướng tăng cường tính bắt buộc áp dụng.

#### b) Truyền thông và nâng cao nhận thức

- Xây dựng chương trình tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân về vai trò, ý nghĩa và định hướng những hành động thiết thực đóng góp vào thực hiện tăng trưởng xanh.

- Phổ biến hướng dẫn các thực hành tốt về lối sống xanh, hài hòa với thiên nhiên, gắn kết với các giá trị truyền thống.

#### c) Phát triển nguồn nhân lực và việc làm xanh

- Tăng cường tổ chức đào tạo và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản trị, điều hành trong nền kinh tế xanh, ngành sản xuất xanh cho đội ngũ cán bộ quản trị công và doanh nghiệp, đặc biệt tập trung vào cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác hoạch định chính sách.

- Xây dựng và hoàn thiện thể chế về đào tạo nguồn nhân lực và phát triển việc làm xanh, tích hợp vào các chủ trương, chính sách việc làm.

- Tăng cường năng lực cho cán bộ, đội ngũ giáo viên, tổ chức đào tạo, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng của nhân lực trong các ngành nghề xanh; tích hợp các nội dung tăng trưởng xanh vào chương trình, nội dung giảng dạy các cấp học.

- Tăng cường công tác nghiên cứu, thống kê, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực đáp ứng tăng trưởng xanh.

#### d) Huy động nguồn lực

- Hoàn thiện khung chính sách, công cụ về huy động nguồn lực cho tăng trưởng xanh, tập trung vào xây dựng “phân loại xanh, bền vững” thống nhất, danh mục các dự án và cơ chế khuyến khích đầu tư xanh, các chương trình, biện pháp thúc đẩy thị trường vốn, bảo hiểm, hệ thống xếp hạng các dự án xanh, thị trường các-bon hướng tới phát triển đồng bộ cơ chế trao đổi phát thải theo cơ chế thị trường.

- Tăng cường nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, ưu tiên nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công cho tăng trưởng xanh. Phát huy vai trò định hướng thị trường, dẫn dắt sản xuất và tiêu dùng xanh của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp lớn trong nền kinh tế.

- Tăng cường huy động nguồn tài chính khí hậu và tăng trưởng xanh của các định chế tài chính và các quỹ quốc tế. Ưu tiên sử dụng các nguồn vốn vay ưu đãi, ODA, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, các tổ chức quốc tế để thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh.

- Xây dựng cơ chế trao đổi, hợp tác giữa các nhà đầu tư nhằm tăng khả năng huy động vốn, nâng cao năng lực và thúc đẩy sự tham gia thực hiện các dự án đầu tư xanh.

- Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tài chính xanh cho các nhóm đối tượng phụ nữ, đối tượng yếu thế trong xã hội.

#### d) Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Hoàn thiện và đổi mới thể chế chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo hướng tới tăng trưởng xanh.

- Tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là đầu tư từ khu vực tư nhân.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số một cách toàn diện trong các ngành, lĩnh vực hướng tới mục tiêu Việt Nam trở thành quốc gia số.

#### e) Văn hóa và lối sống xanh

- Xây dựng văn hóa sống, lối sống xanh và từng bước thể chế hóa để tăng tính bắt buộc áp dụng.

- Xây dựng môi trường văn hóa sống, lối sống xanh, bao gồm chú trọng đầu tư cho cơ sở vật chất ở địa phương, tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, trường học theo các tiêu chuẩn, tiêu chí xanh để hình thành xã hội văn minh, hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng nếp sống, văn hóa sống xanh, văn minh, có trách nhiệm với cộng đồng. Xây dựng chương trình, nội dung giảng dạy và giáo dục về kỹ năng mềm, tăng cường phối hợp giữa nhà trường, xã hội, gia đình để hình thành phong cách, thái độ sống xanh, cống hiến và sáng tạo.

#### g) Tiêu dùng xanh, bền vững

- Tiếp tục thúc đẩy dán nhãn xanh, sinh thái để người tiêu dùng có cơ sở lựa chọn; phổ biến thông tin các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường đến toàn xã hội.

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách mua sắm công xanh; tích hợp các tiêu chí môi trường vào quy trình mua sắm; chú trọng đào tạo nghiệp vụ mua sắm công xanh, có cơ chế ưu đãi cụ thể đối với các doanh nghiệp tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ xanh.

- Tiếp tục áp dụng hiệu quả các công cụ kinh tế như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế và phí bảo vệ môi trường để điều chỉnh những hành vi tiêu dùng không hợp lý, có hại cho sức khỏe, văn hóa và môi trường.

- Nâng cao nhận thức về tiêu dùng bền vững, khuyến khích các hộ gia đình sử dụng sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường.

#### h) Quản lý chất thải

- Xây dựng các chính sách, chiến lược hỗ trợ và thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn trong suốt vòng đời sản phẩm từ thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu dùng đến quản lý chất thải.

- Tăng cường quản lý và thúc đẩy phát triển các mô hình quản lý tổng hợp triển khai, thúc đẩy các biện pháp phân loại chất thải rắn tại nguồn, tái chế và tái sử dụng chất thải.

- Phát triển và áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn theo hướng chuyển hóa chất thải thành tài nguyên, nguyên liệu sản xuất nhằm bảo vệ môi trường và giảm phát thải khí nhà kính.

- Tăng cường thu gom và xử lý nước thải, bùn thải.

#### i) Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên đất

- Từng bước xây dựng nguyên tắc phân bổ, cung cấp nguồn nước theo cơ chế thị trường, tính đúng, tính đủ chi phí vào giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi các loại, bình đẳng giữa các đối tượng sử dụng nước.

- Nâng cấp, phát triển và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác bảo đảm an ninh nguồn nước, năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

- Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn, các tổ chức quốc tế trong bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới.

- Sớm hoàn thiện chính sách đất đai để thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên đất; khắc phục tình trạng mất đất nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng, thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa.

- Tăng cường bảo vệ môi trường đất, các vùng đất ngập nước tự nhiên, thảm cỏ biển, rạn san hô và các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù khác. Xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, phục hồi các khu vực bị ô nhiễm hóa chất tồn lưu trong đất.

#### k) Hợp tác quốc tế



- Tăng cường và nâng cao chất lượng hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy hợp tác và tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế để hướng đến đưa Việt Nam trở thành một trong những hình mẫu về tăng trưởng xanh, thực hiện tốt các cam kết quốc tế về phát triển bền vững và biến đổi khí hậu.

- Chủ động hợp tác về nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, trong đó chú trọng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu tiếp cận khoa học và công nghệ tiên tiến, thực hiện chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực cho ngành kinh tế xanh.

1) Đảm bảo các nhóm đối tượng khác nhau, đặc biệt là các chủ thể bị ảnh hưởng khi thay đổi mô hình tăng trưởng, các nhóm yếu thế (như phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người nghèo, người khuyết tật) được tiếp cận bình đẳng các cơ hội, thông tin, cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội cơ bản để phù hợp với các lĩnh vực, việc làm mới trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

## 2. Những giải pháp theo nhóm ngành ưu tiên

### a) Năng lượng

- Xây dựng chiến lược phát triển năng lượng tích hợp các mục tiêu tăng trưởng xanh; hoàn thiện các công cụ và thực thi hiệu quả hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá.

- Hoàn thiện thị trường năng lượng cạnh tranh, xây dựng cơ chế khai thác hạ tầng năng lượng dùng chung, nghiên cứu và áp dụng các công cụ tài chính hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển năng lượng sạch.

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về năng lượng mới và tái tạo; xây dựng, áp dụng các cơ chế, quy định cần thiết đảm bảo phát triển năng lượng mới và tái tạo theo hướng tăng cường an ninh năng lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên; tạo lập tiền đề phát triển sản xuất và ứng dụng năng lượng hydro trong tương lai.

- Thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng hiệu quả thông qua tăng cường thực thi pháp luật; hoàn thiện các cơ chế khuyến khích và tăng cường khả năng tiếp cận tài chính đối với đầu tư vào sử dụng năng lượng hiệu quả.

### b) Giao thông vận tải

- Sử dụng năng lượng hiệu quả và cải thiện năng suất vận tải hàng hóa trong các tiểu ngành giao thông vận tải thông qua công cụ chính sách và kinh tế.

- Tái cơ cấu thị trường vận tải theo hướng đẩy mạnh hoạt động vận tải bằng đường sắt, đường thủy nội địa và thủy ven biển; đẩy mạnh vận tải hành khách công cộng trong đô thị bằng đường sắt đô thị và xe buýt; kiểm soát hoạt động của phương

tiện cơ giới cá nhân trong khu vực nội đô, đặc biệt ở hai đô thị lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- Khuyến khích chuyển đổi nhiên liệu và phương tiện theo hướng xanh, bền vững; xây dựng lộ trình triển khai sử dụng phương tiện sạch (phương tiện sử dụng điện, hybrid, nhiên liệu sinh học, nhiên liệu khí tự nhiên nén, khí hóa lỏng, năng lượng hydro).

- Tăng cường ứng dụng công nghệ số nhằm tối ưu hóa công tác quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng giao thông công cộng và hoạt động vận tải, đảm bảo giao thông an toàn, thông suốt, giảm tiêu thụ năng lượng.

- Thúc đẩy đầu tư, phát triển và khai thác cơ sở hạ tầng giao thông theo nguyên tắc không hồi tiếc và trên cơ sở tiết kiệm năng lượng, hiệu quả về kinh tế và bảo vệ môi trường, chống chịu biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ưu tiên phát triển các trung tâm logistics xanh, cảng xanh.

#### c) Công nghiệp

- Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách thu hút, khuyến khích về đầu tư máy móc, công nghệ mới theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và hạn chế phát sinh chất thải.

- Tiếp tục xây dựng, cập nhật, hoàn thiện và thực hiện nghiêm ngặt các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng, yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng hiệu quả cho các tiểu ngành công nghiệp.

- Khai thác và sử dụng tài nguyên hiệu quả, tiết kiệm; tận dụng tối đa các chất thải, phế thải cho sản xuất.

- Áp dụng các giải pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT), kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất (BEP), sử dụng các công nghệ tiên tiến có định mức tiêu thụ năng lượng thấp, tự động hóa cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất.

#### d) Xây dựng

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, rà soát, điều chỉnh quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh, bền vững, chống chịu biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Xây dựng quy hoạch và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đảm bảo nguyên tắc đầu tư không hồi tiếc theo hướng hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, góp phần bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, chống chịu biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xanh, tăng cường sử dụng nguyên vật liệu tái chế nhằm tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển công trình hiệu quả năng lượng và công trình xanh. Xây dựng và hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật; tăng cường thực hiện và giám sát thực hiện công trình hiệu quả năng lượng, công trình xanh.

#### d) Nông nghiệp

- Xây dựng kế hoạch, đề án phát triển các lĩnh vực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đảm bảo đáp ứng các mục tiêu tăng trưởng xanh, hoàn thiện các công cụ và thực thi hiệu quả hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá

- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ tiên tiến, nông nghiệp thông minh thích ứng với khí hậu, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn; áp dụng các tiêu chuẩn xanh, phát thải thấp, an toàn và truy xuất nguồn gốc phục vụ tăng trưởng xanh trong nông nghiệp.

- Phát triển thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp áp dụng các công nghệ xanh, sạch, phát thải thấp và các tiêu chuẩn quốc tế. Sử dụng các công cụ tài chính hỗ trợ phù hợp cho sản phẩm nông nghiệp xanh, sạch, phát thải thấp, an toàn, hữu cơ và chất lượng cao.

- Tăng cường đầu tư của nhà nước cho các chương trình nông nghiệp công nghệ cao và đào tạo nguồn lực khuyến nông; huy động các nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế cho phát triển nông nghiệp; tham gia thị trường các-bon quốc tế và thiết lập thị trường các-bon trong nước để mở rộng, thúc đẩy tăng trưởng xanh ngành nông nghiệp.

- Bảo tồn, mở rộng và phát triển các bể chứa các-bon tự nhiên từ đất, đặc biệt từ đất nông nghiệp và các vùng đất ngập nước ven biển.

- Tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan bằng các giải pháp công trình, phi công trình, công nghệ sinh học, chọn giống và các biện pháp canh tác tiên tiến nhằm giảm thiểu thiệt hại, đảm bảo an ninh lương thực và tăng giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp.

#### e) Lâm nghiệp

- Tăng cường bảo vệ rừng tự nhiên nhằm kiểm soát mất rừng, cháy rừng, chuyển đổi rừng và suy thoái rừng tự nhiên; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng thông qua việc thiết lập hệ thống giám sát tài nguyên rừng để đảm bảo tăng cường khả năng lưu giữ và hấp thụ các-bon, dịch vụ môi trường rừng.

- Phục hồi rừng tự nhiên nghèo, tăng cường trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng các loài cây bản địa nhằm cải thiện môi trường, giảm thiểu tác hại do thiên tai, tăng hấp thụ các-bon, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua các cơ chế, chính sách khuyến khích về đất đai, tín dụng, bảo hiểm, thuế, thị trường gắn với chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Đẩy mạnh trồng cây, đặc biệt là cây thân gỗ lâu năm nhằm mục đích cung cấp gỗ và nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, đồng thời tăng cường phòng hộ, bảo vệ và cải thiện cảnh quan môi trường.

#### g) Y tế

- Nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ y tế dự phòng, xây dựng cơ sở dữ liệu và điều trị có chất lượng, hiệu quả nhằm làm giảm tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí tới sức khỏe người dân.

- Ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động, dịch vụ của ngành y tế, hình thành nền y tế thông minh với ba nội dung chính là phòng bệnh thông minh, khám chữa bệnh thông minh và quản trị y tế thông minh.

- Xây dựng và ban hành khung chính sách, hướng dẫn toàn diện, hiệu quả về sản xuất và mua sắm xanh trong ngành y tế.

- Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát các hoạt động phân loại, tiêu hủy và xử lý chất thải y tế đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

#### h) Du lịch

- Nâng cao nhận thức và đổi mới tư duy của các doanh nghiệp và người dân về du lịch sinh thái.

- Phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch sinh thái, chú trọng đến đầu tư không hồi tiếc và tính kết nối của kết cấu hạ tầng.

- Phát triển thị trường và đa dạng hóa sản phẩm du lịch sinh thái, tăng cường kết nối chuỗi giá trị sản phẩm; tiếp tục thúc đẩy và tạo cơ chế khuyến khích, cạnh tranh, tham gia dán nhãn sinh thái cho các cơ sở lưu trú.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực của du lịch theo hướng hiện đại và xanh, gắn kết với văn hóa bản địa và cộng đồng địa phương.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Là cơ quan đầu mối về tăng trưởng xanh, giúp Thủ tướng Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện Chiến lược và là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh do Thủ tướng Chính phủ thành lập.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện Chiến lược: Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh; khung giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược ở các cấp, bao gồm bộ chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh; bộ tiêu chí phân loại xanh, bền vững; công cụ đánh giá, lựa chọn, ưu tiên các dự án đầu tư xanh; danh mục dự án đầu tư xanh.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh: chương trình hỗ trợ tăng trưởng xanh (cho các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030); các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư xanh, thúc đẩy mua sắm công xanh; cơ chế phát triển bền vững nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng xanh; cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực, tài chính khí hậu, phát triển kinh tế xanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hướng tới trung hòa các-bon.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương cho các dự án tăng trưởng xanh; vận động và điều phối các nguồn tài trợ trong và ngoài nước để thực hiện Chiến lược, phù hợp với xu hướng thế giới và điều kiện của Việt Nam; xác định những nhiệm vụ, dự án trọng điểm, liên vùng có quy mô lớn, có tính lan tỏa trong từng giai đoạn cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Chiến lược hàng năm; sơ kết giữa kỳ vào năm 2025; tổng kết vào năm 2030.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương cho các bộ, ngành, địa phương để thực hiện Chiến lược, các chương trình, đề án, nhiệm vụ phục vụ tăng trưởng xanh


3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược; xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án cụ thể hóa Chiến lược và Kế hoạch hành động; tích hợp các nội dung, mục tiêu tăng trưởng xanh vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển thuộc lĩnh vực quản lý; định kỳ hàng năm báo cáo việc thực hiện Chiến lược, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược; xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án cụ thể hóa Chiến lược và Kế hoạch hành động; tích hợp các nhiệm vụ, mục

tiêu tăng trưởng xanh vào quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương; cân đối ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện các chương trình, đề án, dự án thúc đẩy tăng trưởng xanh; định kỳ hàng năm báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quần chúng và cộng đồng dân cư có trách nhiệm tuyên truyền cho thành viên và người dân về vai trò, vị trí của tăng trưởng xanh, góp phần đưa tăng trưởng xanh thành văn hóa, lối sống hàng ngày; tổ chức phản biện chính sách, giám sát hoạt động thực hiện Chiến lược của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

*Nơi nhận:*

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).

**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

## PHỤ LỤC

### THUẬT NGỮ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Kinh tế xanh: là nền kinh tế vừa mang lại phúc lợi cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các rủi ro về môi trường và suy giảm sinh thái.

2. Tăng trưởng xanh: là tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực chống chịu của nền kinh tế và bảo đảm bình đẳng về xã hội trong quá trình chuyển đổi xanh.

3. Kinh tế tuần hoàn: là một hệ thống kinh tế gồm các mô hình sản xuất và kinh doanh dựa trên xóa bỏ sự kết thúc vòng đời sản phẩm bằng việc giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi các nguyên liệu trong quá trình sản xuất, phân phối và tiêu dùng nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững với ngụ ý tạo ra chất lượng môi trường, sự thịnh vượng về kinh tế và công bằng xã hội, đáp ứng lợi ích hiện tại và tương lai.

4. Trung hòa các-bon: là trạng thái cân bằng giữa lượng phát thải và lượng hấp thụ hoặc loại trừ khí nhà kính, thường đạt được thông qua cơ chế “bù trừ các-bon” hoặc hỗ trợ các sáng kiến, dự án giảm phát thải khí nhà kính.

5. Bể chứa các-bon tự nhiên: là nơi tích lũy và chứa ở dạng tự nhiên các hợp chất hóa học có các-bon cho giai đoạn không xác định, góp phần hạ nồng độ CO<sub>2</sub> trong khí quyển (Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu - UNFCCC). Bể chứa tự nhiên lớn nhất là cây cối, đại dương và đất.

6. Cảng xanh (hay cảng sinh thái): là công trình được xây dựng, kinh doanh khai thác theo hướng sử dụng công nghệ sạch, các-bon thấp, thân thiện với môi trường, đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Công trình xanh (hay công trình bền vững): là công trình được thiết kế, thi công, vận hành, và bảo dưỡng theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, đồng thời đảm bảo chất lượng môi trường bên trong công trình đáp ứng các điều kiện tiện nghi và sức khỏe cho người sử dụng. Những yếu tố chính góp phần tạo nên một công trình xanh bao gồm: hiệu quả sử dụng năng lượng, hiệu quả sử dụng nước, chất lượng môi trường bên trong, hiệu quả sử dụng vật liệu xây dựng và các ảnh hưởng khác của công trình xây dựng đến môi trường xung quanh (Hội đồng công trình xanh Việt Nam).

8. Cú sốc bên ngoài: là tác động mạnh và đột ngột của một biến cố từ bên ngoài, mang tính tạm thời hoặc lâu dài, thường khó lường trước được, đến một hệ thống (quốc gia, nền kinh tế, cộng đồng dân cư, tổ chức...).

9. Đầu tư không hối tiếc: là hoạt động đầu tư cho các giải pháp bảo đảm hỗ trợ đồng thời giảm nhẹ và thích ứng, có hiệu quả giữa chi phí và lợi ích trong hầu hết các điều kiện biến đổi khí hậu, ít có khả năng triệt tiêu hoặc cản trở các lựa chọn giải pháp giảm nhẹ khác trong tương lai, ít có khả năng ảnh hưởng đến ngành hay khu vực khác và có thể linh hoạt điều chỉnh để phù hợp với các diễn biến mới.

10. Đô thị thông minh (hay thành phố thông minh): là đô thị mà ở đó các công nghệ thông minh được tích hợp vào quản lý, điều hành nhằm cải thiện sức khỏe cộng đồng; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; tăng hiệu lực và hiệu quả chi phí vận hành và cung cấp các dịch vụ dân sự; thúc đẩy phát triển kinh tế.

11. Giải pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT): là giải pháp kỹ thuật tốt nhất được lựa chọn bảo đảm phù hợp với thực tế, hiệu quả trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

12. Kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất (BEP): là việc áp dụng và kết hợp một cách phù hợp nhất các giải pháp và chiến lược trong quản lý môi trường.

13. Năng lượng hydro: còn gọi là Hydrogen ( $H_2$ ), là năng lượng thứ cấp được tạo ra từ nguồn năng lượng sơ cấp ban đầu. Hydrogen không màu, không mùi, dễ cháy, dễ kết hợp với oxy để tạo ra nhiệt năng. Hydrogen là năng lượng sạch do khi sử dụng chỉ thải ra nước (nguồn: Bộ công thương).

14. Nông nghiệp thông minh (CSA): Là xu hướng giúp đưa ra hướng dẫn về chuyển đổi hệ thống nông nghiệp hướng đến phát triển hiệu quả và đảm bảo an ninh lương thực trong điều kiện khí hậu thay đổi. CSA gắn liền với 3 mục tiêu chính: tăng trưởng bền vững sản lượng và thu nhập nông nghiệp; thích ứng và nâng cao tính chống chịu với biến đổi khí hậu; giảm và/hoặc loại bỏ phát thải khí nhà kính (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc - FAO).

15. Mua sắm công xanh: là hoạt động mua sắm sử dụng vốn nhà nước đối với các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được công nhận theo quy định của pháp luật.

16. Phân loại xanh: là hệ thống các quy định toàn diện, đầy đủ để phân loại và xác định các hoạt động kinh tế theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường và xã hội. Phân loại xanh bao gồm các hoạt động kinh tế xanh và các hoạt động kinh tế đang trong giai đoạn chuyển dần sang hướng sản xuất xanh.

17. Phương tiện hybrid: là phương tiện sử dụng kết hợp giữa động cơ đốt trong thông thường với một động cơ điện.



18. Rừng trồng gỗ lớn: là rừng có tối thiểu 70% số cây đứng trên một đơn vị diện tích có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 20cm trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh hoặc từ 30 cm trở lên đối với cây sinh trưởng chậm ở tuổi khai thác chính (Thông tư số: 29/2018/TT-BNNPTNT).

19. Tài chính khí hậu: là nguồn tài chính nhằm mục tiêu giảm phát thải, giảm mức độ tổn thương, duy trì và gia tăng khả năng chống chịu của con người và hệ sinh thái trước các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu (Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu - UNFCCC).

20. Tài chính xanh: là các dòng tài chính (ngân hàng, tín dụng vi mô, bảo hiểm, đầu tư) từ các khu vực kinh tế khác nhau (tư nhân, nhà nước và các khu vực phi lợi nhuận) phục vụ các ưu tiên và mục tiêu tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế (Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc - UNEP).

21. Tiêu dùng xanh, bền vững: là việc mua, sử dụng, tuyên truyền hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường và không gây nguy cơ cho sức khỏe con người để đáp ứng những nhu cầu cơ bản và nâng cao chất lượng cuộc sống trong khi sử dụng ít hơn tài nguyên thiên nhiên và các chất độc hại, đồng thời giảm phát thải và chất gây ô nhiễm trong chu trình sống, không đe dọa các chức năng hay sự đa dạng của các hệ sinh thái tự nhiên và không làm tổn hại tới việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau (Liên Hiệp Quốc - UN).

22. Việc làm xanh: là các công việc đóng góp vào bảo tồn và khôi phục chất lượng môi trường. Việc làm xanh có thể là các công việc trong các ngành nghề truyền thống giúp cải thiện môi trường như sản xuất, xây dựng nhưng cũng có thể là các công việc trong các lĩnh vực mới như năng lượng tái tạo, vật liệu mới (Tổ chức Lao động Quốc tế - ILO).

23. Y tế thông minh: đề cập đến việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe từ phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị cho đến quản lý theo dõi diễn tiến của bệnh ở bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu bằng cách kết nối các dữ liệu sinh học của con người vào các thiết bị y tế được nhúng nền tảng công nghệ thông tin.

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**Về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030,  
tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 9708/VPCP-NN ngày 25/10/2019 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương xây dựng dự thảo “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức quốc tế, chuyên gia, cơ quan, tổ chức, hiệp hội liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã rà soát, xây dựng, hoàn thiện dự thảo “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” (CLTTX). Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, thông qua Chiến lược với những nội dung chủ yếu như sau:

**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC**

**1. Cơ sở pháp lý**

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ về xây dựng “*Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030*”.

Tại công văn số 9708/VPCP-NN ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng Chiến lược.

Quá trình xây dựng Dự thảo Chiến lược dựa trên các căn cứ pháp lý chính như sau:

(1) Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

(2) Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/08/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

(3) Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

(4) Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/02/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội;

(5) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030;

(6) Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

(7) Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 – 2020;

## **2. Cơ sở thực tiễn**

a) Quá trình triển khai “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược 2011 - 2020) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 29/09/2012. Hơn 8 năm qua, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Chiến lược 2011-2020 còn những tồn tại, hạn chế. Cụ thể:

*Về kết quả đạt được:*

- Nhận thức của nhân dân, cộng đồng về tăng trưởng xanh bước đầu đã có những chuyển biến tích cực, từng bước thay đổi hành vi sản xuất, sinh hoạt; đã có nhiều hành động thiết thực thúc đẩy xanh hóa nền kinh tế; xuất hiện nhiều mô hình sản xuất và tiêu dùng tiết kiệm, an toàn, văn minh, mang đậm bản sắc dân tộc, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên; cảnh quan, môi trường sống của người dân ngày càng thay đổi theo hướng tích cực hơn, đặc biệt tại các xã nông thôn mới.

- Việc thể chế hóa các mục tiêu đã đạt được nhiều kết quả nổi bật: 8 Bộ và 38 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và 5 thành phố trực thuộc tỉnh xây dựng Kế hoạch hành động TTX nhằm triển khai Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020. Nội dung tăng trưởng xanh đã được nghiên cứu, tích hợp vào nhiều Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, các luật, nghị định, thông tư theo từng lĩnh vực cụ thể, tạo hành lang pháp lý để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược 2011 - 2020.

- Một số mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu chính đã đạt được kết quả khả quan: Các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được triển khai rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực, lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng giảm 12,9% so với phương án phát triển bình thường; tiêu hao năng lượng tính trên GDP giảm bình quân 1,8%/năm; tỷ lệ doanh nghiệp nhận thức được lợi ích của việc áp dụng sản xuất sạch hơn và đã áp dụng trong thực tiễn lần lượt đạt 68,5% và 46,9% vào năm 2019; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%; dư nợ tín dụng xanh đạt gần 238 nghìn tỷ đồng năm 2018 (tăng 235% so với năm 2015)...

*Về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:*

- Mặc dù nhận thức của các cấp chính quyền, người dân bước đầu đã có những chuyển biến tích cực song nhiều bộ, ngành, địa phương vẫn chưa quan tâm đúng mức đến tăng trưởng xanh (14/22 bộ, ngành và 25/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa ban hành Kế hoạch hành động TTX giai đoạn 2014-2020.

- Phương pháp luận xây dựng một số chỉ tiêu trong Chiến lược 2011 - 2020 và KHHD 2014 - 2020 chưa đủ cơ sở khoa học và tính gắn kết với hệ thống thống kê quốc gia và các ngành hiện có.

- Hoạt động giám sát và đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược 2011-2020 chưa được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm đúng mức, ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai. Nguyên nhân chủ yếu là do: (1) Chưa có bộ chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh và thiếu sự đồng bộ trong quy định, hướng dẫn về chế độ giám sát, đánh giá, báo cáo định kỳ việc thực hiện Chiến lược, (2) Thông tin và cơ sở dữ liệu cho tăng trưởng xanh còn thiếu và phân mảnh.

- Các giải pháp đã triển khai trong thời gian vừa qua của một số bộ, ngành và địa phương mang tính đơn lẻ, dàn trải, thiếu tính gắn kết liên ngành, liên vùng, thiếu nhất quán trong việc đặt trọng tâm ưu tiên và cách thức triển khai để có thể phát huy tối đa hiệu quả nguồn lực, đảm bảo đúng tiến độ của các mục tiêu đề ra. Bên cạnh đó, các vấn đề phát sinh (bất cập, thiếu thống nhất về mặt chính sách, khó khăn trong chỉ đạo, điều phối, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện) trong quá trình thực hiện Chiến lược chưa có cơ chế xử lý kịp thời, hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu là do chưa có Ban điều phối triển khai Chiến lược theo quy định tại Quyết định 1393/2012/QĐ-TTg.

- Nguồn lực thực hiện còn hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư công để thực hiện vai trò “vốn môi”, làm đòn bẩy trong công tác huy động đầu tư tư nhân xanh. Khung pháp lý về tài chính, thị trường vốn xanh chưa hoàn thiện.

- Các vấn đề xã hội chưa được cân nhắc đúng mức và thiếu tính bao trùm trong Chiến lược 2011 - 2020. Một số giải pháp đã được đề xuất như đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, việc làm xanh nhưng còn mờ nhạt và hầu như chưa được triển khai trong thực tiễn. Các giải pháp về giáo dục, văn hóa, bình đẳng, sức khỏe, giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài trong quá trình chuyển đổi xanh chưa toàn diện.

*(Chi tiết đánh giá thực trạng triển khai Chiến lược 2011 - 2020 xin xem tại Báo cáo thuyết minh Chiến lược kèm theo).*

b) Thực hiện các định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định vai trò của kinh tế xanh trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 (Định hướng số 6): chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

Thực tế, Việt Nam là một trong sáu quốc gia chịu tác động nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu theo báo cáo về chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu năm 2020; tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường ngày càng có xu hướng trầm trọng; thiên tai, dịch bệnh và các yếu tố rủi ro từ bên ngoài đang tăng lên. Nền kinh tế ngày càng trở nên dễ bị tổn thương, ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống của người dân, đặc biệt đối với các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, dẫn đến nguy cơ tụt hậu, bị bỏ lại phía sau.

Để vượt qua những thách thức khách quan, tạo đà phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của Đảng, Nhà nước và bắt kịp xu hướng ngày càng mạnh mẽ trên thế giới hiện nay về thúc đẩy xanh hóa nền kinh tế trong dài hạn, việc tiếp tục theo đuổi mô hình tăng trưởng kinh tế xanh, xây dựng một chiến lược có tầm nhìn dài hạn với các mục tiêu, giải pháp cụ thể, được tính toán dựa trên cơ sở khoa học, điều kiện của quốc gia và điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với bối cảnh mới (Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số, hội nhập kinh tế quốc tế, biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai, dịch bệnh...) sẽ góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội, để không ai bị bỏ lại phía sau.

c) Thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế của Việt Nam

- Cam kết của Việt Nam thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (CTNS 2030). Đây là cam kết mang tính xuyên suốt và bao trùm của các quốc gia trên thế giới. Ngày 10 tháng 5 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện CTNS 2030 tại Quyết định số 622/QĐ-TTg. Qua nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước, tăng trưởng xanh là phương thức hiệu quả để hiện thực hóa 17 Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.

- Việt Nam tham gia Thỏa thuận chung Paris trong khuôn khổ của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Theo đánh giá của Liên Hợp Quốc, biến đổi khí hậu là mối đe dọa lớn nhất đối với sự phát triển bền vững của mọi quốc gia. Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận chung Paris đã được ban hành tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó có nhiều mục tiêu, nhiệm vụ liên quan trực tiếp tới tăng trưởng xanh như giảm phát thải khí nhà kính, xây dựng và áp dụng các công

cụ tài chính xanh (tín dụng xanh, trái phiếu xanh, quỹ đầu tư xanh), xây dựng bộ tiêu chí về các dự án xanh...

- Thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới: Việt Nam đã tham gia đàm phán, ký kết và thực thi nhiều FTA, đặc biệt trong đó có các FTA thế hệ mới. Khác với những FTA truyền thống, những FTA thế hệ mới có phạm vi sâu rộng hơn, nội dung vượt ra ngoài cam kết về thương mại, dịch vụ và đầu tư, bao gồm cả những nghĩa vụ mang tính bắt buộc đối với nhiều lĩnh vực liên quan khác như môi trường, lao động, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ...

Những căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xây dựng và ban hành Chiến lược nhằm góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng; tăng cường năng lực cạnh tranh, chống chịu, giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài; phát huy năng lực, nâng cao tính bình đẳng về khả năng tiếp cận cơ hội và thụ hưởng thành quả của sự phát triển đối với mỗi người dân; hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường; thực hiện các cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế; giúp Việt Nam đi tắt, đón đầu để bắt kịp, tiến cùng và vượt lên, thực hiện mục tiêu khát vọng thịnh vượng và bao trùm.

## **II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO CHIẾN LƯỢC**

Thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành xây dựng Dự thảo Chiến lược theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

### **1. Quan điểm, mục tiêu xây dựng dự thảo Chiến lược**

Trong quá trình xây dựng dự thảo Chiến lược, trên cơ sở tham vấn và thống nhất của các thành viên Ban soạn thảo, cơ quan chủ trì soạn thảo đã áp dụng xuyên suốt các quan điểm, định hướng, mục tiêu đã được thống nhất như sau:

#### **a) Quan điểm, định hướng xây dựng Chiến lược**

- Kế thừa có chọn lọc những kết quả đã đạt được của Chiến lược 2011 - 2020; gắn kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

- Cập nhật nội dung để phù hợp với yêu cầu, điều kiện và bối cảnh mới; khắc phục những tồn tại hạn chế trong giai đoạn trước.

- Xây dựng các mục tiêu cụ thể, giải pháp thực hiện Chiến lược dựa trên các tính toán, cơ sở khoa học và phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia để đảm bảo tính khả thi của Chiến lược bổ sung các mục tiêu, giải pháp liên quan đến các vấn đề, chiều cạnh xã hội để tăng cường tính bao trùm của Chiến lược.

#### **b) Mục tiêu xây dựng Chiến lược**

- Xác định được các định hướng mang tính chiến lược, các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để thúc đẩy tăng trưởng xanh; tạo cơ sở để huy động, cân đối,

phân bổ, sử dụng có hiệu quả nguồn lực trong và ngoài nước thực hiện các chương trình, đề án, dự án xanh, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam và đáp ứng lộ trình giảm phát thải khí nhà kính; là cơ sở để tích hợp tăng trưởng xanh vào quá trình xây dựng cơ chế, chính sách và hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức của các tầng lớp trong xã hội về tăng trưởng xanh để thay đổi hành vi trong quản lý, sản xuất, tiêu dùng và điều chỉnh lối sống nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh.

- Góp phần thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Đảng và pháp luật của Nhà nước; hiện thực hóa các thỏa thuận, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

## **2. Quá trình xây dựng dự thảo Chiến lược**

(1) Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập Chiến lược gồm đại diện 12 bộ, ngành (Quyết định số 1601/QĐ-BKHĐT ngày 30/10/2020).

(2) Đánh giá thực trạng, kết quả thực hiện Chiến lược 2011 - 2020; rà soát các văn bản có liên quan, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, thu thập dữ liệu và xây dựng các kịch bản dự báo để phục vụ xây dựng Dự thảo lần 1 của Chiến lược.

(3) Tổ chức 02 cuộc họp với Ban soạn thảo, Tổ biên tập (27-28/11/2020 và 05/03/2021).

(4) Tổ chức 12 buổi làm việc trực tiếp với các bộ và cơ quan Trung ương về Dự thảo lần 1 của Chiến lược (từ 16/03/2021 - 23/03/2021).

(5) Tổ chức Hội nghị tham vấn với Ban soạn thảo, các đại sứ quán, tổ chức quốc tế, giới chuyên gia (29/03/2021).

(6) Tổ chức Hội thảo tham vấn lấy ý kiến của các địa phương, doanh nghiệp tại khu vực miền Trung. Do tình hình Covid 19 diễn ra phức tạp, 02 cuộc Hội thảo tham vấn dự kiến tổ chức tại khu vực miền Nam và miền Bắc đã không triển khai được.

(7) Khảo sát và tham vấn ý kiến của một số chuyên gia trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực có liên quan.

(8) Lấy ý kiến rộng rãi trên Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (từ ngày 29/04/2021).

(9) Lấy ý kiến bằng văn bản các bộ, ngành, địa phương (công văn số ...).

## **III. NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHIẾN LƯỢC**

### **1. Kết cấu của Dự thảo Quyết định phê duyệt Chiến lược**

Dự thảo Quyết định Thủ tướng Chính phủ gồm 3 Điều:

- Điều 1. Phê duyệt Chiến lược: Quy định các nội dung của Chiến lược
- Điều 2. Hiệu lực thi hành.
- Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

### **2. Nội dung của Chiến lược**

Nội dung của Chiến lược gồm 4 phần:

Phần I. Quan điểm: Thể hiện các quan điểm xuyên suốt về vai trò, vị trí của tăng trưởng xanh; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh.

Phần II. Mục tiêu: Bao gồm các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể theo từng khía cạnh của tăng trưởng xanh. Mục tiêu cụ thể có các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 và 2050, chia làm 04 nhóm: (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính so với GDP, (ii) Xanh hóa các ngành kinh tế, (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững, (iv) Bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu trong quá trình chuyển đổi xanh.

Phần III. Giải pháp: Bao gồm các giải pháp xuyên suốt và các giải pháp theo ngành, lĩnh vực ưu tiên. Các định hướng, giải pháp mang tính kỹ thuật, chi tiết khác sẽ được xem xét, tổng hợp vào Dự thảo Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược, trình Thủ tướng Chính phủ.

Phần IV. Tổ chức thực hiện: Phân công các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức khác thực hiện Chiến lược; Quy định về ban chỉ đạo, điều hành và tham mưu thực hiện Chiến lược ở Trung ương và địa phương.

Ngoài ra Chiến lược kèm theo phụ lục danh mục giải thích từ ngữ, thuật ngữ chính trong Chiến lược.

### **3. Những điểm mới của Chiến lược**

Ngoài việc tiếp tục kế thừa có chọn lọc những kết quả đã đạt được trong giai đoạn 2011 - 2020, Dự thảo Chiến lược tập trung vào điều chỉnh, bổ sung một số nội dung mới. Cụ thể:

a) Đã mở rộng độ bao phủ: bổ sung nhiều quan điểm, mục tiêu, nội dung mới so với Chiến lược giai đoạn trước như khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, văn hóa, y tế, giáo dục, bình đẳng trong tiếp cận cơ hội và thụ hưởng thành quả tăng trưởng... để đảm bảo đạt được “mục tiêu kép”: vừa thực hiện tăng trưởng xanh, vừa thúc đẩy tăng trưởng bao trùm và xây dựng xã hội Việt Nam nhân văn, không ai bị bỏ lại phía sau.

b) Các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược được tính toán, đề xuất trên cơ sở nhiều phương pháp định lượng, kết hợp các mô hình kinh tế lượng, mô hình cân bằng tổng thể, các mô hình ngành trong xây dựng các kịch bản tăng trưởng xanh cho tổng thể nền kinh tế và từng ngành ưu tiên, phân tích chi phí - lợi ích và đánh giá tác động kinh tế - xã hội của Chiến lược; cập nhật những yếu tố ảnh hưởng mới; đảm bảo tính đồng bộ và tương hỗ với các Mục tiêu Phát triển bền vững 2030 và Thỏa thuận Paris về giảm phát thải khí nhà kính. Công tác theo dõi, đánh giá và chế độ báo cáo được đảm bảo tính khả thi dựa trên những mục tiêu, chỉ tiêu định lượng (đã xác định được phương pháp tính toán và cơ quan theo dõi, thống kê).

c) Kết cấu của Chiến lược đã có sự điều chỉnh để hạn chế chồng chéo và tăng mức độ cụ thể, tạo thuận lợi cho tra cứu, triển khai, theo dõi và đánh giá: mục



tiêu cụ thể được kết cấu thành 04 nhóm (chỉ tiêu tổng hợp; các nhóm chỉ tiêu về xanh hóa các ngành kinh tế, xanh hóa lối sống và nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo tính bình đẳng). Các giải pháp được chia theo 02 nhóm: giải pháp có tính xuyên suốt và giải pháp theo ngành ưu tiên. Tổ chức ban chỉ đạo, điều hành thực hiện Chiến lược được đề xuất kiện toàn theo hướng thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh.

#### **IV. Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

Ngoài các ý kiến góp ý của Ban soạn thảo, Tổ biên tập, các ý kiến trực tiếp tại các hội thảo tham vấn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư còn nhận được ... ý kiến chính thức bằng văn bản từ các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức có liên quan. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cơ bản đã tiếp thu ý kiến góp ý, đặc biệt là các nội dung cụ thể liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước của các bộ, ngành. Các nội dung được bảo lưu đã được giải trình cụ thể.

*(Chi tiết xem tại Báo cáo Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến kèm theo)*

#### **V. CÁC NỘI DUNG XIN Ý KIẾN THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

##### **1. Về tên gọi, thời gian và tầm nhìn của Chiến lược**

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030”.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (công văn số 9708/VPCP-NN ngày 25/10/2019), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã làm việc với Ban Kinh tế Trung ương về tên gọi cụ thể của Chiến lược. Ban Kinh tế Trung ương đề xuất tầm nhìn của Chiến lược là năm 2045 nhằm đảm bảo phù hợp với khung thời gian cho các chiến lược, đề án tại các văn kiện của Đảng và nhà nước hướng tới năm 2045, kỷ niệm 100 năm ngày thành lập nước.

Trên cơ sở ý kiến kết luận của Ban soạn thảo CLTTX, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất sử dụng tên gọi của Chiến lược: “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” với các lý do sau đây:

- Việc xác định tầm nhìn trong Chiến lược cần đảm bảo tính kết nối giữa các thời kỳ chiến lược, hướng tới các mục tiêu liên tục, lâu dài. Tuy nhiên, tầm nhìn Chiến lược thường chỉ mang tính định hướng, không mang tính ràng buộc pháp lý.

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”. Tuy nhiên, theo ý kiến của Ban Kinh tế Trung ương, tầm nhìn của Chiến lược đến năm 2045 lùi lại 5 năm so với tầm nhìn của Chiến lược 2011 – 2020.

- Phù hợp với mốc thời gian 2050 của các chiến lược tăng trưởng xanh, phát triển phát thải thấp trên thế giới, giúp tạo thuận lợi trong tính toán, so sánh, đánh giá mức độ thực hiện của Việt Nam so với quốc tế.

## 2. Về chế độ, giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược

Để đảm bảo tính khả thi và thuận lợi trong công tác giám sát, đánh giá quá trình thực hiện Chiến lược, ngoài các quy định về chế độ phối hợp, báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất bổ sung nội dung xây dựng, hoàn thiện và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh và quy định, hướng dẫn về “Bộ chỉ tiêu thống kê về Tăng trưởng xanh” nhằm giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược ở các cấp.

## 3. Về tổ chức thực hiện Chiến lược

Để tăng cường hiệu lực, hiệu quả của Chiến lược, khắc phục những bất cập trong Chiến lược 2011 - 2020, cập nhật phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế mới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, đề xuất phương án điều phối hiệu quả thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

## VI. HỒ SƠ KÈM THEO TỜ TRÌNH

Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm có:

1. Tờ trình Thủ tướng Chính phủ;
2. Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
3. Báo cáo thuyết minh Chiến lược;
4. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành, địa phương và các bên liên quan.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt./

### *Nơi nhận:*

- Như trên (kèm hồ sơ);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ;
- Các Vụ;
- Lưu: VT, KHGD

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Chí Dũng**

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH  
XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH  
GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Hà Nội, tháng 5 năm 2021**

## MỤC LỤC

### DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

#### PHẦN I. PHẦN MỞ ĐẦU ..... 1

1.1. Tính cấp thiết của Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ..... 1

1.2. Quan điểm, mục tiêu xây dựng Chiến lược 2021-2030 ..... 3

1.3. Phương pháp luận xây dựng Chiến lược 2021-2030 **Error! Bookmark not defined.**

#### PHẦN II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN ..... 6

2.1. Cơ sở lý luận..... 6

2.2. Cơ sở thực tiễn..... 7

2.2.1. Kết quả thực hiện Chiến lược 2011-2020..... 7

2.2.1.1. Những kết quả đạt được ..... 7

2.2.1.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân..... 20

2.2.2. Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh..... 24

2.2.2.1. Tổng quan kinh nghiệm quốc tế..... 24

2.2.2.2. Kinh nghiệm quốc tế theo ngành ..... 26

2.2.2.3. Bài học kinh nghiệm và hàm ý cho Việt Nam ..... 27

#### PHẦN III. BỐI CẢNH, XU THẾ VÀ DỰ BÁO ..... 28

3.1. Bối cảnh và các xu thế phát triển trên thế giới và Việt Nam ..... 28

3.1.1. Bối cảnh chung ..... 28

3.1.2. Bối cảnh và xu thế đặc thù theo ngành, lĩnh vực..... 31

3.2. Một số dự báo kinh tế - xã hội - môi trường đến năm 2050..... 32

3.2.1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội..... 32

3.2.2. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai đến phát triển kinh tế - xã hội ..... 33

3.3. Xác định các kịch bản tăng trưởng xanh ..... 34

3.4. Đánh giá tác động của Chiến lược 2021-2030 ..... 39

3.5. Cơ hội và thách thức cho việc thực hiện Chiến lược 2021-2030 ..... 39

3.5.1. Cơ hội..... 39

3.5.2. Thách thức ..... 40

#### PHẦN IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC 2021-2030 ..... 41

4.1. Quan điểm Chiến lược..... 41

4.2. Mục tiêu Chiến lược ..... 42

4.2.1. Mục tiêu tổng quát..... 43

4.2.2. Mục tiêu cụ thể ..... 43

4.3. Các nhóm giải pháp thực hiện ..... 49

4.3.1. Những giải pháp xuyên suốt..... 49

4.3.2. Những giải pháp theo nhóm ngành ưu tiên ..... 52

#### PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN ..... 56

#### PHẦN VI. KẾT LUẬN ..... 57

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chiến lược 2011-2020	Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050
Chiến lược 2021-2030	Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
COVID-19	Bệnh đường hô hấp cấp tính truyền nhiễm gây ra bởi chủng virus corona SARS-CoV-2
CTR	Chất thải rắn
CTRS	Chất thải rắn sinh hoạt
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
Dự thảo Bộ chỉ tiêu	Dự thảo Bộ chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh quốc gia
TTX	
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
EU	Liên minh Châu Âu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GTVT	Giao thông vận tải
HDI	Chỉ số phát triển con người
KHĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KHCN	Khoa học và công nghệ
KHHĐ	Kế hoạch hành động
KHHĐ 2014-2020	KHHĐ quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020
KTXH	Kinh tế - Xã hội
KNK	Khí nhà kính
LĐT BXH	Lao động - Thương Binh và Xã hội
LVS	Lưu vực sông
MT-XH	Môi trường xã hội
NBD	Nước biển dâng
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PTBV	Phát triển bền vững
SDG	Mục tiêu Phát triển Bền vững
SWOT	Phân tích Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức
SXSH	Sản xuất sạch hơn
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
TTX	Tăng trưởng xanh
UNEP	Chương trình Môi trường Liên hợp quốc
UNFCCC	Công ước khung Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu
VNEEP	Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

## PHẦN I. PHẦN MỞ ĐẦU

### 1.1. Tính cấp thiết của việc xây dựng Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thế giới đang diễn ra nhiều thay đổi quan trọng, yêu cầu các quốc gia, trong đó có Việt Nam, phải đổi mới mô hình tăng trưởng để tận dụng thời cơ và vượt qua thách thức, hướng tới mục tiêu phát triển thịnh vượng, bền vững và bao trùm, trong đó tăng trưởng xanh (TTX) đang trở thành một xu hướng khách quan và là lựa chọn phát triển ưu tiên của nhiều quốc gia. Lý do:

*Thứ nhất*, nền kinh tế xanh mở ra thời kỳ tăng trưởng cao dựa trên đổi mới sáng tạo và sử dụng hiệu quả tài nguyên, tạo cơ hội phát triển cho tất cả các thành phần xã hội. Tại Hoa Kỳ, kinh tế xanh tạo việc làm cho 9,5 triệu lao động, đóng góp trên 7% GDP (tương đương 1,3 nghìn tỷ USD/năm) và tăng trưởng trên 20% trong giai đoạn 2012-2016; tại các nước OECD (không tính Mỹ), con số tương ứng là 17.5 triệu lao động và 12% GDP (tương đương 2,9 nghìn tỷ USD/năm). Tại Vương quốc Anh, dự báo kinh tế xanh có thể tăng trưởng với tốc độ 11%/năm trong giai đoạn 2015-2030, cao hơn khoảng gấp 4 lần dự báo tăng trưởng toàn nền kinh tế. Theo đánh giá của Ủy ban Châu Âu năm 2020, quy mô thị trường toàn cầu cho các sản phẩm và dịch vụ xanh ước tính đạt trên 5 nghìn tỷ USD và tiếp tục tăng trưởng cao hơn các thị trường truyền thống, thu hút ngày càng nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư.

*Thứ hai*, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với những thành tựu đột phá đang làm thay đổi cơ bản cách thức sản xuất, kinh doanh và tương tác giữa con người. Các nền kinh tế kết nối với nhau chặt chẽ và dần hình thành những nền kinh tế số với giá trị gia tăng cao dựa trên nền tảng khoa học công nghệ (KHCN) và đổi mới sáng tạo.

*Thứ ba*, mặc dù xu hướng bảo hộ mậu dịch có dấu hiệu trở lại trong những năm gần đây, quá trình toàn cầu hóa tiếp tục được đẩy mạnh, giúp tăng cường hợp tác thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam nhưng cũng kèm theo những yêu cầu cao hơn như trách nhiệm xã hội, môi trường. Đồng thời, quá trình này cũng thúc đẩy liên kết để giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu (BĐKH), giảm phát thải khí nhà kính (KNK)...

*Thứ tư*, BĐKH tiếp tục diễn biến phức tạp, là một trong những thách thức nghiêm trọng nhất mà loài người phải đối mặt trong thời đại ngày nay, đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe và sinh kế của hàng triệu người và ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong dài hạn. Thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH, đến tháng 2 năm 2021, đã có 124 quốc gia công bố mục tiêu trung hòa các-bon hoặc phát thải ròng bằng không. Trong đó, gần đây hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Hoa Kỳ và Trung Quốc đã đưa ra cam kết mục tiêu trung hòa các-

bon lần lượt vào năm 2050 và năm 2060. Theo đó, các nước xây dựng chiến lược phát thải thấp theo hướng xanh, sạch với tầm nhìn dài hạn đến giữa thế kỷ XXI nhằm góp phần đạt được mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức dưới 2°C và theo đuổi các nỗ lực để hạn chế ở mức 1,5°C. Đây là căn cứ để cân đối, lập kế hoạch ngân sách dài hạn, ban hành chính sách và xây dựng lộ trình huy động nguồn lực thực hiện hiệu quả mục tiêu đề ra, đồng thời cung cấp định hướng thống nhất, ổn định, dài hạn để các địa phương, các ngành, doanh nghiệp và người dân xây dựng, triển khai các kế hoạch, chương trình, dự án thúc đẩy TTX phù hợp với mục tiêu chung, điều kiện nguồn lực, năng lực công nghệ và nhu cầu thị trường.

*Thứ năm*, đại dịch COVID-19 bùng phát từ đầu năm 2020 đã làm thay đổi mạnh mẽ tư duy và cách thức phát triển trong tương lai, hướng tới nâng cao năng lực chống chịu của các quốc gia với những cú sốc bên ngoài. Phục hồi phát triển kinh tế - xã hội sau COVID-19 theo hướng xanh (phục hồi xanh) trở thành một xu hướng mạnh mẽ trên thế giới. Nhiều Chính phủ cam kết triển khai các gói hỗ trợ thúc đẩy phục hồi xanh, trong đó Liên minh Châu Âu (EU) đã cam kết dành khoảng 267 tỷ USD cho các dự án đầu tư thân thiện với khí hậu trong thập kỷ tới.

Bên cạnh các yêu cầu phát triển mới trên thế giới, để tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo định hướng tại Văn kiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (Đại hội XIII) về phát triển kinh tế xanh, bồi cảnh và điều kiện trong nước cho thấy:

*Một là*, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ cách thức tăng trưởng theo chiều rộng dựa vào tài nguyên thiên nhiên, nhân công giá rẻ, làm gia tăng phát thải và suy thoái môi trường sang tăng trưởng theo chiều sâu dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo và thân thiện với khí hậu. Gần đây nhất, Đại hội XIII nêu rõ định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là “*phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp...*”. Theo đó, TTX được xác định là một bộ phận không thể thiếu trong tổng thể chiến lược phát triển của đất nước.

*Hai là*, đầu tư cho TTX là con đường thiết thực và hiệu quả để hiện thực hóa các cam kết của Việt Nam với quốc tế về phát triển bền vững (các Mục tiêu PTBV/SDGs), giảm phát thải KNK, ứng phó với BĐKH. Theo báo cáo về chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu năm 2020, Việt Nam là một trong sáu quốc gia bị tác động mạnh nhất bởi BĐKH. Thực hiện Chiến lược góp phần nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế và con người trước BĐKH; đồng thời hỗ trợ Việt Nam tăng cường năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng hội nhập kinh tế quốc tế thông qua thúc đẩy tiêu dùng và sản xuất xanh, tạo thuận lợi cho việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

*Ba là*, Chiến lược quốc gia về TTX thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược 2011-2020) đã đạt được những thành tựu nhất định, đặc biệt về hình thành hệ thống văn bản chính sách thúc đẩy TTX, bước đầu chứng minh TTX ở Việt Nam là khả khi, có đóng góp tích cực đến đổi mới mô hình tăng trưởng, mang lại lợi ích kinh tế và xã hội lâu dài, đồng thời giảm nhẹ phát thải KNK. Tuy nhiên, để phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế mới Chiến lược 2011-2020 bộc lộ những tồn tại, hạn chế cần tiếp tục giải quyết và điều chỉnh. Các mục tiêu cụ thể trong Chiến lược 2011-2020 chỉ tính toán đến năm 2020, chưa cân nhắc, tính toán trong dài hạn (đến 2050); nguồn lực tài chính thực hiện còn hạn chế; một số nội dung chưa thực hiện hoặc chưa đạt mục tiêu đề ra; các vấn đề xã hội quan trọng thiếu tính bao trùm; công tác giám sát, đánh giá chưa được chú trọng đúng mức và khó khăn trong triển khai do thiếu căn cứ khoa học và tính khả thi của các mục tiêu định lượng; công tác chỉ đạo, giải quyết các vấn đề mang tính liên ngành, liên vùng còn hạn chế do chưa thành lập được Ban điều phối thực hiện Chiến lược.

Trong bối cảnh trên, việc xây dựng và ban hành “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” (Chiến lược 2021-2030) là cấp thiết và đúng thời điểm. Chiến lược 2021-2030 được kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường; tăng cường năng lực cạnh tranh, chống chịu và giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài; phát huy năng lực, nâng cao khả năng tiếp cận cơ hội và thụ hưởng bình đẳng thành quả phát triển trong quá trình chuyển đổi xanh của người dân; thực hiện các cam kết với cộng đồng quốc tế về PTBV và BĐKH. Từ đó giúp Việt Nam thực hiện khát vọng thịnh vượng và bao trùm, đi tắt, đón đầu để bắt kịp và tiến cùng với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

## **1.2. Quan điểm, mục tiêu xây dựng Chiến lược 2021-2030**

*Về quan điểm, định hướng xây dựng Chiến lược 2021-2030:*

- Kế thừa có chọn lọc những kết quả đã đạt được của Chiến lược 2011 - 2020; gắn kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

- Cập nhật nội dung để phù hợp với yêu cầu, điều kiện và bối cảnh mới; khắc phục những tồn tại hạn chế trong giai đoạn trước.

- Xây dựng các mục tiêu cụ thể, giải pháp thực hiện Chiến lược dựa trên các tính toán, cơ sở khoa học và phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia để đảm bảo tính khả thi của Chiến lược bổ sung các mục tiêu, giải pháp liên quan đến các vấn đề, chiều cạnh xã hội để tăng cường tính bao trùm của Chiến lược.



*Về mục tiêu xây dựng Chiến lược 2021-2030:* Giải quyết những hạn chế, bất cập của Chiến lược 2011-2020 và cập nhật để phù hợp với bối cảnh quốc gia và quốc tế mới. Cụ thể:

- Xác định được các định hướng mang tính chiến lược, các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để thúc đẩy tăng trưởng xanh; tạo cơ sở để huy động, cân đối, phân bổ, sử dụng có hiệu quả nguồn lực trong và ngoài nước thực hiện các chương trình, đề án, dự án xanh, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam và đáp ứng lộ trình giảm phát thải; là cơ sở để tích hợp tăng trưởng xanh vào quá trình xây dựng cơ chế, chính sách và hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức các tầng lớp trong xã hội về tăng trưởng xanh, từ đó thay đổi hành vi trong quản lý, sản xuất, tiêu dung và điều chỉnh lối sống nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh.

- Góp phần thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Đảng và pháp luật của Nhà nước; hiện thực hóa các thỏa thuận, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

### **1.3. Phương pháp luận xây dựng Chiến lược 2021-2030**

- Sử dụng phương pháp luận hệ thống và biện chứng, trong đó xem xét hệ thống các mối quan hệ của Chiến lược với chính sách liên quan khác.

- Kết hợp cách tiếp cận định tính và định lượng: (1) Tổng kết các bài học thực tiễn, phân tích cơ hội và thách thức (phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, SWOT); (2) Dự báo, xây dựng các kịch bản phát triển bình thường và TTX cho tổng thể nền kinh tế và từng ngành ưu tiên; đánh giá tác động kinh tế - xã hội của Chiến lược (phương pháp mô hình kinh tế lượng, mô hình cân bằng tổng thể, các mô hình ngành, phân tích tính tổn thương, phân tích chi phí - lợi ích).

- Năm 2014 được lựa chọn là năm cơ sở để tính toán, đề xuất mục tiêu cụ thể trong Chiến lược. Lý do chủ yếu như sau: (1) Phù hợp với mốc thời gian bắt đầu có can thiệp chính sách, biện pháp tăng trưởng xanh khi ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh năm 2014; (2) Tính sẵn sàng của cơ sở dữ liệu từ các nguồn chính thống (Tổng cục Thống kê và các bộ ngành) được sử dụng thống nhất đối với tất cả các nhóm ngành.

- Mốc thời gian năm 2050 được sử dụng trong phương pháp xây dựng và tính toán các mục tiêu cụ thể của Chiến lược để bảo đảm phù hợp với phương pháp tính toán và so sánh quốc tế, từ đó đề xuất các giải pháp cho giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ thực tiễn, bối cảnh và xu thế trong giai đoạn mới đề xuất quan điểm, mục tiêu, giải pháp và tổ chức thực hiện Chiến lược 2021-2030 được xác định thông qua: (1) Hệ thống hóa các khái niệm liên quan đến TTX; (2) Tổng hợp, rút ra bài học kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực hiện chiến lược TTX; (3)

Đánh giá tổng quan thực trạng thực hiện Chiến lược 2011-2020; (4) Phân tích bối cảnh mới trong nước và quốc tế; (5) Dự báo phát triển kinh tế - xã hội và tác động đến phát triển của BDKH, xây dựng các kịch bản TTX và đánh giá tác động của Chiến lược 2021-2030. Cụ thể tiêu chí đánh giá, xây dựng các nội dung nêu trên:

*Về tiêu chí đánh giá Chiến lược 2011-2020:* đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu chính trong nhiệm vụ chiến lược, giải pháp, hoạt động của Chiến lược 2011-2020 và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020 (KHHĐ 2014-2020), bám sát theo 4 nội dung: (1) Xây dựng thể chế và kế hoạch TTX; (2) Giảm cường độ phát thải KNK và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; (3) Thực hiện xanh hóa sản xuất; (4) Thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

*Về tiêu chí lựa chọn ngành và căn cứ chia nhóm giải pháp:*

Các ngành, lĩnh vực được lựa chọn, xem xét tổng thể để đảm bảo đạt được mục tiêu của Chiến lược 2021-2030 về phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với môi trường. Về kinh tế, việc lựa chọn dựa trên đánh giá vai trò của các ngành, tiểu ngành trong nền kinh tế (đóng góp của ngành trong GDP) nói chung và trong xanh hóa sản xuất, tiêu dùng nói riêng. Về môi trường, các ngành được lựa chọn dựa trên tỷ trọng phát thải cũng như khả năng giảm nhẹ (giảm phát thải KNK). Bên cạnh đó, một số ngành, lĩnh vực được xem xét để đảm bảo khả năng huy động nguồn lực, sự tham gia của toàn xã hội, tính bao trùm, công bằng đối với mỗi người dân trong quá trình chuyển đổi xanh, đồng thời đóng vai trò như yếu tố, công cụ thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược (giáo dục - đào tạo, truyền thông, văn hóa, y tế, tài chính, khoa học công nghệ). Đây cũng là những nội dung mới của Chiến lược giai đoạn tới.

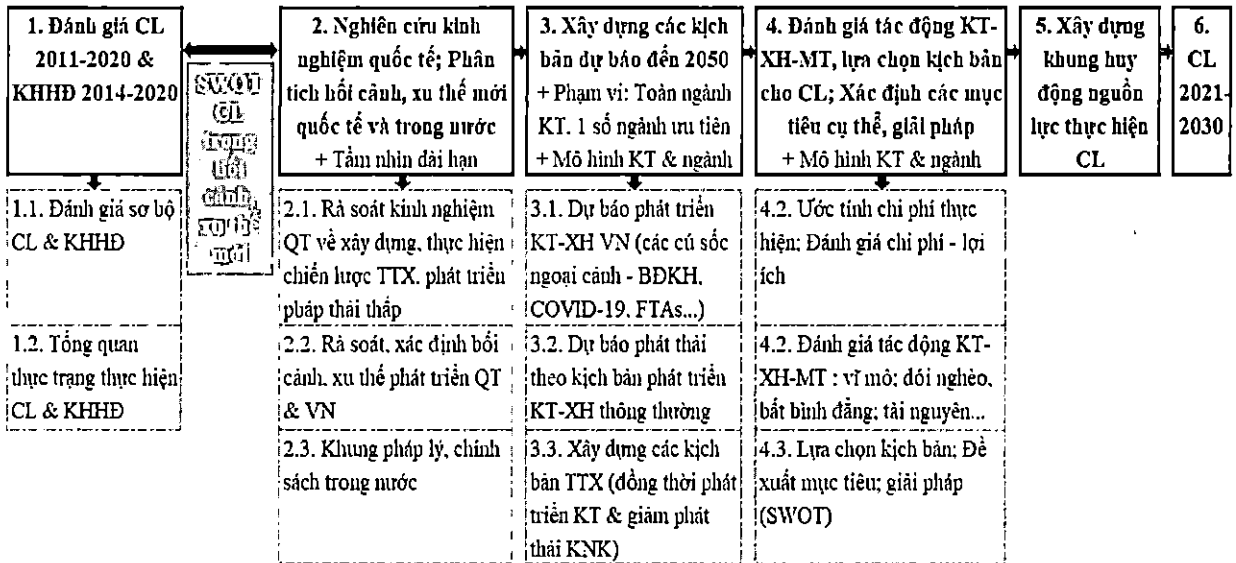
Từ việc lựa chọn các ngành và xác định các mục tiêu cụ thể của Chiến lược, các giải pháp được đề xuất theo hai nhóm: (1) Giải pháp xuyên suốt và (2) Giải pháp theo ngành ưu tiên. Trong đó, giải pháp xuyên suốt gồm (i) Các giải pháp của một số ngành có tính tổng hợp (quản lý chất thải, quản lý tài nguyên nước và đất, KHCCN và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số); (ii) Các giải pháp chung hỗ trợ việc thực hiện các giải pháp ngành ưu tiên (hoàn thiện thể chế chính sách, hợp tác quốc tế); (iii) Các giải pháp đảm bảo nguyên tắc lấy con người vừa là mục tiêu và vừa là động lực thực hiện Chiến lược (nâng cao nhận thức, văn hóa và lối sống xanh, tiêu dùng xanh, việc làm xanh và phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục, đào tạo, đảm bảo bình đẳng).

*Về tiêu chí đề xuất, lựa chọn giải pháp:* (1) Tiêu chí phù hợp: các giải pháp được đề xuất dựa trên kết quả phân tích SWOT tổng hợp của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với bối cảnh phát triển quốc tế và trong nước, điều kiện nguồn lực, năng lực và trình độ phát triển của Việt Nam trong từng giai đoạn; (2) Tiêu chí hiệu

quả: do hạn chế về nguồn lực, các giải pháp phải đạt được hiệu quả tối ưu về kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo tính khả thi; (3) Tiêu chí ảnh hưởng: các giải pháp phải có ảnh hưởng ở tầm chiến lược, đủ quy mô về chiều rộng, tạo ra những định hướng lớn để sau này cụ thể hóa trong KHHD; (4) Tiêu chí đầu tư không hồi tiếc và đồng lợi ích: các giải pháp vừa hỗ trợ giảm nhẹ vừa hỗ trợ thích ứng với BĐKH, đồng thời đóng góp vào các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, các mục tiêu PTBV, mang lại hiệu quả giữa chi phí và lợi ích, ít có khả năng triệt tiêu hoặc cản trở các lựa chọn giải pháp TTX khác trong tương lai, ít có khả năng ảnh hưởng đến ngành hay khu vực khác và có thể linh hoạt điều chỉnh phù hợp với các diễn biến mới.

Phương pháp luận xây dựng Chiến lược 2021-2030 được khái quát như sau:

**Hình 1. Phương pháp luận xây dựng Chiến lược 2021-2030**

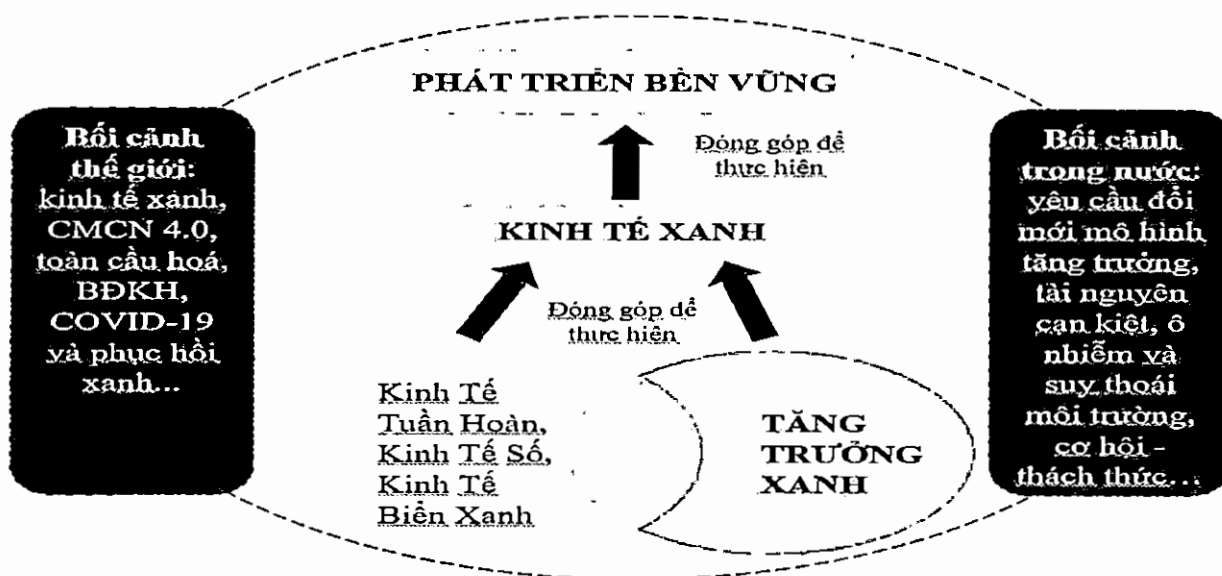


## PHẦN II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

### 2.1. Cơ sở lý luận

Trên cơ sở phân tích hệ thống các khái niệm có liên quan đến TTX và mối quan hệ giữa các khái niệm (Hình 2), TTX được quan niệm là “*tăng trưởng kinh tế dựa trên KHCN và đổi mới sáng tạo, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm phát thải KNK, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực chống chịu của nền kinh tế, đảm bảo tính bao trùm, bình đẳng về xã hội trong quá trình chuyển đổi xanh*”.

Hình 2. Mối quan hệ giữa các khái niệm liên quan tới tăng trưởng xanh



Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu tham khảo (Georgeson et al., 2017) và (Nguyễn Hoàng Nam & Trần Văn Ý, 2020)

## 2.2. Cơ sở thực tiễn

### 2.2.1. Kết quả thực hiện Chiến lược 2011-2020

Chiến lược 2011-2020 ban hành ngày 25/9/2012 theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg đặt ra 3 nhiệm vụ chiến lược: giảm phát thải KNK, xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững. Nhằm cụ thể hóa việc thực hiện Chiến lược 2011-2020, ngày 20/3/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 – 2020 (KHHĐ 2014-2020). Việc thực hiện Chiến lược 2011-2020 được đánh giá thông qua mức độ hoàn thành 15 chỉ tiêu của 3 nhiệm vụ Chiến lược và 66 hành động cụ thể trong KHHĐ 2014-2020 như sau:

#### 2.2.1.1. Những kết quả đạt được

##### a) Xây dựng thể chế và chính sách

Các văn bản chính sách mang tính nền tảng cho TTX là Chiến lược 2011-2020; KHHĐ 2014-2020. Trên cơ sở đó, tính đến 30/4/2021, 8 bộ, ngành (TNMT, Ngân hàng nhà nước, Tài chính, Công thương, GTVT, Xây dựng, NN&PTNT, LĐTBXH<sup>1</sup>) và 38 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 5 thành phố trực thuộc tỉnh<sup>2</sup> đã xây dựng KHHĐ thực hiện Chiến lược 2011-2020. Từ các KHHĐ trên,

<sup>1</sup> Các Quyết định số: (1) 965/QĐ-BTNMT ngày 23/4/2015, (2) 1552/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015, (3) 2183/QĐ-BTC ngày 20/10/2015, (4) 13443/QĐ-BCT ngày 8/12/2015, (5) 1456/QĐ-BGTVT ngày 11/05/2016, (6) 419/QĐ-BXD ngày 11/5/2017, (7) 923/QĐ-BNN-KH ngày 24/3/2017, (8) 710/QĐ-LĐTBXH ngày 23/5/2019)

<sup>2</sup> Vĩnh Yên, Hạ Long, Huế, Hội An, Đà Lạt

nội dung TTX đã được nghiên cứu, tích hợp vào nhiều văn bản chính sách, cụ thể ở các ngành, lĩnh vực như sau:

### (1) Năng lượng

- Khung pháp lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (VNEEP) đã cơ bản được hoàn thiện với việc ban hành Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Luật số 50/2010/QH12) và các chính sách thúc đẩy giảm bớt tiêu hao năng lượng hóa thạch, chuyển sang sử dụng các dạng năng lượng sạch và tái tạo như Chương trình Mục tiêu quốc gia về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giai đoạn 2006-2015 (VNEEP 2) (Quyết định số 79/2006/QĐ-TTg) và cho giai đoạn 2019-2030 (VNEEP 3) (Quyết định số 280/2019/QĐ-TTg).

- Trong Quy hoạch tổng thể ngành điện, các nhà máy điện đã được rà soát, điều chỉnh theo hướng ưu tiên, khuyến khích năng lượng tái tạo. Quy hoạch tổng thể, Chiến lược phát triển năng lượng công nghiệp, đặc biệt là những phân ngành và cơ sở tác động mạnh tới môi trường, đang được rà soát và điều chỉnh, nhằm phát triển ngành bền vững, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải một cách hiệu quả.

### (2) Giao thông vận tải

- Theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017, các nội dung ứng phó với BĐKH và TTX đã được lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch phát triển GTVT và 05 quy hoạch chuyên ngành gồm: i) Mạng lưới đường bộ, ii) Mạng lưới đường sắt, iii) Hệ thống cảng biển, iv) Hệ thống cảng hàng không, sân bay, v) Đường thủy nội địa.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với định hướng phát triển dịch vụ vận tải theo hướng hiện đại, tiện nghi, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường (Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 04/03/2014).

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT đã có các thông tin đầu vào cho kiểm kê KNK (Thông tư số 48/TT-BGTVT ngày 13/12/2017).

### (3) Công nghiệp:

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 (Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 07/09/2009)

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 11/1/2016) và cho giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020).

#### (4) Xây dựng

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án Phát triển đô thị ứng phó BĐKH giai đoạn 2021 – 2030 với mục tiêu phát triển đô thị góp phần từng bước kiểm soát và giảm mức độ ô nhiễm không khí, nước, đất theo các tiêu chuẩn quốc tế, ứng phó với BĐKH (Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021).

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch phát triển đô thị TTX Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018). Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 01/TT-BXD 05/01/2018 quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị TTX.

- Bộ Xây dựng đã ban hành KHHD giảm nhẹ phát thải KNK trong sản xuất xi măng đến năm 2020 và định hướng đến 2030 (Quyết định số 802/QĐ-BXD ngày 26/7/2017). Một loạt văn bản chính sách và chương trình quốc gia trong lĩnh vực xây dựng đã được rà soát và điều chỉnh như: Chương trình Nâng cấp đô thị Quốc gia đến năm 2020; Thông tư 08/TT-BXD ngày 16/05/2017 quy định về quản lý CTR xây dựng; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 thay thế Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009); Chương trình Đầu tư xử lý chất thải rắn giai đoạn 2011-2020.

#### (5) Nông nghiệp

- Các luật trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT đều liên quan và hướng tới khuyến khích PTBV, sử dụng hợp lý tài nguyên, BVMT như Luật Thủy lợi, Luật Thủy sản, Luật Lâm nghiệp, Luật Trồng trọt và Luật Chăn nuôi.

- Một số văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và quy định tiêu chuẩn “xanh” cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đã được ban hành, triển khai và mang lại hiệu quả thực tế như Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (VietGAP) cho các loại nông sản chủ lực (rau quả, chè, lúa, cà phê); sản xuất, chế biến, cung ứng thực phẩm hữu cơ; các quy trình tưới tiết kiệm nước cho lúa và các loại cây trồng cạn; chương trình khí sinh học trong ngành chăn nuôi; tiêu chuẩn, quy chuẩn của thức ăn chăn nuôi; tiết kiệm và nâng cao hiệu quả năng lượng trong đánh bắt thủy sản...

#### (6) Lâm nghiệp

- Quốc hội đã ban hành Luật Lâm nghiệp năm 2017, tạo hành lang pháp lý quan trọng để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược 2011-2020 như trồng rừng, nâng cao chất lượng rừng và quản lý tài nguyên rừng bền vững; thay đổi cơ cấu, thu hút đầu tư vào trồng rừng kinh tế để nâng tỉ lệ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, tăng khả năng hấp thụ khí CO<sub>2</sub> của rừng, tăng sinh khối để tăng tích trữ các-bon và bảo đảm cung cấp gỗ cho sản xuất và tiêu dùng.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích (Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017).

- Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu đến hết năm 2025, cả nước trồng được một tỷ cây xanh, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với BĐKH, phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và thúc đẩy PTBV (Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021).

#### (7) Y tế

- Bộ Y tế đã ban hành Chỉ thị số 08/CT-BYT ngày 29/7/2019 và Kế hoạch số 1315/KH-BYT ngày 19/11/2019 về giảm thiểu chất thải nhựa trong ngành y tế.

- Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 49/TT-BYT ngày 28/12/2017 quy định về hoạt động y tế từ xa và phê duyệt Đề án Khám, chữa bệnh từ xa giai đoạn 2020-2025 (Quyết định số 2628/QĐ-BYT ngày 22/06/2020).

#### (8) Bảo vệ môi trường (BVMT)

- Hành lang pháp lý về BVMT tiếp tục được hoàn thiện. Quốc hội đã thông qua Luật BVMT (2014; 2020) và Chính phủ và các Bộ ngành đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Đối với chất thải nhựa, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện một số giải pháp để từng bước giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường do chất thải nhựa như Đề án tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đến năm 2020...

#### (9) Tài chính xanh

- Chương trình Mục tiêu Ứng phó với BĐKH và TTX được phê duyệt theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/08/2016. Ngoài ra, nguồn vốn đầu tư công cho TTX còn được hỗ trợ thông qua vốn ngành BVMT và các chương trình, dự án liên quan.

- KHHD ngành tài chính thực hiện Chiến lược 2011-2020 là cơ sở pháp lý quan trọng để phát triển thị trường vốn xanh, theo đó tiếp tục đẩy mạnh các sản phẩm của thị trường vốn xanh và nghiên cứu xây dựng khung tài chính xanh cho thị trường vốn (Thông tư số 155/TT-BTC ngày 6/10/2015 và Nghị định 95/NĐ-CP ngày 30/6/2018).

- Ngân hàng nhà nước đã tích cực thúc đẩy phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh: yêu cầu các Tổ chức tín dụng tập trung ưu tiên cấp tín dụng xanh cho

một số ngành kinh tế (Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 23/04/2015), lồng ghép nhiệm vụ vào Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/08/2018), ban hành Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam (Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018).

***b) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo***

Việc triển khai các giải pháp nhằm đạt được mục tiêu giảm cường độ phát thải KNK và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo được thực hiện rộng rãi trên tất cả các lĩnh vực, trong đó tích cực nhất là các ngành: Công Thương, GTVT, NN&PTNT, Xây dựng. Cụ thể, các kết quả đạt được như sau:

(1) Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và giảm cường độ phát thải KNK trong những ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng.

- Về nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả: Chương trình VNEEP 2 đã có nhiều hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức. Kết quả tổng kết cho thấy hơn 85% người dân Việt Nam biết, hiểu về vấn đề tiết kiệm năng lượng thông qua truyền thông cộng đồng; 100% các loại hình truyền thông gồm truyền hình, phát thanh, báo in, báo điện tử, ấn phẩm... có tham gia tuyên truyền về tiết kiệm năng lượng; 100% các Đài phát thanh truyền hình của 63 tỉnh thành có các hoạt động tuyên truyền về lĩnh vực tiết kiệm năng lượng. Bên cạnh đó, các nội dung sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cũng đã được đưa vào hệ thống giáo dục quốc gia.

- Về ban hành tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng tối thiểu và dán nhãn năng lượng: Thông qua Chương trình VNEEP, 29 bộ Tiêu chuẩn Hiệu suất năng lượng tối thiểu (MEPS) và phương pháp thử nghiệm được sửa đổi hoặc xây dựng mới, kịp thời áp dụng cho các sản phẩm phải dán nhãn năng lượng. Theo báo cáo của Bộ Công Thương năm 2020, sau 7 năm thực hiện Chương trình Dán nhãn năng lượng, đã có trên 20.000 chủng loại sản phẩm trong 3 nhóm là thiết bị gia dụng; thiết bị công nghiệp và thiết bị văn phòng được dán nhãn năng lượng. Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện các hoạt động dán nhãn năng lượng và áp dụng mức hiệu suất năng lượng bị ảnh hưởng do doanh nghiệp sản xuất hiện nay gặp khó khăn về vốn hoặc tiếp cận tín dụng ưu đãi cho các dự án/giải pháp tiết kiệm năng lượng.

- Về cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng ở các ngành sử dụng nhiều năng lượng: Tỷ lệ năng lượng tiết kiệm của Việt Nam đạt 5,65%, tương đương với tổng năng lượng tiết kiệm được gần 11,3 triệu tấn dầu quy đổi (TOE) trong giai đoạn 2011-2015. Trong đó, cường độ năng lượng của các ngành sản xuất công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng đều giảm dần: ngành thép giảm 8,09%, xi-măng giảm 6,33%, dệt sợi giảm 7,32%. Kết quả này đáng ghi nhận nhưng chưa tương xứng



với tiềm năng tiết kiệm năng lượng quốc gia. Rào cản lớn nhất là khả năng tài chính của nhiều doanh nghiệp sản xuất để đầu tư cho công nghệ, khi phần lớn doanh nghiệp Việt Nam là DNNVV.

- Về nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng ở các DNNVV: Các DNNVV chiếm 40% tổng mức năng lượng tiêu thụ trong lĩnh vực công nghiệp trong khi cả nước có khoảng 98% là DNNVV. Do đó, tiềm năng tiết kiệm năng lượng tại các DNNVV là rất lớn, ví dụ, 30-70% với các xưởng sản xuất gốm sứ và gạch, 10-60% với doanh nghiệp chế biến thủy sản. Tuy nhiên, hầu hết các DNNVV có mặt bằng thấp về công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, máy móc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và nhìn chung, các chính sách khuyến khích chưa thực sự hiệu quả.

(2) Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và giảm cường độ phát thải KNK trong GTVT

- Về thay đổi cơ cấu và hoàn thiện thể chế để sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả: Ngành giao thông đã thực hiện một số công cụ chính sách nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu phương tiện và nhiên liệu theo hướng xanh: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu... Ví dụ, theo Luật số 106/2016/QH13 ngày 6/4/2016 mức thuế suất TTĐB dành cho xe ô tô chở khách dưới 24 chỗ chạy bằng xăng hay dầu diesel nằm trong khoảng 35% tới 150% của giá bán, nhưng mức thuế suất dành cho ô tô điện chỉ nằm trong khoảng 5% tới 15% (tùy thuộc vào số lượng ghế).

- Về đổi mới công nghệ trong GTVT: Hoạt động đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, sử dụng năng lượng tái tạo, nhiên liệu ít phát thải KNK chủ yếu được thực hiện ở lĩnh vực đường bộ. Theo Luật số 106/2016/QH13, xe ô tô khách dưới 24 chỗ dùng năng lượng sạch (xe động cơ lai hoặc xe hybrid) được hưởng thuế suất tiêu thụ đặc biệt thấp hơn xe sử dụng xăng dầu truyền thống. Tuy nhiên, đây là điểm rất khó thực hiện trong thực tế do yêu cầu về tỷ trọng xăng trong tổng số năng lượng sử dụng cao (không quá 70%) và hạ tầng trạm cung cấp năng lượng chưa phát triển.

- Về phát triển giao thông công cộng theo hướng xanh hóa: Theo Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 8/3/2012 về việc Phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trong giai đoạn 2012-2020, nhiều tỉnh và các thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng và phát triển mạng lưới xe buýt công cộng. Nhưng tỷ lệ đảm nhận của vận tải công cộng bằng xe buýt còn thấp do các vấn đề như: thói quen sử dụng phương tiện cá nhân, chưa có chính sách hạn chế các phương tiện cá nhân, và hạn chế về hạ tầng. Bên cạnh mạng lưới xe buýt công cộng, các tuyến đường sắt đô thị đang được xây dựng tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh được kỳ vọng là loại phương tiện thay thế hiệu quả các phương tiện

cá nhân. Tuy nhiên, hầu hết các tuyến hiện nay đều bị chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra, chủ yếu do vốn đầu tư lớn, và khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.

(3) Đổi mới kỹ thuật canh tác và hoàn thiện quản lý để giảm cường độ phát thải KNK trong nông lâm nghiệp, thủy sản

- Về đẩy mạnh áp dụng kỹ thuật canh tác nông nghiệp hữu cơ: Sản xuất nông nghiệp hữu cơ có xu hướng phát triển nhanh ở Việt Nam. Theo Bộ NN&PTNT, diện tích canh tác hữu cơ tại Việt Nam tăng từ 53.350 ha năm 2016 lên khoảng 237.693 ha năm 2019. Tính đến năm 2020, cả nước có 46/63 tỉnh, thành phố triển khai sản xuất hữu cơ với nhiều mô hình có hiệu quả (17.168 nông dân và 97 doanh nghiệp tham gia sản xuất, 60 doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm hữu cơ với kim ngạch khoảng 335 triệu USD/năm). Các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ Việt Nam được tiêu thụ trong nước và hiện đã xuất khẩu đi 180 nước.

- Về tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, phế thải nông nghiệp: Hiện cả nước có khoảng gần 100 triệu tấn phụ phế phẩm trồng trọt và trên 80 triệu tấn chất thải chăn nuôi. Kết quả nghiên cứu của Viện Môi trường Nông nghiệp (2019) cho thấy phụ phẩm trồng trọt bị đốt bỏ ở ngoài đồng là trên 25%, có nơi đến 75%. Phần lớn được thải bỏ ngoài môi trường, ít được sử dụng cho các hoạt động khác như trồng nấm, thương mại... Tỷ lệ được tái chế làm phân bón phục vụ nông nghiệp thấp, dưới 25%. Đối với chất thải chăn nuôi, cả nước mới có khoảng 550.000 hầm biogas, đa số là gắn với chăn nuôi lợn, và chỉ giải quyết được một phần nhỏ của hơn 80 triệu tấn chất thải. Nhìn chung, nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã vẫn chưa ứng dụng các thành tựu khoa học để tận dụng chế biến phụ phẩm nông nghiệp, gây lãng phí nguồn phế phẩm.

- Về hoạt động trồng rừng và nâng cao chất lượng rừng: Chiến lược 2011-2020 đặt ra nhiệm vụ đẩy nhanh tiến độ các dự án trồng rừng, tái trồng rừng, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào trồng rừng kinh tế để nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 45% vào năm 2020, nâng cao chất lượng rừng, tăng khả năng hấp thụ khí CO<sub>2</sub>, tăng sinh khối và bảo đảm cung cấp gỗ cho sản xuất và tiêu dùng. Triển khai nhiệm vụ trên, tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc liên tục tăng, từ 40,7% năm 2012 lên 42,0% vào năm 2020.

- Về xây dựng, thực hiện các chương trình về giảm phát thải KNK thông qua những nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững (REDD+), kết hợp với duy trì và đa dạng hóa sinh kế dân cư các vùng, địa phương, hỗ trợ thích ứng với BĐKH: diện tích rừng đã tăng thêm 547.364 ha từ 14.061.856 ha năm 2015 lên 14.609.220 ha năm 2019. Diện tích rừng tự nhiên tăng 116.915 ha, chủ yếu là diện tích khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng. Diện tích rừng trồng tăng 430.449 ha. Ngành lâm nghiệp đã đẩy mạnh áp dụng quản lý

rừng bền vững trong hầu hết các hoạt động sản xuất lâm nghiệp và trồng cây phân tán (khoảng 50 triệu cây trong giai đoạn 2016-2020, trung bình 5,7 triệu cây/năm).

- Đẩy mạnh phát triển rừng trên đất trống, đồi núi trọc, rừng ngập mặn, rừng chắn cát, chắn sóng ven sông, biển. Tuy nhiên, công tác trồng rừng phòng hộ, đặc dụng bị hạn chế do thiếu vốn, hiện trường trồng rừng ngày càng khó khăn, đòi hỏi chi phí cao, trong khi vốn đầu tư từ ngân sách được bố trí không tương xứng. Việc ban hành các chính sách, tiêu chuẩn về quản lý, bảo vệ rừng chưa đầy đủ, kịp thời, chưa mang tính đột phá, việc tổ chức hướng dẫn và năng lực tổ chức thực hiện chính sách ở một số địa phương còn nhiều hạn chế.

#### (4) Phát triển các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo

Việt Nam là một trong các nước có tiềm năng lớn về phát triển năng lượng tái tạo như thủy điện, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng địa nhiệt. Theo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, đến năm 2020 đã có 113 dự án điện mặt trời, điện gió với tổng công suất trên 5.700MW được giải tỏa hết công suất. Năm 2020 ghi nhận con số kỷ lục về số nhà máy mới đóng điện trong một khoảng thời gian ngắn. Tính đến cuối tháng 8/2020, tổng công suất các nguồn điện gió và điện mặt trời đã được phê duyệt bổ sung quy hoạch gần 23.000MW, trong đó, điện mặt trời khoảng 11.200MW, điện gió khoảng 11.800MW. Cả nước đã đưa vào vận hành 102 dự án điện mặt trời với tổng công suất 6.314MWp (tương đương 5.245MWac).

#### *c) Xanh hóa sản xuất*

(1) Hỗ trợ và khuyến khích triển khai và đầu tư áp dụng công nghệ, đào tạo nhân lực theo hướng xanh

- Về hỗ trợ và khuyến khích nghiên cứu, triển khai và đầu tư áp dụng công nghệ xanh: Mặc dù đã có nhiều chương trình nghiên cứu về ứng dụng công nghệ xanh nhưng thương mại hóa các sản phẩm công nghệ, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vẫn là điểm yếu ở Việt Nam. Nguyên nhân chủ yếu là tiềm năng khai thác ứng dụng còn ít; nhiều kết quả nghiên cứu có tiềm năng ứng dụng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thương mại hóa; môi trường kết nối giữa doanh nghiệp và nhà sáng chế đã có tác dụng bước đầu nhưng hiệu quả chưa cao; đàm phán thương mại còn nhiều khó khăn.

- Về hỗ trợ đào tạo nhân lực trong lĩnh vực việc làm xanh: KHHD thực hiện Chiến lược 2011-2020 của Bộ LĐTBXH nhấn mạnh hoạt động hỗ trợ đào tạo nhân lực kỹ thuật trong các ngành nghề thuộc khu vực kinh tế xanh. Mặc dù vậy, công tác này còn nhiều hạn chế do khung pháp lý chưa rõ ràng cho phát triển việc làm xanh, khái niệm về việc làm xanh chưa thống nhất, tiêu chí để phân nhóm và đo lường việc làm xanh còn gặp nhiều khó khăn.

(2) Sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn lực tự nhiên và phát triển khu vực kinh tế xanh

- Về chống thoái hóa và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất: Công tác chống thoái hóa và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất tại Việt Nam được thực hiện theo Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 (Quyết định số 432/2012/QĐ-TTg) và “Đề án thiết lập mục tiêu tự nguyện cân bằng suy thoái đất Việt Nam giai đoạn 2017-2020 tầm nhìn 2030” (Quyết định số 5081/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/12/2017). Tuy nhiên, tiến độ kiểm kê đất còn chậm, tính đến tháng 12/2020 còn 11 tỉnh thành chưa phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai.

- Về sử dụng tài nguyên nước hiệu quả: Việt Nam có nguồn nước ngọt khá dồi dào (lượng nước bình quân đạt 17.000 m<sup>3</sup>/người/năm) nhưng việc khai thác còn thiếu bền vững. Hiện nay, Bộ TNMT đang triển khai xây dựng 5 quy hoạch: Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia; Quy hoạch tổng thể Điều tra cơ bản tài nguyên nước; Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông (LVS) gồm: Ba, Vu Gia - Thu Bồn, Đồng Nai. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia lập 08 quy hoạch tổng hợp LVS gồm: Bằng Giang - Kỳ Cùng, Srêpôk, Sê San, Hồng - Thái Bình, Cửu Long, sông Mã, sông Cả, Kôn - Hà Thanh.

- Về sử dụng tài nguyên khoáng sản hiệu quả và bền vững: Theo thống kê của Bộ TNMT, nguồn tài nguyên khoáng sản của Việt Nam khá đa dạng, phong phú (khoảng 60 loại khoáng sản rải rác trên 5000 mỏ, điểm quặng tại 46/63 tỉnh thành), trong đó chủ yếu có 45 loại khoáng sản đang được khai thác. Một số nghị định và thông tư phục vụ công tác đánh giá, kiểm kê khoáng sản cũng được ban hành năm 2021. Chiến lược TTX được lồng ghép vào chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản bền vững và hiệu quả, ví dụ: khai thác và sử dụng đá vôi trong sản xuất xi măng. Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên khoáng sản trong thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập, chưa hợp lý.

- Về khuyến khích và hỗ trợ phát triển ngành sản xuất sản phẩm sinh thái: Các chính sách về nhãn sinh thái/ nhãn xanh Việt Nam, nhãn tiết kiệm năng lượng và các chính sách ưu đãi đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các doanh nghiệp và ngành sản xuất các sản phẩm sinh thái, thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, các doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong công tác tiếp cận các nguồn vốn và chính sách ưu đãi, số lượng người tiêu dùng đón nhận các sản phẩm này dù đã tăng trong những năm gần đây song vẫn còn khá hạn chế.

- Về áp dụng phương pháp sản xuất sạch hơn (SXSH) trong công nghiệp, đổi mới công nghệ, hoàn thiện thể chế: Tính đến năm 2019 đã có 68,5% doanh nghiệp nhận thức được lợi ích của việc áp dụng SXSH, tăng 20,5% so với năm 2010; 46,9% cơ sở sản xuất áp dụng SXSH, tăng 35,9% so năm 2010, trong đó 12% cơ

sở đạt mức tiết kiệm 8% trở lên trong giảm năng lượng, nguyên nhiên liệu trên một đơn vị sản phẩm.

- Về phát triển du lịch sinh thái: Các hoạt động du lịch sinh thái ngày càng đa dạng với lượng khách tăng nhanh, tuy nhiên chưa thật sự phổ biến. Tỷ lệ khách quốc tế tham gia các tour du lịch sinh thái chỉ chiếm khoảng 5–8% tổng số khách quốc tế đến Việt Nam. Tỷ lệ khách nội địa tham gia du lịch sinh thái còn hạn chế, đa phần là các nhà nghiên cứu, học sinh, sinh viên với mục đích nghiên cứu, học tập, kết hợp giải trí.

- Về đẩy mạnh hoạt động tái chế, tái sử dụng các chất phế thải trong nước: Đến năm 2019 Việt Nam đã có 37 dây chuyền chế biến phân rác hữu cơ (phân compost); 16% tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) được thu gom (tương đương 7.900 tấn/ngày) và xử lý tại các nhà máy chế biến compost; một số cơ sở áp dụng phương pháp đốt CTRSH để thu hồi năng lượng phát điện. Đến năm 2020, tỷ lệ CTR nguy hại được xử lý đạt 85%. Tuy nhiên, hoạt động tái chế CTRSH còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát, chủ yếu được thực hiện phi chính thức ở các làng nghề, gây ô nhiễm môi trường, còn thiếu sự quản lý và kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền về BVMT ở địa phương.

### (3) Phát triển hạ tầng bền vững

- Về hạ tầng giao thông: Hạ tầng giao thông đã phát triển theo hướng đồng bộ và hiện đại, rút ngắn khoảng cách di chuyển của phương tiện, giảm sử dụng nhiên liệu và giảm phát thải. Trong giai đoạn 2012-2020, 880 km đường cao tốc được hoàn thành, đưa tổng chiều dài cao tốc đang khai thác lên 1.041 km. Tuy nhiên, hiện nay chưa hình thành được hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại chủ yếu do khó khăn về vốn đầu tư. Trong khi đó, hành lang pháp lý khuyến khích đầu tư tư nhân chưa hoàn thiện, chưa hấp dẫn và tiềm ẩn nhiều rủi ro.

- Về hạ tầng năng lượng: Hệ số đàn hồi điện/GDP giai đoạn 5 năm đã giảm từ mức 2,0 giai đoạn 2001-2010 xuống mức 1,9 giai đoạn 2011-2015 và xuống mức 1,43 giai đoạn 2016-2020. Trong cả giai đoạn 2010-2020, với các giải pháp mạnh mẽ về đầu tư và cải tạo lưới điện, tỷ lệ tổn thất truyền tải và phân phối điện liên tục giảm, từ 10,15% năm 2010 xuống 6,5% năm 2020.

- Về hạ tầng thủy lợi: Hạ tầng thủy lợi ngày càng được củng cố, hoàn thiện để phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, kinh tế, xã hội, môi trường và phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với BĐKH. Tuy nhiên, nhiều hệ thống thủy lợi chưa phát huy hết năng lực so với khả năng của công trình đầu mối. Năng lực tài chính để giải quyết thiệt hại do thiên tai vẫn còn thiếu hụt. Đầu tư công cho lĩnh vực thủy lợi chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

### (4) Thúc đẩy phong trào “doanh nghiệp PTBV”

- Về triển khai chương trình “Doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn PTBV”: Từ năm 2016, Chương trình Đánh giá, Công bố Doanh nghiệp bền vững (Chương trình CSI) được tổ chức thường niên, thu hút khoảng 1.500 DN hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau tham gia. Tuy nhiên, về cơ bản phần lớn các DN đều chưa nhận thức được lợi ích trước mắt và lâu dài của PTBV.

- Về xây dựng năng lực và hỗ trợ triển khai SXSH cho doanh nghiệp: các Bộ, ngành đã triển khai các chính sách, chương trình, dự án phổ biến thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp; đã hình thành hệ thống văn bản hướng dẫn SXSH đến từng ngành công nghiệp và mạng lưới các đơn vị tư vấn, từ trung ương đến địa phương.

#### ***d) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững***

##### **(1) Phát triển đô thị xanh và bền vững**

- Về đẩy mạnh hoạt động rà soát, kiến nghị điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch cải tạo đô thị theo tiêu chuẩn đô thị bền vững: Cùng với Kế hoạch phát triển đô thị TTX được Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 01/TT-BXD ngày 05/01/2018 quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị TTX, gồm 24 chỉ tiêu được chia thành 4 nhóm kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế.

- Về cải thiện hạ tầng kỹ thuật theo hướng bền vững ở một số đô thị chọn lọc: Việt Nam đã thực hiện quy hoạch hạ tầng theo hướng bền vững, đáp ứng nhu cầu đô thị xanh nhưng vẫn còn nhiều tồn tại. Một số khu đô thị ở thành phố lớn được gọi là đô thị sinh thái hay đô thị xanh mới chỉ dừng lại ở mức độ có nhiều cây xanh, tổ chức không gian công cộng tốt. Hiện nay chưa có định nghĩa cụ thể hay bộ tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng xanh, đô thị xanh. Tốc độ phát triển quá nhanh của đô thị đã vượt quá khả năng điều hành của chính quyền địa phương. Quỹ đất cho hạ tầng theo hướng bền vững còn hạn chế.

- Về đổi mới công nghệ và kỹ thuật xây dựng theo hướng xanh hóa: Trong thời gian qua, đã có nhiều tổ chức trong và ngoài nước nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xanh, công nghệ thân thiện môi trường vào Việt Nam. Tuy nhiên, việc ứng dụng các công nghệ xanh trong các công trình xây dựng còn hạn chế.

- Về cải thiện giao thông ở các đô thị lớn theo hướng dẫn bền vững: Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông công cộng là một mục tiêu trong Quy hoạch đã được phê duyệt của các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã có một số chủ trương, chính sách kiểm soát số lượng phương tiện cơ giới cá nhân bằng công cụ kinh tế và kỹ thuật. Tuy nhiên, việc bố trí các tuyến đường dành riêng cho phương tiện giao thông phi cơ giới chưa được thực hiện do tuyến đường trong đô thị còn hẹp và lưu lượng giao thông cao.

##### **(2) Thúc đẩy lối sống xanh**

- Về triển khai cuộc vận động “thực hiện lối sống xanh”: Các bộ ngành đã tích cực thúc đẩy việc dán nhãn sinh thái và phổ biến thông tin các sản phẩm thân thiện môi trường. Việt Nam đã có 03 chương trình dán nhãn liên quan đến môi trường, sinh thái bao gồm Nhãn xanh (Bộ TNMT cấp chứng nhận); Nhãn tiết kiệm năng lượng (Bộ Công thương cấp chứng nhận); Nhãn sinh thái cho ngành du lịch, hay còn gọi là Nhãn Bông sen xanh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp chứng nhận).

### (3) Tiêu dùng bền vững

- Về chi tiêu công theo tiêu chuẩn xanh: Mua sắm công thường chiếm 20% chi tiêu ngân sách của nhà nước. Trong KHHD, nội dung này được lên kế hoạch với các hoạt động gồm ban hành quy chế chi tiêu công xanh, bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn kinh tế xanh ở tất cả các công trình đầu tư công. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có chính sách, quy định và chế tài cụ thể cho mua sắm công xanh nên hiệu quả còn hạn chế.

- Về tiêu dùng bền vững: Thói quen tiêu dùng đã bắt đầu có những chuyển biến tích cực như sử dụng nguyên vật liệu, túi nilon, bao gói thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy hoạt động xanh hóa tiêu dùng ở các hộ gia đình còn chưa thực sự được quan tâm. Các hoạt động tiêu dùng của người dân vẫn bị chi phối bởi phong tục, tập quán và khả năng kinh tế.

### ***đ) Huy động nguồn lực***

#### (1) Chi ngân sách Nhà nước:

Dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho sự nghiệp BVMT giai đoạn 2013-2020 luôn bảo đảm đạt tỷ lệ khoảng 1% so với tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần hàng năm. Ngày 6/01/2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 02/2017/TT-BTC hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp cho các nhiệm vụ BVMT (gồm các dự án, đề án, chương trình BVMT) do ngân sách nhà nước bảo đảm. Thông tư cũng nêu rõ Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ KH&ĐT, Bộ TNMT, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường không thấp hơn 1% tổng chi ngân sách nhà nước trong dự toán ngân sách hàng năm.

Đối với chi đầu tư phát triển, tính riêng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu BDKH-TTX thông qua các bộ ngành, địa phương là 15.200 tỷ đồng cho 144 dự án.

#### (2) Nguồn vốn ODA

Bộ KH&ĐT đã phối hợp với Ngân hàng Thế giới và các nhà tài trợ đánh giá việc cung cấp ODA cho 66 hành động của chiến lược TTX, từ đó xác định nhu

câu về nguồn lực và những ưu tiên trong thời gian tới về việc sử dụng nguồn vốn ODA. Bộ KH&ĐT đồng thời chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, địa phương huy động nguồn lực của các nhà tài trợ, tổ chức quốc tế để thực hiện TTX.

### (3) Các nguồn lực khác

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Việt Nam đang bị lạc hậu so với các nền kinh tế mới nổi khác về thu hút vốn FDI trong lĩnh vực TTX. Việc tiếp nhận quá nhiều dự án FDI trong một số ngành công nghiệp truyền thống như xi măng, sắt thép, lọc dầu, điện than làm gia tăng nhanh chóng phát thải KNK, tác động tiêu cực đến môi trường. Các dự án FDI về năng lượng tái tạo, điện mặt trời, điện gió vẫn còn khá khiêm tốn, mặc dù nước ta được đánh giá là có nhiều tiềm năng.

Tín dụng xanh: Từ khi triển khai Chỉ thị 03/CT-NHNN, các kênh cho vay hỗ trợ lãi suất đối với các hoạt động, dự án BVMT, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ sạch đã được chú trọng hơn. Đến quý I/2019, đã có 20/178 tổ chức tín dụng cho vay tín dụng xanh (không bao gồm các quỹ tín dụng nhân dân), 19 tổ chức tín dụng xây dựng chiến lược quản lý rủi ro môi trường xã hội (MT-XH), trong đó có 13 tổ chức tín dụng tích hợp nội dung quản lý rủi ro MT-XH vào quy trình hoạt động tín dụng xanh, 10 tổ chức tín dụng đã xây dựng được sản phẩm tín dụng ngân hàng cho tín dụng xanh, 17 tổ chức tín dụng đã sử dụng sổ tay đánh giá rủi ro MT-XH cho 10 ngành kinh tế.

### *e) Tổ chức thực hiện*

#### (1) Điều phối trong nước

Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg đã nêu rõ thành lập Ban điều phối triển khai chiến lược TTX trực thuộc Ủy ban Quốc gia về BĐKH để chỉ đạo thực hiện chiến lược TTX. Bộ máy giúp việc cho Ban điều phối được đặt tại Bộ KH&ĐT, giúp Ban điều phối chỉ đạo, điều hành thực hiện chiến lược TTX. Trong quá trình thực hiện, do nhiều vướng mắc về thủ tục và thể chế liên quan nên Ban điều phối chưa được thành lập. Tuy vậy, với vai trò là cơ quan được Chính phủ giao nhiệm vụ đầu mối quốc gia về TTX, trong giai đoạn 2012-2020, Bộ KH&ĐT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng trình Chính phủ KHHĐ thực hiện chiến lược TTX và tích cực lồng ghép các nội dung về TTX vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

#### (2) Hợp tác quốc tế

Thông qua nhiều hình thức hợp tác, Chính phủ một số nước, các tổ chức quốc tế, nhà tài trợ và đối tác phát triển đã tích cực hỗ trợ Việt Nam xây dựng và thực hiện chiến lược TTX ở trung ương và địa phương, từ đổi mới thể chế chính sách đến các chương trình, dự án hỗ trợ đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong các



DNNVV, thu hút sự tham gia của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân.

### ***g) Các mục tiêu trong nhiệm vụ chiến lược***

Trong 12 mục tiêu đặt ra của Chiến lược 2011-2020, chỉ có 3 mục tiêu là đạt, còn lại là chưa đạt và hầu hết các chỉ tiêu đều không có số liệu để đánh giá (chi tiết xem Bảng 1). Điều này cho thấy có một khoảng cách khá xa giữa mục tiêu đặt ra và kết quả thực hiện, đặc biệt ở lĩnh vực xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Các mục tiêu của Chiến lược 2021-2030 cần được tính toán, đề xuất dựa trên các cơ sở khoa học, điều kiện thực tế của Việt Nam để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, giám sát và đánh giá.

#### ***2.2.1.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân***

- Mặc dù nhận thức của các cấp chính quyền, người dân bước đầu đã có những chuyển biến tích cực song nhiều bộ, ngành, địa phương vẫn chưa quan tâm đúng mức đến tăng trưởng xanh (14/22 bộ, ngành và 25/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược 2011-2020).

- Phương pháp luận xây dựng một số chỉ tiêu trong Chiến lược 2011-2020 và KHHĐ 2014 - 2020 chưa đủ cơ sở khoa học và tính gắn kết với hệ thống thống kê quốc gia và các ngành hiện có.

- Hoạt động giám sát và đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược 2011-2020 chưa được quan tâm đúng mức, ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai. Nguyên nhân chủ yếu là do: (1) Thiếu bộ chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh và quy định, hướng dẫn về chế độ giám sát, đánh giá, báo cáo định kỳ việc thực hiện Chiến lược, (2) Thông tin và cơ sở dữ liệu cho tăng trưởng xanh còn thiếu và phân mảnh.

- Các giải pháp đã triển khai trong thời gian vừa qua của một số bộ, ngành và địa phương mang tính đơn lẻ, dàn trải, thiếu tính gắn kết liên ngành, liên vùng, thiếu nhất quán trong việc đặt trọng tâm ưu tiên và cách thức triển khai để có thể phát huy tối đa hiệu quả nguồn lực, đảm bảo đúng tiến độ của các mục tiêu đề ra. Bên cạnh đó, các vấn đề phát sinh (bất cập, thiếu thống nhất về mặt chính sách, khó khăn trong chỉ đạo, điều phối, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện) trong quá trình thực hiện Chiến lược chưa có cơ chế xử lý kịp thời, hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu là do chưa có Ban điều phối triển khai Chiến lược theo quy định tại Quyết định 1393/2012/QĐ-TTg.

- Nguồn lực thực hiện còn hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư công để thực hiện vai trò “vốn môi”, làm đòn bẩy trong công tác huy động đầu tư tư nhân xanh. Khung pháp lý về tài chính, thị trường vốn xanh chưa hoàn thiện.

- Các vấn đề xã hội chưa được cân nhắc đúng mức và thiếu tính bao trùm trong Chiến lược 2011-2020. Một số giải pháp đã được đề xuất như đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, việc làm xanh nhưng còn mờ nhạt và hầu như chưa được triển khai trong thực tiễn. Các giải pháp về giáo dục, văn hóa, bình đẳng, sức khỏe, giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài trong quá trình chuyển đổi xanh chưa toàn diện.

**Bảng 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Chiến lược 2011-2020**

Chỉ tiêu	Mục tiêu đến 2020	Thực hiện	Ghi chú
<b>Nhiệm vụ chiến lược số 1: Giảm cường độ phát thải KNK và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo</b>			
1. Giảm cường độ phát thải KNK so với mức 2010	8-10%		Thiếu số liệu để đánh giá (kiểm kê KNK mới đến 2014)
2. Giảm tiêu hao năng lượng trên GDP	1-1,5%/năm	1.8%	Đạt
3. Giảm lượng phát thải KNK trong các hoạt động năng lượng so với phương án phát triển bình thường	10-20%	12.9%	Đạt
<b>Nhiệm vụ chiến lược số 2: Xanh hóa sản xuất</b>			
1. Giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong GDP	42-45%		18,37% (2011-2015); Thiếu số liệu (2016-2020)
2. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường và áp dụng công nghệ sạch hơn	Lần lượt 80% và 50%	- Đạt tiêu chuẩn môi trường: Chưa có số liệu đánh giá - SXSH: 46,9% <b>LuatVietnam</b>	Thiếu số liệu "cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường"
3. Đầu tư phát triển các ngành hỗ trợ BVMT và làm giàu vốn tự nhiên phân đầu so với GDP	3-4%		Thiếu số liệu để đánh giá. Chưa được thể chế hóa trong văn bản KH, thống kê
<b>Nhiệm vụ chiến lược số 3: Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững</b>			
1. Tỷ lệ đô thị loại III, IV, V và các làng nghề có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định	Đô thị loại III: 60%; loại IV, V, làng nghề: 40%	- Đô thị loại III: 77% (2017), loại IV (34%), loại V (27%) - Các làng nghề: chưa có số liệu để đánh giá	Thiếu số liệu để đánh giá chỉ tiêu tổng hợp. Chưa đạt ở đô thị loại IV, V.

2. Cải thiện môi trường khu vực bị ô nhiễm nặng	100%		Thiếu số liệu để đánh giá
3. Tỷ lệ chất thải được thu gom, xử lý hợp tiêu chuẩn theo Quyết định số 2149/2009/QĐ-TTg			Chưa đạt hoặc thiếu số liệu để đánh giá
3.1. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý bảo đảm môi trường, trong đó tỷ lệ được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng, sản xuất phân hữu cơ.	90% và 85%	- Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trung bình cả nước: khoảng 92% - Tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn: khoảng 86 %.	Chưa đạt
3.2. Tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom xử lý và thu hồi tái sử dụng hoặc tái chế.	80% và 50%		Thiếu số liệu để đánh giá
3.3. Bùn bể phốt của các đô thị từ loại II trở lên và của các đô thị còn lại được thu gom và xử lý bảo đảm môi trường	50% và 30%	Trung bình 32%	Chưa đạt
3.4. Lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý bảo đảm môi trường	70%	66%.	Chưa đạt
4. Diện tích cây xanh đạt tương ứng tiêu chuẩn đô thị		Nhiều đô thị trên cả nước đạt	Đạt
5. Tỷ trọng dịch vụ vận tải công cộng ở đô thị lớn và vừa	35-45%	Hà Nội và Tp. HCM: 9-10% Đô thị lớn còn lại: dưới 5%.	Chưa đạt
6. Tỷ lệ đô thị lớn và vừa đạt tiêu chí đô thị xanh	50%		Thiếu số liệu để đánh giá

Nguồn: Báo cáo xây dựng Chiến lược 2021-2030

## **2.2.2. Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh**

### **2.2.2.1. Tổng quan kinh nghiệm quốc tế**

#### **a) Về cách tiếp cận xây dựng chiến lược**

Nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng chiến lược dài hạn về phát triển phát thải thấp, TTX. Dựa trên nghiên cứu chiến lược của 29 quốc gia và vùng lãnh thổ đã nộp Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC), có hai cách chính để xây dựng chiến lược: (1) cách tiếp cận thăm dò dựa trên điều kiện quốc gia, đặc biệt là nguồn lực và các công nghệ các-bon thấp hiện có để xác định mục tiêu dựa trên việc xây dựng các kịch bản dự báo kết quả dài hạn (Mỹ, Canada, Mexico, Czech, Ukraine), và (2) cách tiếp cận thực dụng xác định các mục tiêu/tầm nhìn dài hạn theo “kỳ vọng của quốc gia” để xây dựng những kịch bản tối ưu hóa các chiến lược, giải pháp phát thải thấp của các ngành, lĩnh vực nhằm đạt được các mục tiêu đề ra (EU, Fiji, Pháp, Úc, Hàn Quốc). Cách tiếp cận sau phù hợp với chiến lược với tầm nhìn dài hạn hơn nhưng cũng đi kèm các yêu cầu cao hơn về quyết tâm chính trị, mức độ tham gia, hợp tác của các bên liên quan, các yếu tố kỹ thuật và chuyên môn để xây dựng chiến lược.

#### **b) Về mục tiêu và lộ trình thực hiện**

Tính tới tháng 2/2021, 124 quốc gia đã công bố mục tiêu phát thải ròng bằng không. Đây là các quốc gia đóng góp 68% GDP toàn cầu và chiếm 52% dân số thế giới, tuy nhiên cũng gây phát thải 61% tổng lượng KNK toàn cầu. Hai quốc gia duy nhất đạt mục tiêu phát thải ròng bằng không trên thế giới hiện nay là Bhutan và Suriname. Gần đây, một số quốc gia đã nâng cam kết lên trung hòa các-bon thay cho mục tiêu khí hậu đặt ra trong chiến lược dài hạn quốc gia đã ban hành trước đó (Vương quốc Anh, Nhật, Hoa Kỳ, Canada, các nước Mỹ Latinh và Ca-ri-bê).

Phần lớn các nước xác định các mục tiêu dài hạn về giảm phát thải KNK và các ưu tiên chính sách khác của quốc gia, kèm theo định hướng rõ ràng về những chuyển đổi cần thiết đến năm 2050 để đạt được các mục tiêu này. Bên cạnh những nước đặt mục tiêu giảm phát thải KNK bằng số tuyệt đối để đảm bảo độ tin cậy và chắc chắn theo thời gian, một số nước cũng đưa ra các mục tiêu tương đối (giảm tổng lượng phát thải KNK so với năm cơ sở hoặc trên một đơn vị GDP) để tạo sự linh hoạt trong việc thực hiện dựa trên các ưu tiên khác của quốc gia, ví dụ như mức tăng thu nhập và dân số.

Các kịch bản trong chiến lược giúp xác định lộ trình để đạt được những mục tiêu dài hạn về giảm phát thải KNK liên kết với các chiến lược quốc gia và mục tiêu quốc tế để tăng cường sự gắn kết với các ưu tiên quốc gia khác và các chính sách, giải pháp đã thực hiện từ trước. Hầu hết các chiến lược đưa ra dự báo phát

thải KNK được phân tích dưới dạng kịch bản phát triển bình thường (BAU) và các kịch bản khi “thực hiện các giải pháp”. Ngoài ra, nhiều nước đang phát triển xác định các kịch bản có và không có điều kiện để đặt ràng buộc về tính khả thi của việc thực hiện các giải pháp tùy thuộc vào nguồn lực tài chính và năng lực kỹ thuật sẵn có.

#### *c) Về các giải pháp*

Để thực hiện chiến lược, hầu hết các quốc gia đề xuất 2 nhóm giải pháp gồm các giải pháp xuyên suốt và giải pháp theo các ngành để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt được mục tiêu tổng quát của chiến lược. Đa số các nước chú ý lồng ghép các nội dung, xem xét tính đồng lợi ích giữa các giải pháp giảm nhẹ và chống chịu để xác định các giải pháp đầu tư không hối tiếc (Mexico, Benin, Quần đảo Marshall, Fiji, UAE, Đan Mạch, Áo, Singapore, Indonesia,...).

- Các giải pháp xuyên suốt thường bao gồm giảm dấu chân các-bon<sup>3</sup>; định hướng lại các khoản đầu tư; phát triển tài chính xanh; quản lý đất bền vững; hỗ trợ các sáng kiến dự án trong khu vực; nghiên cứu và đổi mới sáng tạo; nâng cao nhận thức, giáo dục và huy động sự tham gia của người dân; hỗ trợ thiết lập khung chính sách thúc đẩy kinh tế xanh, giảm phát thải KNK như định giá các-bon, loại bỏ các khoản trợ cấp có hại cho môi trường và không hiệu quả... (Pháp, Vương quốc Anh, Đức). Một số giải pháp khuyến nghị chính sách đã được đưa vào luật (ví dụ: Luật Kinh tế của Pháp).

- Các giải pháp theo ngành: việc xác định các ngành ưu tiên có thể khác nhau tùy theo từng nền kinh tế, nhưng nhìn chung các nước thường tập trung vào các ngành, lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến cường độ phát thải KNK, gồm năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng/tòa nhà, nông lâm nghiệp, chất thải. Cùng với các giải pháp xuyên suốt, các giải pháp cụ thể được lồng ghép vào các đề án, kế hoạch và chính sách ngành hiện có, giúp đảm bảo đạt được các mục tiêu chung (Pháp, Vương quốc Anh, Đức).

#### *d) Về huy động nguồn lực, giám sát và đánh giá*

Tất cả các nước đều chú trọng đa dạng hóa nguồn lực tài chính để thực hiện chiến lược, bao gồm huy động từ các quỹ tài trợ quốc tế, phân bổ đầu tư công và xây dựng cơ chế khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân.

Để theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện chiến lược, hầu hết các quốc gia đều xây dựng hệ thống Giám sát và Đánh giá (M&E) đồng bộ và áp dụng quy trình Đo đạc, Báo cáo và Thẩm định (MRV). Bộ chỉ tiêu M&E thường bao gồm

<sup>3</sup> Dấu chân các-bon (carbon footprint) là tổng lượng khí nhà kính tạo ra bởi các hoạt động của con người, thường được biểu thị bằng tấn các-bon dioxit tương đương.

các chỉ số về tiến độ, hiệu suất và tác động của các chính sách đến phát thải KNK và những đồng lợi ích liên quan khác (Pháp, Hàn Quốc, Fiji).

*d) Về các vấn đề xã hội*

Các vấn đề xã hội như việc làm, văn hoá, lối sống, tiêu dùng xanh và bình đẳng giới là nội dung quan trọng trong chiến lược TTX hiện nay của các quốc gia và được tích hợp vào các kế hoạch phát triển, quy hoạch ngành và chính sách khác, đặc biệt trong bối cảnh phục hồi trong và sau COVID-19. Trong đó, bốn nội dung chính cần lưu ý gồm: (i) Cần đưa ra khái niệm rõ ràng về việc làm xanh để xác định rõ phạm vi, đối tượng, là cơ sở để đo lường và giám sát việc thực hiện Chiến lược; (ii) Nên xem xét, đề xuất các cơ chế chuyển đổi công bằng để hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương trong quá trình chuyển đổi xanh (EU, Hàn Quốc); (iii) Nhấn mạnh vai trò của giáo dục để tạo hiệu ứng lan tỏa và thiết lập xã hội văn minh, có trách nhiệm; (iv) Nhìn nhận vai trò của phụ nữ và đưa ra các giải pháp thúc đẩy việc tiếp cận, sự tham gia và đóng góp của phụ nữ trong chiến lược (tiếp cận thông tin về quá trình chuyển đổi, những ngành ưu tiên trong quá trình chuyển đổi, các cơ hội mới, bình đẳng về tài chính...).

*2.2.2.2. Kinh nghiệm quốc tế theo ngành*

Các ngành, lĩnh vực đóng vai trò quan trọng trong TTX được nghiên cứu gồm năng lượng, GTVT, công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, y tế, quản lý chất thải, quản lý tài nguyên nước. Cụ thể các nước đề xuất một số giải pháp chính cho các ngành như sau:

- Năng lượng: Ưu tiên phát triển theo hướng bảo đảm an ninh năng lượng; giảm nhu cầu năng lượng; cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; phát triển năng lượng tái tạo; tăng cường nâng cấp và áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến; tăng khả năng tiếp cận năng lượng sạch với chi phí thấp; sử dụng các công cụ giá.

- GTVT: Khuyến khích phương tiện các-bon thấp; đánh giá vòng đời phương tiện để thay thế hoặc loại bỏ các phương tiện cũ gây ảnh hưởng môi trường; đầu tư vào vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn; thuế/phí.

- Công nghiệp: Giảm thiểu nhu cầu nguyên vật liệu; nâng cao hiệu quả năng lượng; tăng cường điện khí hóa nhu cầu năng lượng; giảm hàm lượng các-bon của nhiên liệu phi điện (non-electric fuel); triển khai, áp dụng các quy trình, công nghệ đổi mới và thực hiện ứng dụng công nghệ thu hồi và lưu trữ các-bon (CCS).

- Xây dựng: Áp dụng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn trong thiết kế các công trình xây dựng; thúc đẩy, ứng dụng các sản phẩm xây dựng xanh sử dụng nguyên vật liệu tái chế; tích hợp nội dung đánh giá vòng đời trong chính sách mua sắm công và khuôn khổ tài chính bền vững; điều chỉnh mục tiêu về thu hồi nguyên vật liệu trong các quy định pháp lý về chất thải rắn xây dựng và các thành phần

nguyên vật liệu xác định; áp dụng tiêu chuẩn chứng nhận công trình xanh; huy động đầu tư tư nhân vào ngành công nghiệp xây dựng xanh, bền vững.

- Nông nghiệp: Áp dụng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn trong canh tác, sử dụng năng lượng hiệu quả, xây dựng các chính sách, ứng dụng công nghệ và thực hành đổi mới nhằm giảm phát thải KNK và thích ứng BĐKH.

- Lâm nghiệp: Bảo tồn đa dạng sinh học; ưu tiên đầu tư cho bảo vệ rừng tự nhiên và tái trồng rừng; quản lý rừng bền vững; tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, đổi mới và giảm chi phí công nghệ, đặc biệt tận dụng tối đa vai trò của các bể chứa các-bon.

- Y tế: Tham gia Chương trình bệnh viện xanh và lành mạnh toàn cầu; ứng dụng mô hình bệnh viện thông minh, đặc biệt tại các vùng dễ bị tổn thương bởi BĐKH; triển khai bệnh án điện tử và khám chữa bệnh từ xa; xử lý rác thải y tế.

- Quản lý chất thải: Giảm thiểu phát sinh chất thải; tăng cường thu hồi nguyên liệu các chất thải không thể tránh khỏi; thu hồi năng lượng hiệu quả từ chất thải không thể tránh khỏi và không thể thu hồi ở dạng vật chất; giảm phát thải KNK trong xử lý chất thải; tăng cường năng lực của các địa phương về quản lý chất thải; thiết lập nền tảng công nghệ thông tin cho Hệ thống quốc gia về quản lý chuyên ngành để thu thập dữ liệu về các thực thể phát sinh chất thải.

- Quản lý tài nguyên nước: Thiết lập hệ thống mạng lưới quan trắc chuyên dụng; xây dựng các hồ chứa nước, cơ sở hạ tầng thủy lợi, đảm bảo an ninh nguồn nước, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước; xây dựng cơ chế tiếp cận nguồn nước bình đẳng, phù hợp nguyên tắc thị trường, phối hợp nhiều bên tham gia.

### 2.2.2.3. Bài học kinh nghiệm và hàm ý cho Việt Nam

Kết quả tổng hợp kinh nghiệm quốc tế giúp đưa ra một số bài học như sau:

(1) Nên xây dựng chiến lược với tầm nhìn dài hạn, dựa trên cách tiếp cận khoa học phù hợp với quan điểm và mục tiêu của quốc gia. Có thể kết hợp cách tiếp cận thăm dò và thực dụng để xác định các kịch bản, lộ trình, mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cho từng ngành ưu tiên.

(2) Cần xây dựng các mục tiêu chung về giảm phát thải và gắn kết với các ưu tiên chính sách khác của quốc gia, đồng thời xem xét đến những chuyển đổi cần thiết để đạt được các mục tiêu đề ra.

(3) Nên sử dụng các mô hình định lượng để hỗ trợ việc xác định các mục tiêu dài hạn với số liệu cụ thể, giúp cung cấp các định hướng rõ ràng, nhất quán về chính sách trong tầm nhìn dài hạn, đồng thời nâng cao tính minh bạch, mức độ tin cậy, trách nhiệm giải trình, hỗ trợ giám sát việc thực hiện chiến lược theo lộ trình, từ đó tăng cường khả năng thu hút đầu tư xanh.



(4) Cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, bao gồm các giải pháp xuyên suốt và theo các ngành để đạt mục tiêu TTX.

## PHẦN III. BỐI CẢNH, XU THẾ VÀ DỰ BÁO

### 3.1. Bối cảnh và các xu thế phát triển trên thế giới và Việt Nam

#### 3.1.1. Bối cảnh chung

##### 3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

**Xu hướng toàn cầu hoá:** Mặc dù xu hướng bảo hộ có dấu hiệu trở lại trong những năm gần đây ở một số quốc gia lớn như Trung Quốc và Mỹ, quá trình toàn cầu hóa vẫn tiếp diễn cùng nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương được ký kết. Toàn cầu hóa giúp tăng cường hợp tác và liên kết để giải quyết các vấn đề toàn cầu như BĐKH, giảm phát thải KNK... Sự gia tăng hợp tác giữa các quốc gia, các cơ quan nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp cũng giúp đẩy nhanh quá trình nghiên cứu, ứng dụng KHCN và chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu dùng, từ đó thúc đẩy TTX. Đồng thời, toàn cầu hóa mở ra các cơ hội thị trường mới thúc đẩy thương mại các sản phẩm, dịch vụ xanh. Tuy nhiên, toàn cầu hóa đặt ra yêu cầu cao hơn về đổi mới thể chế, chính sách, tăng cường trách nhiệm xã hội về BVMT bên cạnh các yêu cầu khắt khe hơn về tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa và dịch vụ. Các nước phải đứng trước các lựa chọn phức tạp hơn về công nghệ và dự án đầu tư tối ưu khi các dòng đầu tư và thương mại đang có xu hướng dịch chuyển mạnh mẽ.

**CMCN 4.0 và kinh tế số:** Sự phát triển mạnh mẽ của KHCN, đặc biệt là công nghệ thông tin, giúp nâng cao hiệu quả quản lý, tiết kiệm thời gian, lao động, vốn và tài nguyên, từ đó giảm phát thải KNK và nâng cao năng suất. Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới, CMCN 4.0 giúp giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub> xuống còn 610 triệu tấn vào năm 2025. Quá trình đổi mới và sáng tạo cũng tạo ra nhu cầu về việc làm mới, dựa trên tri thức mới, bao gồm việc làm xanh. Tuy nhiên, sự thay đổi này cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực như hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ công đối với người cao tuổi, xâm phạm quyền riêng tư, đe dọa an ninh thông tin và bí mật quốc gia.

**Biến đổi khí hậu** là một trong những thách thức nghiêm trọng nhất mà loài người phải đối mặt trong thời đại ngày nay. Theo dự báo của IPCC, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình toàn cầu tiếp tục tăng, các hiện tượng khí hậu cực đoan sẽ xảy ra với tần suất và cường độ mạnh hơn như nắng nóng khắc nghiệt, cháy rừng, lũ lụt, bão... Các bằng chứng cho thấy chi phí tổn thất ròng của BĐKH rất đáng kể và gia tăng theo thời gian. Tuy nhiên, do nguồn lực hạn chế, đặc biệt là ở các

nước đang phát triển, việc thực hiện các giải pháp giảm nhẹ, chống chịu và thích ứng với BĐKH còn gặp nhiều khó khăn.

**Khủng hoảng dịch bệnh COVID-19 và phục hồi xanh:** Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang gây ra cuộc khủng hoảng trầm trọng ở quy mô toàn cầu và làm suy yếu những nỗ lực thực hiện các mục tiêu về PTBV và BĐKH, nhiều quốc gia đã cam kết đưa ra các gói hỗ trợ nhằm ứng phó với khủng hoảng kinh tế và y tế dưới tác động của COVID-19, phần lớn trong đó để giải quyết những thách thức về môi trường và khí hậu (phục hồi xanh), qua đó thúc đẩy phục hồi kinh tế theo hướng xanh, bền vững. Các biện pháp phục hồi xanh được đề xuất gồm: (1) Hỗ trợ phát triển hạ tầng và công nghệ sạch, (2) Giảm trợ cấp nhiên liệu hóa thạch, (3) Hỗ trợ các giải pháp dựa vào thiên nhiên: duy trì và khôi phục cảnh quan môi trường, tái trồng rừng...

**Thị trường xanh và cơ hội kinh doanh - động lực thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân:** Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp hay chuyển đổi xanh không chỉ giúp nâng cao hiệu quả, đổi mới và tăng trưởng kinh tế mà còn tạo cơ hội thu hút các nhà đầu tư vào nhiều lĩnh vực mới như năng lượng tái tạo, giao thông thông minh/sạch, nông nghiệp thông minh, đô thị - công trình xanh, tài chính xanh... Những thị trường thương mại bền vững cũng như thị trường mới cho các sản phẩm và dịch vụ xanh đang có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn các thị trường truyền thống. Nền kinh tế xanh được dự báo tạo ra 24 triệu việc làm mới trên toàn cầu đến năm 2030 nếu các quốc gia có những chính sách phù hợp<sup>4</sup>.

**Gia tăng bất bình đẳng** là rủi ro chung của các bối cảnh nêu trên nếu các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, không tự thay đổi để nâng cao năng lực cạnh tranh và chống chịu của nền kinh tế nói chung, đồng thời đưa ra các chính sách đảm bảo chuyển đổi công bằng, bình đẳng về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả cho các nhóm khác nhau trong xã hội, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế.

### **3.1.1.2. Bối cảnh trong nước**

**Đổi mới tư duy về mô hình tăng trưởng:** Trong giai đoạn phát triển mới, Việt Nam đã xác định phải đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, chú trọng hiệu quả, năng lực cạnh tranh và tính bền vững, dựa trên nguồn nhân lực chất lượng và đổi mới sáng tạo. Chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng đã được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội XII và được cụ thể hóa qua Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng,

<sup>4</sup> <https://www.un.org/sustainabledevelopment/blog/2019/04/green-economy-could-create-24-million-new-jobs/>

năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 – 2020; trên cơ sở đó Chính phủ ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/02/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện hai Nghị quyết trên.

***Định vị Chiến lược 2021-2030 trong tổng thể các chiến lược phát triển:***

Chiến lược 2021-2030 có mối liên hệ chặt chẽ với các chiến lược phát triển khác của Việt Nam.

*Thứ nhất*, Văn kiện Đại hội XIII và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030 được thông qua tại Đại hội XIII là căn cứ và định hướng quan trọng cho việc xây dựng Chiến lược 2021-2030, trong đó nêu rõ “*phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp...*” và xác định chiến lược đột phá là “*...hình thành năng lực sản xuất mới có tính tự chủ và khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế...*”. Ngược lại, Chiến lược 2021-2030 cũng góp phần thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, đặc biệt là các mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng và PTBV.

*Thứ hai*, nhiều chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án phát triển khác đã và đang được xây dựng đồng thời với Chiến lược 2021-2030. Đây là cơ hội thuận lợi để tăng cường tích hợp các nội dung nhằm tạo tính đồng bộ, tương thích, hỗ trợ giữa các văn bản chính sách theo hướng TTX.

*Thứ ba*, Chiến lược 2021-2030 góp phần hiện thực hóa các cam kết quốc tế của Việt Nam về Mục tiêu PTBV (SDG) và BĐKH (Thỏa thuận Paris về BĐKH, NDC) trong giai đoạn 2021-2030 và định hướng việc thực hiện các cam kết quốc tế này trong dài hạn.

Như vậy, Chiến lược 2021-2030 là một bộ phận trong tổng thể các chiến lược phát triển, có tính đồng hướng, gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu chiến lược khác của quốc gia và các ngành, địa phương, nhưng đồng thời có vị trí và vai trò riêng, tập trung vào mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu và bền vững, là cơ sở để cân đối và huy động hiệu quả các nguồn lực nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với môi trường và giảm phát thải KNK.

***Tham gia các FTA thế hệ mới:*** Tính đến cuối năm 2020, Việt Nam đã tiến hành đàm phán, ký kết và thực hiện 15 FTA, trong đó có các hiệp định tự do thế hệ mới như Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), các hiệp định trong khuôn khổ hợp tác Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), mở ra những cơ hội lớn trong việc tiếp cận thị trường, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và phát

huy các lợi thế so sánh của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với các yêu cầu cao hơn về trách nhiệm xã hội, môi trường, bao gồm các nội dung về Hiệp định đa phương về môi trường (MEAs), BĐKH, bảo vệ tầng ôzôn, cơ chế tự nguyện BVMT, lâm nghiệp và các sản phẩm lâm nghiệp, tài nguyên biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và nhân sinh thái.

**Công nghiệp và đô thị hóa:** Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh với quy mô lớn trong 3 thập kỷ qua đã giúp thúc đẩy mạnh mẽ phát triển kinh tế. Khu vực đô thị và ngành công nghiệp hiện đóng góp lần lượt hơn 50% và 30% vào GDP quốc gia. Tuy nhiên, cùng với thâm canh nông nghiệp, tốc độ công nghiệp và đô thị hóa nhanh gây suy thoái môi trường tự nhiên nhanh chóng, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe người dân và chất lượng cuộc sống. Theo báo cáo của ADB, nồng độ bụi ở đô thị vượt quá nhiều lần tiêu chuẩn, giới hạn cho phép, đặc biệt ở các thành phố lớn, khu công nghiệp vượt từ 1,5 đến 2,5 lần. Dù Việt Nam là nước đóng góp nhỏ vào lượng phát thải KNK toàn cầu, nhưng lượng phát thải đã tăng gấp 5 lần kể từ đầu những năm 2000, trong đó, ngành công nghiệp, đặc biệt là năng lượng đóng góp trên 50% lượng phát thải.

**Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số:** Trong mô hình tăng trưởng mới, KHCN và ĐMST sẽ là động lực chính cho tăng trưởng. Do đó, ưu tiên phát triển KHCN, ĐMST, chuyển đổi số quốc gia là vấn đề có tính chiến lược trong đường lối phát triển đất nước hiện tại và trong dài hạn để phát triển nhanh, đột phá, có thể không tuân tự theo các nấc thang phát triển bình thường. Nội dung này được nêu rõ trong các chủ trương, định hướng phát triển của Đảng và Chính phủ, gần nhất là Văn kiện Đại hội XIII.

**Đại dịch COVID-19** bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam từ đầu năm 2020, trải qua một số đợt bùng phát ở nhiều địa phương trên cả nước và đang tiếp tục diễn biến phức tạp, khiến nền kinh tế Việt Nam bị tác động mạnh, nhiều chiều và lâu dài. Tuy nhiên, đại dịch cũng mang lại cơ hội hiếm có giúp Việt Nam đẩy nhanh chuyển đổi số, ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 và “phục hồi xanh” trong mọi ngành nghề và lĩnh vực.

### **3.1.2. Bối cảnh và xu thế đặc thù theo ngành, lĩnh vực**

Bên cạnh các xu hướng chung, một số xu hướng mới có tính đặc thù của các ngành và lĩnh vực bao gồm: (1) Xu hướng giảm tỷ lệ các nguồn năng lượng cơ bản, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tiêu thụ năng lượng; nghiên cứu phát triển các loại năng lượng sạch, năng lượng tái tạo mới, đặc biệt là hydro; (2) Xu hướng phát triển phương tiện giao thông sạch, đặc biệt là xe ô tô điện; tăng cường ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động GTVT; (3) Xu hướng phát triển công nghiệp theo hướng phát thải các-bon thấp dựa trên nền tảng công nghệ cao, chuyển

đổi số, sử dụng các vật liệu thông minh mới và năng lượng tái tạo; (4) Xu hướng phát triển đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh, sản xuất vật liệu xây dựng xanh, vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường bằng nguyên liệu và công nghệ mới; (5) Xu hướng mở rộng nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ mới và thông minh trong nông nghiệp nhằm tăng năng suất và thích ứng BĐKH; (6) Xu hướng phát triển thị trường các-bon, phát triển lâm nghiệp đô thị; (7) Xu hướng ứng dụng công nghệ hiện đại trong đó có công nghệ thông tin trong nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý và xử lý chất thải; (8) Xu hướng gia tăng nhu cầu sử dụng nước có thể làm tăng nguy cơ cạnh tranh, xung đột trong quản lý, chia sẻ, khai thác và bảo vệ nguồn nước; (9) Xu hướng các quốc gia đang tập trung vào thị trường du lịch nội địa cũng như tìm kiếm các giải pháp kích cầu dưới tác động của COVID-19; phát triển du lịch gắn với công nghệ số, du lịch thực tế ảo; du lịch sinh thái; (10) Xu hướng các nước ngày càng quan tâm đến việc nâng cao sức khỏe con người trong bối cảnh gia tăng BĐKH và ô nhiễm môi trường, đảm bảo người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế, mở rộng tiếp cận thuốc và vắc xin, chiến đấu với các bệnh truyền nhiễm và chuẩn bị cho đại dịch.

### **3.2. Một số dự báo kinh tế - xã hội - môi trường đến năm 2050**

**LuatVietnam**

#### **3.2.1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội**

Kết quả Tổng Điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy Việt Nam đang ở trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng (bắt đầu từ năm 2007, dự báo sẽ kết thúc vào năm 2039). Tuy nhiên, lợi thế dân số trẻ - nguồn lực quan trọng cho TTX - sẽ không tồn tại lâu, đòi hỏi phải đẩy nhanh và sớm quá trình chuyển đổi xanh để tận dụng lợi thế dân số vàng trong 10 năm tới.

Dự báo của Ngân hàng Thế giới cũng chỉ ra tốc độ đô thị hóa ở Việt Nam tiếp tục được đẩy nhanh: đến năm 2050, tỷ lệ dân số thành thị đạt khoảng 57%, tương đương 62,8 triệu người. Mạng lưới các thành phố, thị xã, thị trấn sẽ mở rộng, đặt ra yêu cầu tăng cường khả năng cạnh tranh của kinh tế đô thị và thúc đẩy sự phát triển cân bằng, giải quyết các vấn đề về ô nhiễm không khí có nguy cơ ngày càng gia tăng theo quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, đảm bảo chất lượng và môi trường sống của người dân, bảo vệ các hệ thống sinh thái tự nhiên.

Theo kết quả dự báo, trong kịch bản tăng trưởng cao, GDP tăng bình quân theo các giai đoạn như sau: 6,8% trong 2021-2030, 6,3% trong 2031-2040, 5,2% trong 2041-2050. Trong đó, tỷ lệ đóng góp cho GDP của các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Ngành nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nhưng đóng góp cho GDP giảm dần, tương tự quá trình chuyển đổi cấu trúc kinh tế mà các nước công nghiệp đã trải qua. Thu nhập bình quân đầu người đạt 18.456 USD vào năm 2050 (tăng gấp 5,24 lần so với năm 2020), đồng thời khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị được thu hẹp đáng

kể từ 1,8 lần năm 2020 xuống còn 1,2 lần năm 2050. Đến năm 2050, Việt Nam có thể đạt được khát vọng trở thành nền kinh tế có thu nhập cao như mục tiêu đặt ra. Tuy nhiên, điều kiện giả định để đạt được kết quả theo kịch bản này là Việt Nam phải nhanh chóng chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa trên gia tăng vốn, lao động giá rẻ và tài nguyên thiên nhiên sang mô hình dựa chủ yếu vào tăng năng suất, thân thiện với môi trường, giảm phát thải và nâng cao khả năng chống chịu với các cú sốc bên ngoài.

### ***3.2.2. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai đến phát triển kinh tế - xã hội***

BĐKH sẽ tác động nghiêm trọng tới con người và nền kinh tế, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương. Dự báo đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2100, BĐKH tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động lớn đến quá trình phát triển kinh tế xã hội quốc gia. Theo kịch bản BĐKH và nước biển dâng (NBD) năm 2016 của Bộ TNMT, đến năm 2050, tùy theo kịch bản và vị trí địa lý, nhiệt độ trung bình năm ở nước ta có thể tăng 1.3-2.3°C, lượng mưa tăng 5-10%; NBD thêm 13-35cm và khoảng 6,3% diện tích đất sẽ bị nhấn chìm ở mực NBD 100cm, đồng thời các hiện tượng khí hậu cực đoan sẽ xảy ra với tần suất và cường độ lớn hơn làm gia tăng rủi ro như bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển...

Trong giai đoạn 2007-2050, BĐKH được tính toán và dự báo sẽ giảm tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm của Việt Nam từ 0,02 đến 0,10 điểm phần trăm. Con số tuyệt đối là khá lớn, khoảng 6-15 tỷ USD, tương đương 1,7-4,4% GDP năm 2020. Theo báo cáo NDC năm 2020, bên cạnh những thiệt hại về kinh tế, Việt Nam còn chịu rủi ro cao về thiệt hại phi kinh tế, gồm các tác động tiêu cực đến sức khỏe người dân, mất di sản văn hóa và kiến trúc địa phương, mất đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới và Bộ KHĐT năm 2016, BĐKH dự kiến sẽ ảnh hưởng tới 50% lực lượng lao động và dân số có sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên.

Các vùng đồng bằng ven biển và châu thổ sông có mật độ dân số cao và quan trọng về kinh tế phải đối mặt với rủi ro lớn. *Đồng bằng sông Cửu Long* là vùng chịu tác động lớn nhất. Kịch bản BĐKH và NBD năm 2016 của Bộ TNMT đã nhận định NBD 100cm có thể làm xâm nhập mặn sâu hơn, ảnh hưởng đến tầng nước ngầm và làm ngập đồng bằng tới 38,9%, tác động trực tiếp đến 10% dân do mất đất, ngập 570.000 ha lúa, tương đương 17.500 tỷ đồng (theo giá năm 2016); ảnh hưởng 28% quốc lộ và 27% đường tỉnh. Ở *Đồng bằng sông Hồng*, tổng lượng mưa trong mùa mưa tăng gây gia tăng đáng kể lưu lượng đỉnh lũ và số trận mưa có cường độ mạnh gây ngập lụt tại nhiều khu vực, tăng nhanh tốc độ xói mòn bề mặt. Nếu NBD 100cm, khoảng 3% ĐBSH sẽ chịu ngập bao gồm 1,4% diện tích trồng lúa, 0,6% khu dân cư, 0,2% đất làm muối và 0,8% các loại đất khác. *Khu*

vực ven biển Bắc Bộ, Trung Bộ và Đông Nam Bộ thường xuyên chịu nhiều tác động của các hiểm họa như bão và áp thấp nhiệt đới, lũ lụt và sạt lở đất; gia tăng các quá trình thoái hóa đất, các diện tích nhiễm mặn; suy giảm đa dạng sinh học vùng ven bờ và nguồn lợi thủy hải sản. Khu vực miền núi Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên chịu nhiều rủi ro về bão, lũ quét và sạt lở đất với tần suất và cường độ gia tăng.

Theo báo cáo Đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương trong khuôn khổ xây dựng Chiến lược 2021-2030, các ngành sử dụng và phụ thuộc nhiều vào tài nguyên tự nhiên sẽ chịu nhiều rủi ro, cụ thể như sau:

- Nông nghiệp là ngành bị ảnh hưởng mạnh nhất. Theo các kịch bản BĐKH, giá trị gia tăng của ngành sẽ giảm từ 5,8 - 13,5% vào năm 2050. Theo báo cáo đặc biệt của Việt Nam về Quản lý rủi ro thiên tai và hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với BĐKH năm 2015, với kịch bản RCP4.5, trong giai đoạn 2020-2100, Việt Nam sẽ mất 875,27 nghìn ha đất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản do NBD, tương đương 6,96% tổng diện tích đất của ngành.

- Lâm nghiệp: BĐKH có tác động lớn nhất đến hệ sinh thái tự nhiên của các loại rừng khộp, rừng ngập mặn và rừng kín nửa rụng lá. Đối với rừng trồng, năng suất dự báo sẽ bị suy giảm đáng kể khoảng 10%-27%.

- Giao thông: Đường tỉnh lộ có tính dễ bị tổn thương cao nhất, đường quốc lộ trung bình và đường cao tốc thấp nhất. Dự báo có khoảng 4% hệ thống đường sắt, 9% hệ thống quốc lộ và 12% hệ thống đường tỉnh sẽ bị ảnh hưởng. Theo Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển Thế giới (2013), thiệt hại đối với đường sá do mưa, nhiệt độ và lũ lụt vào khoảng từ 4 tỷ - 9 tỷ USD và thiệt hại do mực NBD có thể lên tới hơn 2 tỷ USD vào năm 2050. Mực NBD cao sẽ ảnh hưởng đến 6 cảng hàng không với thiệt hại ước tính khoảng 0.52 tỷ USD.

- Xây dựng: Đối với rủi ro bão, khoảng 80,51% số phường/xã có mức độ rủi ro rất thấp, 19,23% ở mức thấp, 0,26% ở mức trung bình và cao. Đối với NBD 50cm, 81,69% số phường/xã có mức độ rủi ro rất thấp, 14,29% ở mức thấp, 2,86% ở mức trung bình. Mức độ rủi ro về lũ lụt do siêu bão chỉ ở mức thấp và rất thấp.

- Y tế: BĐKH tác động đến môi trường sống của con người, ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới các nhóm bệnh tật khác nhau. Nhiệt độ trung bình tăng 1°C làm gia tăng nguy cơ phát sinh bệnh tiêu chảy (7%), bệnh sốt xuất huyết (28,7%-95,5%), bệnh sốt rét (1,9%-11,8%) và hội chứng cúm (1,8%-7,2%).

### 3.3. Xác định các kịch bản tăng trưởng xanh

Các kịch bản TTX được xác định dựa trên việc đánh giá tác động của các yếu tố chính sách, kinh tế, kỹ thuật đến các ngành, lĩnh vực có tiềm năng giảm phát thải KNK. Tác động của các yếu tố khác nhau đến phát thải KNK trong giai

đoạn 2021-2050 được mô tả bằng phương pháp kịch bản, trong đó các yếu tố xây dựng kịch bản như sau:

**Bảng 2. Các yếu tố xây dựng kịch bản TTX**

TT	Yếu tố	Diễn giải	Chú thích
1	Phát triển kinh tế - xã hội	Tăng trưởng GDP, dân số, cơ cấu dân số theo kịch bản phát triển bình thường	Phù hợp với Văn kiện Đại hội XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.
2	Tác động môi trường	Giảm phát thải KNK	Phù hợp với các cam kết quốc gia và có thể đánh giá, giám sát.
3	Tính kinh tế	Chi phí thực hiện các giải pháp TTX	Khả thi về nguồn lực và khả năng thực hiện các giải pháp giảm nhẹ và chống chịu.

Đối với mỗi kịch bản, các kết quả từ mô hình ngành sẽ được so sánh để đánh giá tác động của các yếu tố đến phát thải KNK và các tác động khác, từ đó xây dựng các mục tiêu TTX và đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu TTX. Các tiêu chí chính để đánh giá kịch bản như sau:

**Bảng 3. Các tiêu chí chính đánh giá kịch bản**

Lĩnh vực	Tiêu chí đánh giá
Kinh tế	Chi phí thực hiện các giải pháp
Môi trường – xã hội	Phát thải KNK (CO <sub>2</sub> e) Chất thải, phát thải gây ô nhiễm và các tác động khác
Các tiêu chí ngành	Các chỉ tiêu, tiêu chí chính của các lĩnh vực khác nhau

Kịch bản phát triển bình thường (VGGS-BAU) được xây dựng dựa trên năm cơ sở 2014. Đường phát thải cơ sở được xây dựng dựa trên đặc điểm phát thải KNK tại thời điểm năm 2014, dự báo tăng trưởng GDP cơ sở và một số chỉ tiêu chính khác các phân ngành, lĩnh vực (từ kết quả ở phần 3.2.1. của báo cáo) như bảng sau:

**Bảng 4. Kết quả chính về dự báo phát triển kinh tế - xã hội**

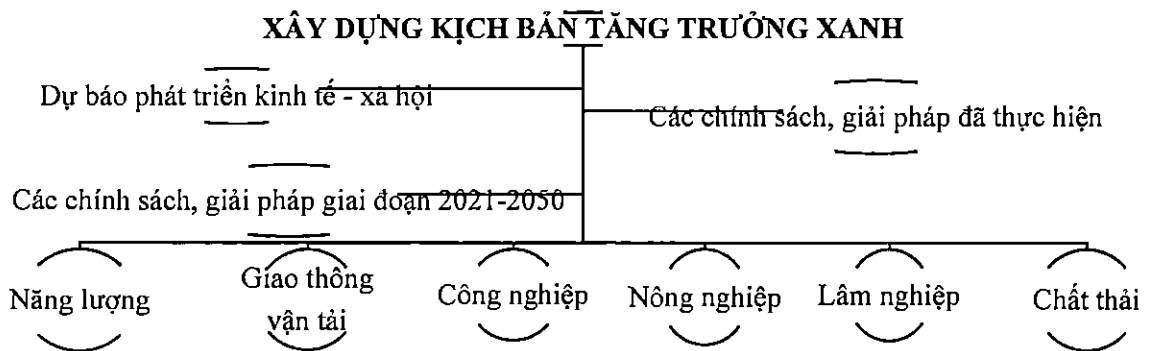
Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2030	2040	2050
Dân số	Tr. người	97,3	104,2	107,8	109,6



Dân số thành thị	%	37,3%	44,5%	51,2%	57,3%
Tốc độ tăng GDP bình quân	Giai đoạn		2021-2030	2031-2040	2041-2050
	%/năm		6.8%	6.3%	5.2%

Việc xác định các mục tiêu, giải pháp giảm cường độ phát thải KNK được thực hiện cho các ngành, lĩnh vực giảm nhẹ sau đây:

### Hình 3. Các bước xây dựng kịch bản tăng trưởng xanh<sup>5</sup>



Dựa trên cùng một kịch bản phát triển kinh tế xã hội, các ngành, lĩnh vực giảm nhẹ dự báo tăng trưởng nhu cầu, quy mô phát triển và mức phát thải KNK tương ứng. Trên cơ sở đó, các giải pháp ngành được lần lượt đánh giá về (1) mức độ tác động và chi phí thực hiện, (2) tính khả thi về kinh tế và khả năng thực hiện (tính sẵn có về công nghệ, nền tảng pháp lý, khả năng đảm bảo về nhân lực) để xây dựng 2 kịch bản TTX tương ứng, gồm một kịch bản lõi thể hiện tác động của các giải pháp khả thi về kinh tế (VGGS-CORE) và một kịch bản thể hiện tác động của tất cả các giải pháp kỹ thuật (VGGS-HIGH). Trong đó, kịch bản VGGS-CORE được xây dựng nhằm xác định các mục tiêu của Chiến lược 2021-2030 và kịch bản VGGS-HIGH nhằm xác định lộ trình giảm sâu phát thải KNK hướng đến mục tiêu nền kinh tế trung hòa các-bon. Tổng hợp các yếu tố chính về tăng trưởng, chính sách và giải pháp ngành, tính kinh tế của các giải pháp, các kịch bản được xây dựng để xác định các mục tiêu chiến lược TTX như sau:

### Bảng 5. Các kịch bản phát triển

TT	Kịch bản	Diễn giải
1	VGGS-BAU	Kịch bản phát triển bình thường. Năm cơ sở 2014, chưa có tác động của các giải pháp ngành và các giải pháp liên quan.

<sup>5</sup> Năng lượng bao gồm phát thải từ các hoạt động khai thác, sản xuất, sử dụng năng lượng: nông nghiệp, công nghiệp, tòa nhà (dân dụng, thương mại), giao thông vận tải.

2	VGGS-BASE	Kịch bản cơ sở dựa trên các giải pháp chính sách đã thực hiện. Năm cơ sở 2019, đường phát thải cơ sở đã tính đến tác động của các giải pháp ngành thực hiện giai đoạn 2014-2019.
3	VGGS-CORE	Kịch bản TTX lõi với tác động tích lũy của các giải pháp giảm nhẹ khả thi về kinh tế.
4	VGGS-HIGH	Kịch bản TTX với tác động tích lũy của tất cả các giải pháp khả thi về kỹ thuật.

Ở kịch bản VGGS-BAU, tổng phát thải KNK tăng bình quân 5,3%/năm (2021-2030) và 4,8% (2021-2050). Tác động tích lũy của các giải pháp đã thực hiện trong giai đoạn đến 2020 góp phần làm giảm phát thải KNK, ở kịch bản VGGS-CORE, tốc độ tăng phát thải giảm xuống 3,6% (2021-2030) và 4,1% (2021-2050). Với việc áp dụng tất cả các giải pháp khả thi về kỹ thuật trong các lĩnh vực tại kịch bản VGGS-HIGH, tổng phát thải có mức giảm đáng kể, với mức tăng bình quân 2,8% và 2,0% trong 2 giai đoạn nêu trên. Tốc độ tăng phát thải và mức giảm phát thải KNK theo các kịch bản như sau:

**Bảng 6. Tốc độ tăng phát thải và mức giảm phát thải KNK của các kịch bản**

Kịch bản	Tốc độ tăng bình quân (%/năm)				Mức giảm so với BAU (%)		
	21-30	31-40	41-50	21-50	2030	2040	2050
VGGS-BAU	5.3%	4.8%	4.3%	<b>4.8%</b>	0.0%	0.0%	0.0%
VGGS-BASE	4.9%	4.6%	4.3%	<b>4.6%</b>	-6.9%	-8.7%	-8.8%
VGGS-CORE	3.6%	4.4%	4.2%	<b>4.1%</b>	-18.2%	-20.9%	-21.8%
VGGS-HIGH	2.8%	2.0%	1.2%	<b>2.0%</b>	-24.8%	-42.4%	-57.5%

So sánh với kịch bản BAU, kịch bản VGGS-BASE cho thấy mức giảm 6,9% vào năm 2030 và 8,8% vào năm 2050. Tương tự, các giải pháp ngành ở kịch bản VGGS-CORE giúp giảm 18,2% vào năm 2030 và 21,8% vào năm 2050 so với kịch bản BAU. Kết quả đánh giá này chứng minh tác động cộng hưởng tích cực của việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao song song với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh kết hợp thực hiện các giải pháp ngành, góp phần giảm đáng kể cường độ phát thải KNK trên GDP so với mức 105,4 tấn CO<sub>2</sub>e/triệu đồng trong năm cơ sở 2014. Mức phát thải KNK sẽ là kết quả tổng hòa của 3 hiệu ứng, bao gồm: (1) tăng trưởng quy mô kinh tế (tăng phát thải), (2) thay đổi cơ cấu theo hướng xanh (giảm phát thải) và (3) thực hiện các giải pháp ngành (giảm phát thải). Tổng hợp xu thế thay đổi cường độ phát thải theo các kịch bản như sau:

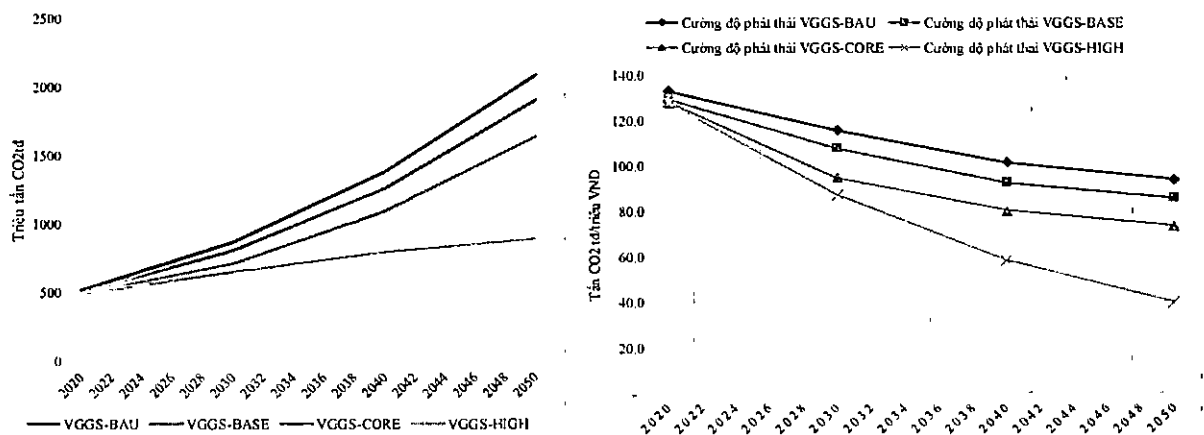
**Bảng 7. Tổng hợp cường độ phát thải KNK trên GDP theo các kịch bản**

Kịch bản	Mức giảm cường độ phát thải KNK/GDP so với 2014 (%)	
	2030	2050
VGGS-BAU	9,7%	-12.7%
VGGS-BASE	2,2%	-20.4%
VGGS-CORE	-10,3%	-31.7%
VGGS-HIGH	-17,4%	-62.9%

Như vậy, nếu so sánh năm cơ sở 2014, tác động của thay đổi cơ cấu kinh tế và thực hiện các giải pháp ngành trong giai đoạn 2014-2019 theo kịch bản VGGS-CORE góp phần giảm cường độ phát thải trên GDP tương ứng là 10,3% vào năm 2030, và 31,7% vào năm 2050. Trên cơ sở này, Chiến lược 2021-2030 xác định các mục tiêu cụ thể cho các mốc thời gian tương ứng.

**Hình 4. Phát thải KNK và Cường độ phát thải KNK trên GDP theo các kịch bản**

**LuatVietnam**



Kết quả trên cho thấy, tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các giải pháp TTX trong kịch bản VGGS-CORE góp phần giảm đáng kể cường độ phát thải của nền kinh tế. Tuy nhiên, các giải pháp này vẫn còn một khoảng cách khá xa với tiềm năng giảm phát thải ở kịch bản VGGS-HIGH nhằm hướng đến mục tiêu nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn. Kết quả của kịch bản VGGS-HIGH cho thấy cần phải giảm cường độ ở mức trên 60% để giảm tốc độ tăng phát thải KNK, xuất hiện đỉnh phát thải trong giai đoạn trước năm 2050 và giảm dần phát thải KNK hướng đến mục tiêu trung hòa các-bon vào thời điểm thích hợp.

Đối với cả hai kịch bản VGGS-CORE và VGGS-HIGH, cần kết hợp đồng bộ giải pháp của tất cả các ngành và tối ưu hóa tiềm năng của các giải pháp công

nghe, ứng dụng chuyên đổi số và kinh tế tuần hoàn, triển khai quy mô lớn các bể chứa các-bon tự nhiên. Tuy nhiên, để hiện thực hóa mục tiêu hướng tới đạt mục tiêu trung hòa các-bon, bên cạnh việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao của nền kinh tế, cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng chú trọng phát triển các ngành công nghệ cao, dịch vụ sử dụng ít năng lượng và coi đây là ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển kinh tế vĩ mô để cải thiện cường độ phát thải của nền kinh tế. Đối với các giải pháp ngành chưa có hiệu quả tài chính, cần thực hiện các biện pháp can thiệp chính sách mạnh mẽ hơn để thúc đẩy đầu tư và mở rộng quy mô thực hiện. Đối với các giải pháp ngành có tiềm năng cao nhưng chưa hiện thực ở quy mô thương mại, cần nhanh chóng tập trung tạo lập khuôn khổ pháp lý và xây dựng các mục tiêu chiến lược để đón đầu trong việc phát triển và ứng dụng công nghệ ở các giai đoạn sau.

### **3.4. Đánh giá tác động của Chiến lược 2021-2030**

Chiến lược 2021-2030 được kỳ vọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Trong dài hạn, tác động đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô (GDP, việc làm, đầu tư, thu ngân sách) được dự báo tích cực do lợi ích về kinh tế lớn hơn chi phí tăng thêm để thực hiện các giải pháp TTX. Đói nghèo sẽ có xu hướng giảm, đặc biệt giảm nhanh hơn ở nông thôn nhờ các giải pháp TTX trong ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, giúp thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các nhóm đối tượng và giữa nông thôn với thành thị. Các chất gây ô nhiễm môi trường được kiểm soát và giảm dần, góp phần cải thiện đáng kể sức khỏe cộng đồng.

Như vậy, các kết quả dự báo cho thấy nếu các giải pháp được thực hiện đồng bộ, việc thực hiện Chiến lược 2021-2030 sẽ mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường, góp phần quan trọng thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước trong dài hạn.

### **3.5. Cơ hội và thách thức cho việc thực hiện Chiến lược 2021-2030**

#### **3.5.1. Cơ hội**

- Đảng và Nhà nước quyết tâm thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, từ “nâu” sang “xanh” thông qua nhiều chính sách, chương trình, dự án, kế hoạch hành động cụ thể.

- Những đột phá của KHCCN, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin, năng lượng, công nghệ sinh học... đã thúc đẩy nhiều ngành, sản phẩm mới ra đời, thay thế những ngành, sản phẩm cũ tiêu tốn nhiều tài nguyên và tác động tiêu cực tới môi trường.

- Chuyển đổi số tạo cơ hội chuyển đổi hệ thống hạ tầng truyền thống sang nền tảng hoàn toàn mới - hạ tầng số và thúc đẩy các sản phẩm, lĩnh vực, ngành “thông minh” (giao thông, đô thị, nông nghiệp, du lịch...), giúp giảm chi phí sản

xuất và giao dịch của xã hội, tối ưu hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất và đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân.

- Vị thế và tiềm lực của Việt Nam đã được nâng lên qua một thời gian dài phát triển ổn định với tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là một quốc gia có nhiều thành tựu trong giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội, đóng góp hiệu quả cho hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực và thế giới. Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của các dòng đầu tư FDI, các hoạt động thương mại và du lịch quốc tế.

- Cơ hội thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia vào quá trình chuyển đổi xanh, thực hiện TTX ngày càng tăng. Các doanh nghiệp nhìn nhận rõ hơn tiềm năng đầu tư phát triển ở Việt Nam. Nhiều lĩnh vực TTX như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đang trở thành động lực thực sự và bền vững cho tăng trưởng kinh tế.

- Dân số Việt Nam trẻ, cơ cấu dân số đang ở thời kỳ dân số vàng, với truyền thống học tập và lao động chăm chỉ, sáng tạo. Đây là điều kiện, cơ hội ưu việt cho Việt Nam tiếp cận công nghệ nhanh, tham gia sâu vào CMCN 4.0 và tận dụng những cơ hội mới để bứt phá, tiến nhanh.

### **3.5.2. Thách thức**

- Mặc dù đạt được nhiều thành tựu rất đáng ghi nhận nhưng Việt Nam vẫn là nước có thu nhập trung bình thấp. Việc tập trung vào giải quyết các vấn đề môi trường có thể ảnh hưởng một phần đến các vấn đề cấp bách về tăng trưởng và giảm nghèo trong ngắn hạn.

- Cùng với việc Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình, các nguồn vốn ODA ngày càng giảm mạnh, tác động lớn tới các dự án đầu tư công của chính phủ, các công trình hạ tầng, sản xuất và dịch vụ công.

- Việc thay đổi nhận thức, thay đổi hành vi sản xuất và tiêu dùng theo hướng xanh, sạch cần nhiều thời gian và quyết tâm mạnh mẽ. Trong khi giá thành và chi phí chuyển đổi xanh vẫn khá cao, các doanh nghiệp, nhà đầu tư có mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận sẽ chưa đặt ưu tiên đúng mức cho đầu tư vào công nghệ, đầu tư vào sản xuất theo hướng xanh, sạch nếu các chính sách khuyến khích không đủ hấp dẫn. Nhận thức hạn chế cũng làm cho lối sống, văn hóa sống xanh chưa được hình thành rõ nét.

## PHẦN IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC 2021-2030

### 4.1. Quan điểm Chiến lược

Bên cạnh việc kế thừa có chọn lọc những nội dung của Chiến lược 2011-2020, quan điểm Chiến lược 2021-2030 có một số điều chỉnh, bổ sung chính như sau: (1) Nhấn mạnh quyết tâm hiện thực hóa mục tiêu khát vọng thịnh vượng thông qua thực hiện TTX như là nội dung cốt lõi của đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài và hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon, (2) Bổ sung, làm rõ khía cạnh văn hóa, xã hội trong TTX, (3) Làm rõ vai trò của các trụ cột để thực hiện TTX: thể chế và quản trị hiện đại, KHCN (ĐMST, chuyển đổi số), huy động nguồn lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao và đầu tư tư nhân.

Theo đó, quan điểm Chiến lược được thể hiện như sau:

(1) Tăng trưởng xanh để thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững, giúp Việt Nam bắt kịp, tiến cùng và vượt lên, thực hiện mục tiêu khát vọng thịnh vượng, bao trùm, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đảm bảo bình đẳng về tiếp cận cơ hội và thành quả của tăng trưởng, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển.

(2) Tăng trưởng xanh giúp nâng cao năng lực chống chịu của nền kinh tế và giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước các cú sốc từ bên ngoài, gắn kết với việc xây dựng và tôn vinh các giá trị nhân văn, văn hóa sống, lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, hình thành xã hội văn minh, hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

(3) Tăng trưởng xanh là cơ sở để hoạch định các mục tiêu, chính sách phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và chất thải gây ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên, hướng tới hiện thực hóa sớm nhất có thể mục tiêu trung hòa các-bon.

(4) Tăng trưởng xanh phải dựa vào thể chế và quản trị tiên tiến, khoa học công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế mới và điều kiện trong nước.

(5) Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư và huy động nguồn lực vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên; cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế xanh.

(6) Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị và toàn dân, được thúc đẩy bằng tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước bền vững, phồn vinh.

#### **4.2. Mục tiêu Chiến lược**

Chiến lược 2021-2030 xác định mục tiêu tổng quát với những định hướng lớn, trên cơ sở đó đưa ra các mục tiêu định lượng cụ thể theo bốn nhóm gồm các chỉ tiêu đại diện cho những khía cạnh chính của TTX. Cụ thể:

Về nhóm mục tiêu cụ thể số 1, cường độ phát thải KNK được tính toán, so sánh với GDP để nhấn mạnh quy mô, chất lượng phát triển kinh tế trên khía cạnh đánh giá khả năng giảm nhẹ phát thải KNK, khẳng định quyết tâm thực hiện mục tiêu quốc gia về phát triển “nhanh, bền vững”. Bên cạnh đó, trong khi chỉ tiêu liên quan đến phát thải KNK được so sánh với năm 2010 tại Chiến lược 2011-2020, hoặc với kịch bản phát triển bình thường tại một số văn bản chính sách khác (NDC; định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045), Chiến lược 2021-2030 đề xuất so sánh với năm 2014 vì những lý do như sau: (1) Phù hợp với mốc thời gian bắt đầu có can thiệp chính sách, biện pháp TTX khi ban hành KHHĐ 2014-2020 và năm cơ sở tính toán mục tiêu giảm phát thải KNK đến năm 2030 của NDC Việt Nam, (2) Là năm có số liệu chính thức về kiểm kê KNK quốc gia, giúp tạo thuận lợi cho giám sát, đánh giá; (3) Thể hiện quyết tâm thực hiện cam kết quốc tế về BĐKH.

Về nhóm mục tiêu cụ thể số 2, mở rộng phạm vi từ xanh hóa “sản xuất” thành “các ngành kinh tế” để thể hiện đúng quy mô, định hướng phát triển quốc gia, ví dụ tiềm năng, mục tiêu phát triển các ngành dịch vụ như du lịch, logistics...

Bổ sung nhóm mục tiêu cụ thể số 4 về “Bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu trong quá trình chuyển đổi xanh” để đảm bảo bình đẳng trong tiếp cận cơ hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của các nhóm đối tượng khác nhau khi thực hiện TTX.

Các mục tiêu, chỉ tiêu, của Chiến lược 2021-2030 được xác định dựa trên: (1) Ý nghĩa, vai trò của chỉ tiêu đối với TTX, (2) Tính đại diện của chỉ tiêu trong phạm vi chiến lược quốc gia, (3) Dự thảo "Bộ chỉ tiêu thống kê về TTX quốc gia" do Tổng Cục thống kê/Bộ KHĐT xây dựng, (4) Tính khả thi trong công tác thống kê, tính toán, giám sát, đánh giá, công bố kết quả trong tương lai.

Theo đó, nội dung phần mục tiêu của Chiến lược 2021-2030 được thể hiện như sau (cụ thể về căn cứ xác định, lý do đề xuất và tính “mới” của các chỉ tiêu được tổng hợp trong Bảng 8 kèm theo):

#### **4.2.1. Mục tiêu tổng quát**

Tăng trưởng xanh để góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon, có năng lực chống chịu và ứng phó hiệu quả với các cú sốc bên ngoài, đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

#### **4.2.2. Mục tiêu cụ thể**

a) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP.

Chỉ tiêu đến năm 2030: giảm từ 10 - 15% so với năm 2014.

Định hướng đến năm 2050: giảm từ 25 - 30% so với năm 2014.

b) Xanh hóa các ngành kinh tế

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế thông qua khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao lợi thế cạnh tranh.

Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP giảm từ 1,0 - 1,5%/năm tính tích lũy cho cả giai đoạn; Tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15 - 20%; Kinh tế số chiếm 30% GDP; Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu đạt trên 60%; 30% tổng diện tích cây trồng cận có tước được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%.

Định hướng đến năm 2050: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP giảm 1,0%/năm tính tích lũy cho mỗi giai đoạn 10 năm; Tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 25 - 30%; Kinh tế số chiếm 50% GDP; Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu đạt trên 80%; 60% tổng diện tích cây trồng cận có tước được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%.

c) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.

Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đạt trên 90%, trong đó chất thải rắn được chôn lấp dưới 30%; Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn



theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị loại V trở lên; Tỷ lệ đảm nhận của vận tải công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt tối thiểu 20% và 5%; Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt đạt 15 - 20% so với quy mô đoàn phương tiện xe buýt và tại đô thị loại I đạt 10% số lượng xe buýt đầu tư mới; Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%; Khoảng 10 - 12 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

Định hướng đến năm 2050: Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đạt 100%, trong đó hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn hữu cơ và chất thải có thể tái chế; 100% các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước, xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và toàn bộ nước thải được xử lý phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; Tỷ lệ đảm nhận của vận tải công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt tối thiểu 40% và 15%; Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I lần lượt đạt 100% và 40 - 50% số lượng xe buýt đầu tư mới; Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 50%; Khoảng 20 - 25 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

d) Bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu trong quá trình chuyển đổi xanh

Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu với các cú sốc bên ngoài của người dân, đảm bảo bình đẳng về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không bỏ ai lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh.

Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030: Lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội và được hưởng bảo hiểm thất nghiệp lần lượt đạt 60% và 50%; Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75; Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế chiếm ít nhất 70%.

Định hướng đến năm 2050: Lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội và được hưởng bảo hiểm thất nghiệp lần lượt đạt 95% và 90%; Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8; Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế chiếm ít nhất 90%.

**Bảng 8. Tổng hợp các mục tiêu cụ thể của Chiến lược 2021-2030**

	<b>Chỉ tiêu cụ thể</b>	<b>Mục tiêu đến 2030</b>	<b>Định hướng đến 2050</b>	<b>Ghi Chú (Dự thảo Bộ chỉ tiêu thống kê về TTX)</b>
<b>I</b>	<b>Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP so với năm 2014</b>	10-15%	25 - 30%	- Kế thừa Chiến lược 2011-2020, phát thải KNK vẫn là mục tiêu chính., nhưng bổ sung so sánh với GDP và năm cơ sở 2014. - Căn cứ: Phương pháp tính toán sử dụng phân tích kịch bản từ các mô hình tối ưu và kiểm kê của các lĩnh vực giảm nhẹ phát thải KNK.
<b>II</b>	<b>Xanh hóa các ngành kinh tế</b>			
1	Giảm tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP	1,0-1,5%/năm tính tích lũy cho cả giai đoạn	1,0%/năm tính tích lũy cho mỗi giai đoạn 10 năm	- Kế thừa Chiến lược 2011-2020, chỉnh thành "tiêu hao năng lượng sơ cấp" để phản ánh hiệu quả sử dụng năng lượng của toàn bộ nền kinh tế. - Đánh giá thực hiện theo phương pháp tích lũy các năm trong giai đoạn. - Căn cứ: Chiến lược 2011-2020 (1393/2012/QĐ-TTg).
2	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp	15-20%	25-30%	- <b>Chỉ tiêu mới so với 2011-2020.</b> - Căn cứ: (1) Dự thảo Bộ chỉ tiêu TTX; (2) Chiến lược Phát triển năng lượng Quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (NQ 55-NQ/TW ngày 11/02/2020).
3	Kinh tế số trong GDP	30%	50%	- <b>Chỉ tiêu mới so với 2011-2020</b> , để đo lường mục tiêu Chiến lược 2021-2030 về "xanh hóa các ngành kinh tế dựa trên nền tảng KHCCN, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số". - Căn cứ: (1) Chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội 10 năm 2021-2030; (2) Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (749/QĐ-TTg).
4	Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao trong	Trên 60%	Trên 80%	<b>Chỉ tiêu mới so với 2011-2020.</b> Tham khảo, (1) điều chỉnh chỉ tiêu về "các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng công nghệ cao" trong dự thảo Bộ chỉ tiêu TTX để đảm bảo khả năng tính toán, đặt mục tiêu dài

	tổng xuất khẩu			hạn; phản ánh đóng góp của TTX cho VN hội nhập kinh tế, tham gia các FTA; (2) Ngân hàng Thế giới định kỳ tính toán chuỗi chỉ tiêu này.
5	Tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	30%	60%	- <b>Chỉ tiêu mới so với 2011-2020</b> , phản ánh mục tiêu tiết kiệm nước. - Tham khảo: (1) Số liệu thực tế, kinh nghiệm quốc tế (báo cáo của Ngân hàng thế giới); (2) Các chương trình, mục tiêu của Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT.
6	Tỷ lệ che phủ rừng	42-43%	42-43%	- <b>Kế thừa Chiến lược 2011-2020</b> , chuyển từ giải pháp lên mục tiêu cụ thể của Chiến lược 2021-2030. - Căn cứ: (1) Dự thảo Bộ chỉ tiêu TTX; (2) Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, (3) Chiến lược Phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (QĐ 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021).
<b>III Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững</b>				
1	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	Trên 90%, trong đó chất thải rắn được chôn lấp dưới 30%	100% trong đó chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn hữu cơ, chất thải có thể tái chế	- <b>Kế thừa Chiến lược 2011-2020</b> , điều chỉnh mục tiêu theo quy hoạch mới, số liệu giám sát đã có trong chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng và báo cáo hiện trạng môi trường. - Căn cứ: (1) Dự thảo Bộ chỉ tiêu TTX; (2) Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ 491/2018/QĐ-TTg ngày 07/05/2018).
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Lần lượt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị loại V trở lên.	100% đô thị được xây dựng đồng bộ, hoàn thiện hệ thống thoát nước, xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị; 100% nước	- <b>Kế thừa Chiến lược 2011-2020</b> , đổi thành chỉ tiêu đã có trong hệ thống thống kê ngành Xây dựng. - Căn cứ: Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định 681/QĐ-TTg ngày 04/06/2019); Điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và KCN VN đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 589/QĐ-TTg ngày 06/04/2016).

			thải được xử lý đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.	
3	Tỷ lệ đảm nhận của vận tải công cộng tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I	Lần lượt đạt tối thiểu 20% và 5%.	Lần lượt đạt tối thiểu 40% và 15%.	- <b>Chỉ tiêu mới so với 2011-2020.</b> - Căn cứ: (1) Dự thảo Bộ chỉ tiêu; (2) Tăng cường bảo đảm trật tự ATGT và chống ùn tắc GT giai đoạn 2019 - 2021 (12/NQ-CP ngày 19/02/2019); (3) Các chiến lược, quy hoạch phân ngành GTVT, các đề án phát triển giao thông công cộng tại các đô thị đặc biệt, loại 1.
4	Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I	- Đô thị đặc biệt: 15-20% so với quy mô đoàn phương tiện xe buýt. - Đô thị loại I: 10% số lượng xe buýt đầu tư mới	Lần lượt đạt 100% và 40-50% số lượng xe buýt đầu tư mới	- <b>Kế thừa chiến lược 2011-2020</b> , điều chỉnh giá pháp trong chiến lược 2011-2020 thành chỉ tiêu cụ thể trong mục tiêu cụ thể của chiến lược 2021-2050. - Căn cứ: (1) Dự thảo Bộ chỉ tiêu; (2) Các chiến lược, quy hoạch ngành GTVT, đề án phát triển giao thông công cộng tại các địa phương; (3) Kết quả thực hiện KHHĐ TTX của ngành GTVT; (3) Kinh nghiệm quốc tế như Hàn Quốc, Trung Quốc.
5	Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công	Ít nhất 35%	Ít nhất 50%	- <b>Chỉ tiêu mới so với 2011-2020</b> , phù hợp chính sách trong nước, xu thế quốc tế, các cam kết FTA, là cơ hội thúc đẩy đổi mới ở VN. - Căn cứ: (1) Cơ chế mua sắm tập trung (08/2016/QĐ-TTg; 35/2016/TT-BTC); (2) Điều 146. Mua sắm xanh (Luật BVMT: 72/2020/QH14); Thông tư 13/2017/TT-BXD); (3) Mua sắm công 2017-2019: tỷ trọng gói thầu mua sắm chiếm 90,7% tổng gói thầu trong chi thường xuyên; 21,0%

				trong đầu tư phát triển; 21% trong lĩnh vực xây lắp.
6	Số lượng đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững	10-12 đô thị	20-25 đô thị	- <b>Chỉ tiêu mới so với 2011-2020.</b> - Đô thị TTX, thông minh là mô hình phát triển đô thị ưu việt, mục tiêu hướng đến của các nhà quản lý đô thị, chính quyền địa phương, đặc biệt trong bối cảnh CMCN 4.0. - Căn cứ: (1) Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững 2018 - 2025 (QĐ 950/QĐ-TTg ngày 01/08/2018); (2) Tiềm năng hợp tác công tư trong đô thị thông minh.
<b>IV Bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu trong quá trình chuyển đổi xanh</b>				
1	Lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội và được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Lên lượt 60% và 50%	Lên lượt 95% và 90%	Căn cứ: Cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội (Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII)
2	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Trên 0,75	Trên 0,8	Căn cứ: (1) Dự thảo Bộ chỉ tiêu TTX; (2) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 thuộc Văn kiện Đại hội XIII
3	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế	Ít nhất 70%	Ít nhất 90%	- Chỉ tiêu phản ánh chất lượng, điều kiện cuộc sống - Căn cứ: (1) Dự thảo Bộ chỉ tiêu TTX; Chương trình, chiến lược quốc gia về nước sạch

### 4.3. Các nhóm giải pháp thực hiện

#### 4.3.1. Những giải pháp xuyên suốt

##### a) Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và chính sách đồng bộ, hệ thống quản trị hiện đại. Tổ chức đánh giá tác động kinh tế - xã hội của biến đổi khí hậu và nước biển dâng để làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển. Tăng cường phối hợp liên vùng, liên ngành trong xây dựng và triển khai khung pháp lý, chính sách để đồng bộ các giải pháp, tối ưu hóa nguồn lực, đặc biệt trong xây dựng hạ tầng dùng chung.

- Tăng cường áp dụng các công cụ kinh tế xanh đối với hoạt động sản xuất và tiêu dùng. Xây dựng và thường xuyên cập nhật hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí cho các chương trình, dự án, sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và ngành nghề xanh.

- Tích hợp các mục tiêu tăng trưởng xanh vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực và lãnh thổ theo hướng giảm phát thải gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành sản xuất xanh, từng bước cắt giảm và chuyển đổi khỏi các hoạt động đầu tư cản trở nỗ lực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

- Tích hợp các nội dung về nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đầu tư không hồi tiếc vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực và lãnh thổ đặc biệt với các vùng dễ bị tổn thương.

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước, khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội trong công tác giám sát và đánh giá định kỳ việc thực hiện Chiến lược. Xây dựng và thường xuyên cập nhật, hoàn thiện các công cụ quản lý, hệ thống chỉ tiêu thống kê, cơ sở dữ liệu về tăng trưởng xanh, các quy định theo hướng tăng cường tính bắt buộc áp dụng.

##### b) Truyền thông và nâng cao nhận thức

- Xây dựng chương trình tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân về vai trò, ý nghĩa và định hướng những hành động thiết thực đóng góp vào thực hiện tăng trưởng xanh.

- Phổ biến hướng dẫn các thực hành tốt về lối sống xanh, hài hòa với thiên nhiên, gắn kết với các giá trị truyền thống.

##### c) Phát triển nguồn nhân lực và việc làm xanh

- Tăng cường tổ chức đào tạo và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản trị, điều hành trong nền kinh tế xanh, ngành sản xuất xanh cho đội ngũ cán bộ quản trị

công và doanh nghiệp, đặc biệt tập trung vào cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác hoạch định chính sách.

- Xây dựng và hoàn thiện thể chế về đào tạo nguồn nhân lực và phát triển việc làm xanh, tích hợp vào các chủ trương, chính sách việc làm.

- Tăng cường năng lực cho cán bộ, đội ngũ giáo viên, tổ chức đào tạo, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng của nhân lực trong các ngành nghề xanh; tích hợp các nội dung tăng trưởng xanh vào chương trình, nội dung giảng dạy các cấp học.

- Tăng cường công tác nghiên cứu, thống kê, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực đáp ứng tăng trưởng xanh.

#### d) Huy động nguồn lực

- Hoàn thiện khung chính sách, công cụ về huy động nguồn lực cho tăng trưởng xanh, tập trung vào xây dựng “phân loại xanh, bền vững” thống nhất, danh mục các dự án và cơ chế khuyến khích đầu tư xanh, các chương trình, biện pháp thúc đẩy thị trường vốn, bảo hiểm, hệ thống xếp hạng các dự án xanh, thị trường các-bon hướng tới phát triển đồng bộ cơ chế trao đổi phát thải dựa trên thị trường.

- Tăng cường nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, ưu tiên nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công cho tăng trưởng xanh. Phát huy vai trò định hướng thị trường, dẫn dắt sản xuất và tiêu dùng xanh của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp lớn trong nền kinh tế.

- Tăng cường huy động nguồn tài chính khí hậu và tăng trưởng xanh của các định chế tài chính và các quỹ quốc tế. Ưu tiên sử dụng các nguồn vốn vay ưu đãi, ODA, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, các tổ chức quốc tế để thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh.

- Xây dựng cơ chế trao đổi, hợp tác giữa các nhà đầu tư nhằm tăng khả năng huy động vốn, nâng cao năng lực và thúc đẩy sự tham gia thực hiện các dự án đầu tư xanh.

- Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tài chính xanh cho các nhóm đối tượng phụ nữ, đối tượng yếu thế trong xã hội.

#### đ) Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Hoàn thiện và đổi mới thể chế chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo hướng tới tăng trưởng xanh.

- Tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là đầu tư từ khu vực tư nhân.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số một cách toàn diện trong các ngành, lĩnh vực hướng tới mục tiêu Việt Nam trở thành quốc gia số.

### e) Văn hóa và lối sống xanh

- Xây dựng văn hóa sống, lối sống xanh và từng bước thể chế hóa để tăng tính bắt buộc áp dụng.

- Xây dựng môi trường văn hóa sống, lối sống xanh, bao gồm chú trọng đầu tư cho cơ sở vật chất ở địa phương, tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, trường học theo các tiêu chuẩn, tiêu chí xanh để hình thành xã hội văn minh, hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng nếp sống, văn hóa sống xanh, văn minh, có trách nhiệm với cộng đồng. Xây dựng chương trình, nội dung giảng dạy và giáo dục về kỹ năng mềm, tăng cường phối hợp giữa nhà trường, xã hội, gia đình để hình thành phong cách, thái độ sống xanh, cống hiến và sáng tạo.

### g) Tiêu dùng xanh, bền vững

- Tiếp tục thúc đẩy dán nhãn xanh, sinh thái để người tiêu dùng có cơ sở lựa chọn; phổ biến thông tin các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường đến toàn xã hội.

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách mua sắm công xanh; tích hợp các tiêu chí môi trường vào quy trình mua sắm; chú trọng đào tạo nghiệp vụ mua sắm công xanh, có cơ chế ưu đãi cụ thể đối với các doanh nghiệp tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ xanh.

- Tiếp tục áp dụng hiệu quả các công cụ kinh tế như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế và phí bảo vệ môi trường để điều chỉnh những hành vi tiêu dùng không hợp lý, có hại cho sức khỏe, văn hóa và môi trường.

- Nâng cao nhận thức về tiêu dùng bền vững, khuyến khích các hộ gia đình sử dụng sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường.

### h) Quản lý chất thải

- Xây dựng các chính sách, chiến lược hỗ trợ và thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn trong suốt vòng đời sản phẩm từ thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu dùng đến quản lý chất thải.

- Tăng cường quản lý và thúc đẩy phát triển các mô hình quản lý tổng hợp triển khai, thúc đẩy các biện pháp phân loại chất thải rắn tại nguồn, tái chế và tái sử dụng chất thải.

- Phát triển và áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn theo hướng chuyển hóa chất thải thành tài nguyên, nguyên liệu sản xuất nhằm bảo vệ môi trường và giảm phát thải khí nhà kính.

- Tăng cường thu gom và xử lý nước thải, bùn thải.



### i) Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên đất

- Từng bước xây dựng nguyên tắc phân bổ, cung cấp nguồn nước theo cơ chế thị trường, tính đúng, tính đủ chi phí vào giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi các loại, bình đẳng giữa các đối tượng sử dụng nước.

- Nâng cấp, phát triển và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác bảo đảm an ninh nguồn nước, năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

- Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn, các tổ chức quốc tế trong bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới.

- Sớm hoàn thiện chính sách đất đai để thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên đất; khắc phục tình trạng mất đất nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng, thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa.

- Tăng cường bảo vệ môi trường đất, các vùng đất ngập nước tự nhiên, thảm cỏ biển, rạn san hô và các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù khác. Xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, phục hồi các khu vực bị ô nhiễm hóa chất tồn lưu trong đất.

### k) Hợp tác quốc tế

- Tăng cường và nâng cao chất lượng hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy hợp tác và tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế để hướng đến đưa Việt Nam trở thành một trong những hình mẫu về tăng trưởng xanh, thực hiện tốt các cam kết quốc tế về phát triển bền vững và biến đổi khí hậu.

- Chủ động hợp tác về nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, trong đó chú trọng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu tiếp cận khoa học và công nghệ tiên tiến, thực hiện chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực cho ngành kinh tế xanh.

l) Đảm bảo các nhóm đối tượng khác nhau, đặc biệt là các chủ thể bị ảnh hưởng khi thay đổi mô hình tăng trưởng, các nhóm yếu thế (như phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người nghèo, người khuyết tật) được tiếp cận bình đẳng các cơ hội, thông tin, cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội cơ bản để phù hợp với các lĩnh vực, việc làm mới trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

## 4.3.2. Những giải pháp theo nhóm ngành ưu tiên

### a) Năng lượng

- Xây dựng chiến lược phát triển năng lượng tích hợp các mục tiêu tăng trưởng xanh; hoàn thiện các công cụ và thực thi hiệu quả hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá.

- Hoàn thiện thị trường năng lượng cạnh tranh, xây dựng cơ chế khai thác hạ tầng năng lượng dùng chung, nghiên cứu và áp dụng các công cụ tài chính hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển năng lượng sạch.

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về năng lượng mới và tái tạo; xây dựng, áp dụng các cơ chế, quy định cần thiết đảm bảo phát triển năng lượng mới và tái tạo theo hướng tăng cường an ninh năng lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên; tạo lập tiền đề phát triển sản xuất và ứng dụng năng lượng hydro trong tương lai.

- Thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng hiệu quả thông qua tăng cường thực thi pháp luật; hoàn thiện các cơ chế khuyến khích và tăng cường khả năng tiếp cận tài chính đối với đầu tư vào sử dụng năng lượng hiệu quả.

#### b) Giao thông vận tải

- Sử dụng năng lượng hiệu quả và cải thiện năng suất vận tải hàng hóa trong các tiểu ngành giao thông vận tải thông qua công cụ chính sách và kinh tế.

- Tái cơ cấu thị trường vận tải theo hướng đẩy mạnh hoạt động vận tải bằng đường sắt, đường thủy nội địa và thủy ven biển; đẩy mạnh vận tải hành khách công cộng trong đô thị bằng đường sắt đô thị và xe buýt; kiểm soát hoạt động của phương tiện cơ giới cá nhân trong khu vực nội đô, đặc biệt ở hai đô thị lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- Khuyến khích chuyển đổi nhiên liệu và phương tiện theo hướng xanh, bền vững; xây dựng lộ trình triển khai sử dụng phương tiện sạch (phương tiện sử dụng điện, hybrid, nhiên liệu sinh học, nhiên liệu khí tự nhiên nén, khí hóa lỏng, năng lượng hydro).

- Tăng cường ứng dụng công nghệ số nhằm tối ưu hóa công tác quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng giao thông công cộng và hoạt động vận tải, đảm bảo giao thông an toàn, thông suốt, giảm tiêu thụ năng lượng.

- Thúc đẩy đầu tư, phát triển và khai thác cơ sở hạ tầng giao thông theo nguyên tắc không hối tiếc và trên cơ sở tiết kiệm năng lượng, hiệu quả về kinh tế và bảo vệ môi trường, chống chịu biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ưu tiên phát triển các trung tâm logistics xanh, cảng xanh.

#### c) Công nghiệp

- Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách thu hút, khuyến khích về đầu tư máy móc, công nghệ mới theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và hạn chế phát sinh chất thải.

- Tiếp tục xây dựng, cập nhật, hoàn thiện và thực hiện nghiêm ngặt các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng, yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng hiệu quả cho các tiểu ngành công nghiệp.

- Khai thác và sử dụng tài nguyên hiệu quả, tiết kiệm; tận dụng tối đa các chất thải, phế thải cho sản xuất.

- Áp dụng các giải pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT), kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất (BEP), sử dụng các công nghệ tiên tiến có định mức tiêu thụ năng lượng thấp, tự động hóa cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất.

#### d) Xây dựng

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, rà soát, điều chỉnh quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh, bền vững, chống chịu biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Xây dựng quy hoạch và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đảm bảo nguyên tắc đầu tư không hối tiếc theo hướng hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, góp phần bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, chống chịu biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xanh, tăng cường sử dụng nguyên vật liệu tái chế nhằm tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển công trình hiệu quả năng lượng và công trình xanh. Xây dựng và hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật; tăng cường thực hiện và giám sát thực hiện công trình hiệu quả năng lượng, công trình xanh.

#### đ) Nông nghiệp

- Xây dựng kế hoạch, đề án phát triển các lĩnh vực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đảm bảo đáp ứng các mục tiêu tăng trưởng xanh, hoàn thiện các công cụ và thực thi hiệu quả hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá

- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ tiên tiến, nông nghiệp thông minh thích ứng với khí hậu, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn, áp dụng các tiêu chuẩn xanh, phát thải thấp, an toàn và truy xuất nguồn gốc phục vụ tăng trưởng xanh trong nông nghiệp.

- Phát triển thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp áp dụng các công nghệ xanh, sạch, phát thải thấp và các tiêu chuẩn quốc tế. Sử dụng các công cụ tài chính hỗ trợ phù hợp cho sản phẩm nông nghiệp xanh, sạch, phát thải thấp, an toàn, hữu cơ và chất lượng cao.

- Tăng cường đầu tư của nhà nước cho các chương trình nông nghiệp công nghệ cao và đào tạo nguồn lực khuyến nông; huy động các nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế cho phát triển nông nghiệp; tham gia thị trường các-bon quốc tế và thiết lập thị trường các-bon trong nước để mở rộng, thúc đẩy tăng trưởng xanh ngành nông nghiệp.

- Bảo tồn, mở rộng và phát triển các bể chứa các-bon tự nhiên từ đất, đặc biệt từ đất nông nghiệp và các vùng đất ngập nước ven biển.

- Tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan bằng các giải pháp công trình, phi công trình, công nghệ sinh học, chọn giống và các biện pháp canh tác tiên tiến nhằm giảm thiểu thiệt hại, đảm bảo an ninh lương thực và tăng giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp.

#### e) Lâm nghiệp

- Tăng cường bảo vệ rừng tự nhiên nhằm kiểm soát mất rừng, cháy rừng, chuyển đổi rừng và suy thoái rừng tự nhiên; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng thông qua việc thiết lập hệ thống giám sát tài nguyên rừng để đảm bảo tăng cường khả năng lưu giữ và hấp thụ các-bon, dịch vụ môi trường rừng.

- Phục hồi rừng tự nhiên nghèo, tăng cường trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng các loài cây bản địa nhằm cải thiện môi trường, giảm thiểu tác hại do thiên tai, tăng hấp thụ các-bon, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua các cơ chế, chính sách khuyến khích về đất đai, tín dụng, bảo hiểm, thuế, thị trường gắn với chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Đẩy mạnh trồng cây, đặc biệt là cây thân gỗ lâu năm nhằm mục đích cung cấp gỗ và nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, đồng thời tăng cường phòng hộ, bảo vệ và cải thiện cảnh quan môi trường.

#### g) Y tế

- Nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ y tế dự phòng, xây dựng cơ sở dữ liệu và điều trị có chất lượng, hiệu quả nhằm làm giảm tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí tới sức khỏe người dân.

- Ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động, dịch vụ của ngành y tế, hình thành nền y tế thông minh với ba nội dung chính là phòng bệnh thông minh, khám chữa bệnh thông minh và quản trị y tế thông minh.

- Xây dựng và ban hành khung chính sách, hướng dẫn toàn diện, hiệu quả về sản xuất và mua sắm xanh trong ngành y tế.

- Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát các hoạt động phân loại, tiêu hủy và xử lý chất thải y tế đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

#### h) Du lịch

- Nâng cao nhận thức và đổi mới tư duy của các doanh nghiệp và người dân về du lịch sinh thái.

- Phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch sinh thái, chú trọng đến đầu tư không hồi tiếc và tính kết nối của kết cấu hạ tầng.

- Phát triển thị trường và đa dạng hóa sản phẩm du lịch sinh thái, tăng cường kết nối chuỗi giá trị sản phẩm; tiếp tục thúc đẩy và tạo cơ chế khuyến khích, cạnh tranh, tham gia dán nhãn sinh thái cho các cơ sở lưu trú.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực của du lịch theo hướng hiện đại và xanh, gắn kết với văn hóa bản địa và cộng đồng địa phương.

## **PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### 5.1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Là cơ quan đầu mối về tăng trưởng xanh, giúp Thủ tướng Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện Chiến lược và là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh do Thủ tướng Chính phủ thành lập.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện Chiến lược: Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh; khung giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược ở các cấp, bao gồm bộ chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh; bộ tiêu chí phân loại xanh, bền vững; công cụ đánh giá, lựa chọn, ưu tiên các dự án đầu tư xanh; danh mục dự án đầu tư xanh.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh: chương trình hỗ trợ tăng trưởng xanh (cho các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030); các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư xanh, thúc đẩy mua sắm công xanh; cơ chế phát triển bền vững nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng xanh; cơ

chế huy động và phân bổ nguồn lực, tài chính khí hậu, phát triển kinh tế xanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hướng tới trung hòa các-bon.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương cho các dự án tăng trưởng xanh; vận động và điều phối các nguồn tài trợ trong và ngoài nước để thực hiện Chiến lược, phù hợp với xu hướng thế giới và điều kiện của Việt Nam; xác định những nhiệm vụ, dự án trọng điểm, liên vùng có quy mô lớn, có tính lan tỏa trong từng giai đoạn cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Chiến lược hàng năm; sơ kết giữa kỳ vào năm 2025; tổng kết vào năm 2030.

5.2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương cho các bộ, ngành, địa phương để thực hiện Chiến lược, các chương trình, đề án, nhiệm vụ phục vụ tăng trưởng xanh

5.3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược; xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án cụ thể hóa Chiến lược và Kế hoạch hành động; tích hợp các nội dung, mục tiêu tăng trưởng xanh vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển thuộc lĩnh vực quản lý; định kỳ hàng năm báo cáo việc thực hiện Chiến lược, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5.4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược; xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án cụ thể hóa Chiến lược và Kế hoạch hành động; tích hợp các nhiệm vụ, mục tiêu tăng trưởng xanh vào quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương; cân đối ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện các chương trình, đề án, dự án thúc đẩy tăng trưởng xanh; định kỳ hàng năm báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5.5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quần chúng và cộng đồng dân cư có trách nhiệm tuyên truyền cho thành viên và người dân về vai trò, vị trí của tăng trưởng xanh, góp phần đưa tăng trưởng xanh thành văn hóa, lối sống hàng ngày; tổ chức phản biện chính sách, giám sát các hoạt động thực hiện Chiến lược của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

## **PHẦN VI. KẾT LUẬN**

TTX đang trở thành xu thế tất yếu và là mục tiêu hướng tới của nhiều quốc gia trên thế giới nhằm phát triển thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường

và công bằng về xã hội. TTX góp phần giảm phát thải KNK, nâng cao sức chống chịu trước tác động của BĐKH và các cú sốc bên ngoài, gồm các dịch bệnh có quy mô lớn như COVID-19.

Đối với Việt Nam, TTX sẽ thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, đi tắt, đón đầu để bắt kịp, tiến cùng và vượt lên thực hiện khát vọng phát triển thịnh vượng và bao trùm. TTX sẽ dựa trên thể chế hiện đại, KHCN, ĐMST, nguồn nhân lực chất lượng cao và các ngành kinh tế xanh để tạo động lực cho tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng năng suất, tạo việc làm bền vững, bảo đảm bình đẳng về tiếp cận cơ hội và hưởng những thành quả từ tăng trưởng.

Để cung cấp cơ sở cho việc xây dựng Chiến lược 2021-2030, với cách tiếp cận bám sát thực tiễn và các căn cứ khoa học thông qua kế thừa có chọn lọc các kết quả của Chiến lược 2011-2020 và các chính sách hiện hành, kết hợp các phương pháp định tính và định lượng, báo cáo thuyết minh đã tập trung làm rõ một số điểm chủ yếu như sau:

*Thứ nhất*, cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng Chiến lược 2021-2030 được xác định thông qua: (1) Hệ thống hóa một số khái niệm then chốt có liên quan đến TTX để chỉ ra sự khác biệt và tương quan giữa các khái niệm; (2) Xem xét, phân tích kinh nghiệm và các thông lệ tốt về TTX của nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới trên các khía cạnh: cách tiếp cận; mục tiêu, các kịch bản và lộ trình xanh, các giải pháp xuyên suốt và theo các ngành, lĩnh vực; cách thức huy động nguồn lực và giám sát đánh giá; (3) Rà soát, đánh giá thực trạng thực hiện Chiến lược 2011-2020. Kết quả đánh giá thực trạng cho thấy trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam đã tích cực ban hành các chính sách thúc đẩy TTX ở nhiều lĩnh vực, ngành và địa phương, tuy nhiên chủ yếu dừng ở các văn bản mang tính định hướng, chưa có nhiều văn bản pháp lý có tính bắt buộc cao đối với các chủ thể tham gia. Nội dung đánh giá 3 nhiệm vụ chiến lược, 17 giải pháp thực hiện Chiến lược 2011-2020 và 66 hoạt động trong KHHD 2014-2020 đã chỉ ra bên cạnh những kết quả đạt được, còn những hạn chế, tồn tại cần khắc phục ở giai đoạn sau, tập trung ở nhận thức, cơ chế điều phối liên ngành, nguồn lực thực hiện và công tác giám sát, đánh giá.

*Thứ hai*, bối cảnh và các xu hướng phát triển mới trong nước và quốc tế, đặc biệt cụ thể cho các ngành ưu tiên được phân tích, đánh giá để xác định các cơ hội và thách thức đối với việc thực hiện TTX. Theo đó, các cơ hội chính cho TTX đến từ thế và lực của quốc gia, quyết tâm cao của Đảng và Nhà nước về đổi mới mô hình tăng trưởng, các đột phá về thể chế, KHCN và chuyển đổi số, tiềm năng hình thành, phát triển thị trường các sản phẩm và dịch vụ xanh trong nước và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, cơ hội thu hút đầu tư FDI và đầu tư tư nhân,

lợi thế dân số vàng và tiếp cận công nghệ nhanh. Tuy nhiên, thách thức chính đặt ra cho TTX là vừa đạt được tăng trưởng kinh tế cao, giảm nghèo, vừa giải quyết các vấn đề về giảm phát thải KNK, ô nhiễm và suy thoái môi trường; đảm bảo khả năng huy động, cân đối nguồn lực, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi sản xuất và tiêu dùng của xã hội theo hướng xanh, sạch.

*Thứ ba*, các kịch bản TTX được xây dựng theo các mục tiêu, định hướng của Văn kiện Đại hội XIII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, phù hợp với các cam kết, hiệp định quốc tế, tính khả thi về đánh giá, giám sát, nguồn lực và khả năng thực hiện các giải pháp. Kết quả tính toán, phân tích cho thấy, Chiến lược 2021-2030 có thể đóng góp tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước đặt ra về cơ cấu lại nền kinh tế, đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển với thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước phát triển với thu nhập cao vào năm 2050, đồng thời giảm cường độ phát thải khí nhà kính, hướng tới hiện thực hóa sớm nhất có thể mục tiêu trung hòa các-bon. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đề ra, cần kết hợp đồng bộ giải pháp của tất cả các ngành và tối ưu hóa tiềm năng của các giải pháp công nghệ, ứng dụng chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn, triển khai quy mô lớn các bể chứa các-bon tự nhiên. Đặc biệt, bên cạnh việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao của nền kinh tế, cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng chú trọng phát triển các ngành công nghệ cao, dịch vụ sử dụng ít năng lượng và coi đây là ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển kinh tế vĩ mô.

Trên cơ sở tổng hợp kinh nghiệm quốc tế, thực tiễn trong nước, bối cảnh mới, các dự báo, phân tích về phát triển kinh tế - xã hội, tác động của BĐKH, các kịch bản TTX và đánh giá tác động thực hiện Chiến lược, các quan điểm, mục tiêu và giải pháp thực hiện Chiến lược 2021-2030 đã được đề xuất. Đồng thời, để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của việc thực hiện Chiến lược, nội dung về tổ chức thực hiện được xem xét, đề xuất, trong đó phân công trách nhiệm giữa các bên liên quan, đưa ra yêu cầu về xây dựng, hoàn thiện, triển khai các văn bản chính sách thực hiện Chiến lược, đề xuất danh mục dự án đầu tư xanh, giám sát, đánh giá và chế độ báo cáo.

Tuy là nước phát triển muộn và có xuất phát điểm thấp do nhiều yếu tố khách quan nhưng với tinh thần sẵn sàng tiếp thu các bài học kinh nghiệm thực tiễn, nhận diện đầy đủ cơ hội và thách thức, tận dụng được thế và lực của đất nước trong bối cảnh mới, với khát vọng và ý chí vươn lên mạnh mẽ, Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện thành công Chiến lược 2021-2030.

TTX là con đường phát triển phù hợp với Việt Nam. Xây dựng và ban hành Chiến lược 2021-2030 là nhiệm vụ cấp thiết để xác định các định hướng chiến lược dài hạn, các mục tiêu, giải pháp cụ thể để thúc đẩy TTX, góp phần chuyển



đổi mô hình tăng trưởng, hiện thực hóa các cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Chiến lược 2021-2030 sẽ tạo căn cứ để tích hợp TTX vào quá trình xây dựng cơ chế, chính sách và hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước; là cơ sở để huy động, cân đối, phân bổ, sử dụng có hiệu quả và đa dạng nguồn lực thực hiện các chương trình, đề án, dự án xanh, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Thực hiện TTX giúp Việt Nam từng bước đạt được khát vọng là một nước phát triển có mức thu nhập cao, công bằng về xã hội và hài hòa về môi trường. *e*

## PHỤ LỤC 1: TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bài viết về “Đặc trưng mối quan hệ giữa nhiệt độ và tỷ lệ tử vong ở các thành phố nhiệt đới và cận nhiệt đới: phân tích mô hình phi tuyến tính có độ trễ phân phối tại Huế, Việt Nam giai đoạn 2009-2013” của nhóm tác giả Dang TN, Seposo XT, Duc NH, Thang TB, An DD, Hang LT, đăng tại Báo “Hành động Sức khỏe Toàn cầu” năm 2016.

Bài viết về “Các cụm công nghệ sạch: các tổ hợp chuyên đổi cho một nền kinh tế xanh công bằng hay chỉ giữ nguyên hiện trạng phát triển thông thường (BAU)?” của tác giả Davies A R. đăng tại Tạp chí Thay đổi Môi trường Toàn cầu năm 2013.

Báo cáo “Ảnh hưởng của nhiệt độ cực đoan đến tử vong và nhập viện ở tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tạp chí quốc tế về nghiên cứu môi trường và sức khỏe cộng đồng” của nhóm tác giả Dang TN, Honda Y, Van Do D, Pham ALT, Chu C, Huang C năm 2019.

Báo cáo “Biến đổi khí hậu: Ba điều bắt buộc đối với các dịch vụ tài chính” của nhóm tác giả Davis, J., Mettenheimer, P., và Pyanet, A. năm 2020.

Báo cáo “Châu Âu 2020: Chiến lược cho tăng trưởng thông minh, bền vững và bao trùm” của Ủy ban Châu Âu năm 2010.

Báo cáo “Chiến lược phát triển quốc gia là nguồn cảm hứng cho Chiến lược dài hạn nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu” của Chính phủ Trung Quốc năm 2019.

Báo cáo “Chi phí của Biến đổi Khí hậu ở Việt Nam” của UNU-WIDER năm 2013.

Báo cáo “Giải thích về Kế hoạch Đầu tư Thỏa thuận Xanh của Châu Âu và Cơ chế Chuyển đổi Công bằng” của Ủy ban Châu Âu năm 2020.

Báo cáo “Đánh giá Môi trường và Biến đổi Khí hậu Việt Nam” của Ngân hàng Phát triển Châu Á năm 2013.

Báo cáo “Đánh giá giữa kỳ việc thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2050” của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2018.

Báo cáo “Đánh giá tổng hợp: Từ COVID-19 đến Biến đổi khí hậu - Làm thế nào để Việt Nam trở thành Quán quân về Phục hồi Xanh” của Ngân hàng Thế giới năm 2020.

Báo cáo “Để Phục hồi Xanh mang lại Việc làm, Thu nhập và Tăng trưởng” của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế năm 2020.

Báo cáo “Hướng dẫn toàn diện: Hướng dẫn quốc gia xây dựng khả năng chống chịu với khí hậu trong dài hạn, phát triển phát thải ròng bằng không và tương lai bền vững” của Climateworks Úc năm 2018.

Báo cáo “Hướng tới tăng trưởng xanh ở Đông Nam Á” của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế năm 2014.

Báo cáo “Hướng tới tăng trưởng xanh” của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế năm 2011.

Báo cáo “Kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam” của Bộ Tài Nguyên và Môi trường năm 2016.

Báo cáo “Khía cạnh bền vững toàn cầu về công nghệ in 3D. Chính sách Năng lượng” của nhóm tác giả Gebler, M., Uiterkamp, A. J. S., & Visser, C. năm 2014

Báo cáo “Lao động cao tuổi trong lĩnh vực dịch vụ trong điều kiện cách mạng công nghệ, điện tử, đổi mới sáng tạo lần thứ tư: Cách mạng Công nghiệp 4.0” của tác giả Bezdenezhnykh năm 2018.

Báo cáo “Nghèo đói và Thịnh vượng Chung 2018: Xây dựng bức tranh tổng thể về đói nghèo” của Ngân hàng Thế giới năm 2018.

Báo cáo “Phân tích sâu để hỗ trợ Ủy ban Truyền thông: Một hành tinh sạch cho tất cả mọi người - Tầm nhìn chiến lược dài hạn của Châu Âu về một nền kinh tế thịnh vượng, hiện đại, cạnh tranh và trung hòa khí hậu” của Ủy ban Châu Âu năm 2018.

Báo cáo “Sáng kiến Một Thị trường cho các Sản phẩm Xanh” của Ủy ban Châu Âu năm 2020.

Báo cáo “Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến tính bền vững của phát triển kinh tế Việt Nam.” trong Chuỗi Hội nghị IOP: Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu của nhóm tác giả Guzikova, L., Van, L. T. H., Nechitaylo, I., & Dedyukhina, N. năm 2020.

Báo cáo “Tính bền vững và tăng trưởng xanh thông minh, chia sẻ, cùng có lợi (SSaM-GG) trong quản lý chất thải y tế của Hàn Quốc” của tác giả ISWA. Koo J.-K. và Jeong S.-I. năm 2015

Báo cáo “Tăng trưởng xanh bao trùm: Hướng đến phát triển bền vững” của Ngân hàng Thế giới năm 2012.

Báo cáo “Từ đổi mới sáng tạo đến thực hiện: Y tế điện tử tại khu vực Châu Âu của WHO” của WHO - Văn phòng khu vực Châu Âu năm 2016.

Báo cáo “Việt Nam: Hướng tới một hệ thống nước sạch, an toàn và có khả năng chống chịu” của Ngân hàng Thế giới năm 2019.

Báo cáo “Ước tính quy mô của nền kinh tế xanh của Hoa Kỳ trong bối cảnh toàn cầu” của tác giả Georgeson, L. và Maslin, M. năm 2019.

Báo cáo kỹ thuật đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam của Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2020.

Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về Quản lý rủi ro thiên tai và hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu của Viện Khoa học Khí Tượng Thủy Văn và Biến đổi khí hậu và UNDP năm 2015.

Báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ” của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2016.

Báo cáo tổng hợp “Đánh giá toàn cầu về các mục tiêu phát thải ròng bằng 0” năm 2021 của ECIU/Cơ quan Thông tin Khí hậu & Năng lượng và Oxford Net Zero.

Chiến lược các-bon thấp quốc gia - Sự chuyển đổi sinh thái và toàn diện theo hướng trung hòa các-bon năm 2020 của Chính phủ Pháp ban hành năm 2020.

Chiến lược dài hạn của Chính phủ Bỉ ban hành năm 2020.

Chiến lược dài hạn đến năm 2050 của Chính phủ Cộng hòa Áo ban hành năm 2019.

Chiến lược dài hạn đến năm 2050 về phát triển phát thải thấp của Chính phủ Na Uy ban hành năm 2020.

Chiến lược dài hạn đến giữa thế kỷ 21 về phát triển phát thải thấp của Chính phủ Đan Mạch ban hành năm 2019.

Chiến lược dài hạn về giảm nhẹ khí hậu của Chính phủ Hà Lan ban hành năm 2019.

Chiến lược dài hạn của Chính phủ Nhật Bản ban hành năm 2019.

Chiến lược dài hạn của Liên minh Châu Âu ban hành năm 2018.

Chiến lược dài hạn - Lập biểu đồ cho tương lai các-bon thấp và chống chịu với khí hậu của Chính phủ Singapore ban hành năm 2020.

Chiến lược dài hạn để giảm phát thải khí nhà kính của Chính phủ Thụy Điển ban hành năm 2020.

Chiến lược dài hạn về phát triển phát thải thấp của Chính phủ Phần Lan ban hành năm 2020.

Chiến lược đến năm 2050 về phát triển ít phát thải do Chính phủ Nam Phi ban hành năm 2020.

Chiến lược đến giữa thế kỷ về khử các-bon sâu của Chính phủ Hoa Kỳ ban hành năm 2016. **LuatVietnam**

Chiến lược đến năm 2050 về trung hòa khí hậu của Chính phủ Latvia ban hành năm 2019.

Chiến lược khí hậu dài hạn của Chính phủ Thụy Sĩ ban hành năm 2021.

Chiến lược phát triển các-bon thấp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 của Chính phủ Cộng hòa Slovakia ban hành năm 2020.

Chiến lược phát triển phát thải thấp giai đoạn 2018-2050 của Chính phủ Cộng hòa Fiji ban hành năm 2019.

Chiến lược trung hòa các-bon đến năm 2050 hướng tới một xã hội xanh và bền vững của Chính phủ Hàn Quốc ban hành năm 2020.

Chiến lược tăng trưởng sạch - Hướng đến tương lai các-bon thấp của Chính phủ Vương quốc Anh ban hành năm 2017.

Kế hoạch quốc gia khử các-bon giai đoạn 2018 - 2050 của Chính phủ Costa Rica ban hành năm 2019.

Lộ trình trung hòa các-bon đến năm 2050 (RNC2050) - Chiến lược dài hạn về nền kinh tế trung hòa các-bon của Chính phủ Bồ Đào Nha ban hành năm 2019.

Sổ tay hướng dẫn: Định hướng đến năm 2050 của Tổ chức Nền tảng định hướng 2050 năm 2017.

Tài liệu Hội nghị toàn quốc “Tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến 2020 và Lễ phát động Chương trình Hành động quốc gia về SX & TDBV giai đoạn 2021-2030”, tại Đà Nẵng, tháng 11/2020 của Bộ Công Thương, Văn phòng Sản xuất và tiêu dùng bền vững.

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT**

<b>Ban hành</b>	<b>Viết tắt</b>	<b>Nội dung</b>
2006	Quyết định số 79/2006/QĐ-TTg	Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2006 -2015
2009	Quyết định số 1419/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020
2009	Quyết định số 2149/2009/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050
2009	Quyết định số 758/2009/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành
2010	Luật số 50/2010/QH12	Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 2010
2010	Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011
2011	Quyết định số 798/2011/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn giai đoạn 2011-2020.
2012	Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050
2012	Quyết định số 280/2012/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trong giai đoạn 2012-2020
2012	Quyết định số 432/2012/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020
2013	Nghị quyết số 24-NQ/TW	Nghị quyết về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường
2014	Quyết định số 403/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020
2014	Luật số 55/2014/QH13	Luật Bảo vệ môi trường 2014
2014	Quyết định số 318/2014/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
2015	Thông tư số 155/TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
2015	Chỉ thị số	Chỉ thị của Ngân hàng Nhà nước ngày 23/04/2015

	03/2015/CT-NHNN	về Thúc đẩy TTX và quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng
2015	Quyết định số 13443/2015/QĐ-BCT	Quyết định của Bộ Công thương phê duyệt KHHD TTX của ngành Công Thương giai đoạn 2015–2020
2015	Quyết định số 1552/2015/QĐ-NHNN	Quyết định của Ngân hàng Nhà nước về ban hành kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020
2015	Quyết định số 2183/2015/QĐ-BTC	Quyết định của Bộ Tài chính về KHHD ngành tài chính thực hiện Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh đến năm 2020
2015	Quyết định số 2359/2015/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống quốc gia về kiểm kê KNK
2015	Quyết định số 965/2015/QĐ-BTNMT	Quyết định Bộ Tài nguyên và Môi trường về Chương trình hành động của ngành tài nguyên và môi trường thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030
2016	Luật số 106/2016/QH13	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế
2016	Nghị quyết số 05/2016/NQ-TW	Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế
2016	Nghị quyết số 24/2016/QH14	Nghị quyết của Quốc hội khóa 14 về tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng
2016	Nghị quyết số 73/2016/NQ-CP	Nghị quyết của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 5 năm (2016-2020)
2016	Quyết định số 1456/2016/QĐ-BGTVT	Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về KHHD ứng phó với BĐKH và TTX của ngành Giao thông vận tải giai đoạn 2016-2020.
2016	Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017
2016	Quyết định số 76/2016/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030
2016	Quyết định số 811/2016/QĐ-BXD	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành Xây dựng, giai đoạn 2016-2020

2017	Quyết định số 419/2017/QĐ-BXD	Quyết định của Bộ Xây dựng về việc Ban hành KHHD của ngành xây dựng về tăng trưởng xanh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
2017	Nghị quyết số 27/NQ-CP	Nghị quyết của Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020
2017	Quyết định số 5081/2017/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định của Bộ NN&PTNT về “Đề án thiết lập mục tiêu tự nguyện cân bằng suy thoái đất Việt Nam giai đoạn 2017-2020 tầm nhìn 2030”
2017	Quyết định số 802/2017/QĐ-BXD	Quyết định của Bộ Xây dựng về việc ban hành Kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
2017	Quyết định số 886/2017/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020
2017	Quyết định số 923/2017/QĐ-BNN-KH	Quyết định của Bộ NN&PTNT phê duyệt KHHD TTX của ngành giai đoạn 2015-2020
2017	Thông tư số 08/2017/TT-BXD	Thông tư của Bộ Xây dựng Quy định về Quản lý CTR xây dựng
2017	Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT	Thông tư của Bộ Giao thông Vận tải về hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải do bộ GTVT ban hành ngày 13/12/2017
2017	Thông tư số 49/TT-BYT	Thông tư của Bộ Y tế về Quy định về hoạt động y tế từ xa
2017	Thông tư số 02/2017/TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường
2018	Nghị định số 95/NĐ-CP	Nghị định của Chính phủ về Quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của chính phủ trên thị trường chứng khoán
2018	Quyết định số 986/QĐ-TTg	Quyết định của Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
2018	Quyết định số 1604/QĐ-NHNN	Quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc phê duyệt đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam

2018	Quyết định số 491/2018/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050
2018	Quyết định số 84/2018/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030
2018	Thông tư số 01/2018/TT-BXD	Thông tư của Bộ Xây dựng Quy định về Chỉ tiêu xây dựng đô thị TTX
2019	Kết luận số 56-KL/TW	Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường
2019	Chỉ thị số 08/CT-BYT	Chỉ thị của Bộ Y tế về giảm thiểu chất thải nhựa trong ngành y tế
2019	Quyết định số 280/2019/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 - 2030
2019	Quyết định số 710/2019/QĐ-BLĐTBXH	Quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt KHHĐ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn 2030
2020	Quyết định số 2628/QĐ-BYT	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt đề án khám, chữa bệnh từ xa giai đoạn 2020 - 2025
2020	Luật số 72/2020/QH14	Luật Bảo vệ môi trường 2020
2020	Quyết định số 889/2020/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030
2021	Quyết định số 438/2021/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 203
2021	Quyết định số 524/2021/QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 – 2025



### PHỤ LỤC 3: CÁC THUẬT NGỮ

1. Kinh tế xanh: là nền kinh tế vừa mang lại phúc lợi cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các rủi ro về môi trường và suy giảm sinh thái.

2. Tăng trưởng xanh: là tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực chống chịu của nền kinh tế và bảo đảm bình đẳng về xã hội trong quá trình chuyển đổi xanh.

3. Kinh tế tuần hoàn: là một hệ thống kinh tế gồm các mô hình sản xuất và kinh doanh dựa trên xóa bỏ sự kết thúc vòng đời sản phẩm bằng việc giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi các nguyên liệu trong quá trình sản xuất, phân phối và tiêu dùng nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững với ngụ ý tạo ra chất lượng môi trường, sự thịnh vượng về kinh tế và công bằng xã hội, đáp ứng lợi ích hiện tại và tương lai.

4. Trung hòa các-bon: là trạng thái cân bằng giữa lượng phát thải và lượng hấp thụ hoặc loại trừ khí nhà kính, thường đạt được thông qua cơ chế “bù trừ các-bon” hoặc hỗ trợ các sáng kiến, dự án giảm phát thải khí nhà kính.

5. Bể chứa các-bon tự nhiên: là nơi tích lũy và chứa ở dạng tự nhiên các hợp chất hóa học có các-bon cho giai đoạn không xác định, góp phần hạ nồng độ CO<sub>2</sub> trong khí quyển (Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu - UNFCCC). Bể chứa tự nhiên lớn nhất là cây cối, đại dương và đất.

6. Cảng xanh (hay cảng sinh thái): là công trình được xây dựng, kinh doanh khai thác theo hướng sử dụng công nghệ sạch, các-bon thấp, thân thiện với môi trường, đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Công trình xanh (hay công trình bền vững): là công trình được thiết kế, thi công, vận hành, và bảo dưỡng theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, đồng thời đảm bảo chất lượng môi trường bên trong công trình đáp ứng các điều kiện tiện nghi và sức khỏe cho người sử dụng. Những yếu tố chính góp phần tạo nên một công trình xanh bao gồm: hiệu quả sử dụng năng lượng, hiệu quả sử dụng nước, chất lượng môi trường bên trong, hiệu quả sử dụng vật liệu xây dựng và các ảnh hưởng khác của công trình xây dựng đến môi trường xung quanh (Hội đồng công trình xanh Việt Nam).

8. Cú sốc bên ngoài: là tác động mạnh và đột ngột của một biến cố từ bên ngoài, mang tính tạm thời hoặc lâu dài, thường khó lường trước được, đến một hệ thống (quốc gia, nền kinh tế, cộng đồng dân cư, tổ chức...).

9. Đầu tư không hối tiếc: là hoạt động đầu tư cho các giải pháp bảo đảm hỗ trợ đồng thời giảm nhẹ và thích ứng, có hiệu quả giữa chi phí và lợi ích trong hầu hết các điều kiện biến đổi khí hậu, ít có khả năng triệt tiêu hoặc cản trở các lựa chọn giải pháp giảm nhẹ khác trong tương lai, ít có khả năng ảnh hưởng đến ngành hay khu vực khác và có thể linh hoạt điều chỉnh để phù hợp với các diễn biến mới.

10. Đô thị thông minh (hay thành phố thông minh): là đô thị mà ở đó các công nghệ thông minh được tích hợp vào quản lý, điều hành nhằm cải thiện sức khỏe cộng đồng; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; tăng hiệu lực và hiệu quả chi phí vận hành và cung cấp các dịch vụ dân sự; thúc đẩy phát triển kinh tế.

11. Giải pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT): là giải pháp kỹ thuật tốt nhất được lựa chọn bảo đảm phù hợp với thực tế, hiệu quả trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

12. Kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất (BEP): là việc áp dụng và kết hợp một cách phù hợp nhất các giải pháp và chiến lược trong quản lý môi trường.

13. Năng lượng hydro: còn gọi là Hydrogen (H<sub>2</sub>), là năng lượng thứ cấp được tạo ra từ nguồn năng lượng sơ cấp ban đầu. Hydrogen không màu, không mùi, dễ cháy, dễ kết hợp với oxy để tạo ra nhiệt năng. Hydrogen là năng lượng sạch do khi sử dụng chỉ thải ra nước (nguồn: Bộ công thương).

14. Nông nghiệp thông minh (CSA): Là xu hướng giúp đưa ra hướng dẫn về chuyển đổi hệ thống nông nghiệp hướng đến phát triển hiệu quả và đảm bảo an ninh lương thực trong điều kiện khí hậu thay đổi. CSA gắn liền với 3 mục tiêu chính: tăng trưởng bền vững sản lượng và thu nhập nông nghiệp; thích ứng và nâng cao tính chống chịu với biến đổi khí hậu; giảm và/hoặc loại bỏ phát thải khí nhà kính (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc - FAO).

15. Mua sắm công xanh: là hoạt động mua sắm sử dụng vốn nhà nước đối với các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được công nhận theo quy định của pháp luật.

16. Phân loại xanh: là hệ thống các quy định toàn diện, đầy đủ để phân loại và xác định các hoạt động kinh tế theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường và xã hội. Phân loại xanh bao gồm các hoạt động kinh tế xanh và các hoạt động kinh tế đang trong giai đoạn chuyển dần sang hướng sản xuất xanh.

17. Phương tiện hybrid: là phương tiện sử dụng kết hợp giữa động cơ đốt trong thông thường với một động cơ điện.

18. Rừng trồng gỗ lớn: là rừng có tối thiểu 70% số cây đứng trên một đơn vị diện tích có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 20cm trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh hoặc từ 30 cm trở lên đối với cây sinh trưởng chậm ở tuổi khai thác chính (Thông tư số: 29/2018/TT-BNNPTNT).

19. Tài chính khí hậu: là nguồn tài chính nhằm mục tiêu giảm phát thải, giảm mức độ tổn thương, duy trì và gia tăng khả năng chống chịu của con người và hệ sinh thái trước các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu (Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu - UNFCCC).

20. Tài chính xanh: là các dòng tài chính (ngân hàng, tín dụng vi mô, bảo hiểm, đầu tư) từ các khu vực kinh tế khác nhau (tư nhân, nhà nước và các khu vực phi lợi nhuận) phục vụ các ưu tiên và mục tiêu tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế (Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc - UNEP).

21. Tiêu dùng xanh, bền vững: là việc mua, sử dụng, tuyên truyền hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường và không gây nguy cơ cho sức khỏe con

người để đáp ứng những nhu cầu cơ bản và nâng cao chất lượng cuộc sống trong khi sử dụng ít hơn tài nguyên thiên nhiên và các chất độc hại, đồng thời giảm phát thải và chất gây ô nhiễm trong chu trình sống, không đe dọa các chức năng hay sự đa dạng của các hệ sinh thái tự nhiên và không làm tổn hại tới việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau (Liên Hiệp Quốc - UN).

22. Việc làm xanh: là các công việc đóng góp vào bảo tồn và khôi phục chất lượng môi trường. Việc làm xanh có thể là các công việc trong các ngành nghề truyền thống giúp cải thiện môi trường như sản xuất, xây dựng nhưng cũng có thể là các công việc trong các lĩnh vực mới như năng lượng tái tạo, vật liệu mới (Tổ chức Lao động Quốc tế - ILO).

23. Y tế thông minh: đề cập đến việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe từ phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị cho đến quản lý theo dõi diễn tiến của bệnh ở bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu bằng cách kết nối các dữ liệu sinh học của con người vào các thiết bị y tế được nhúng nền tảng công nghệ thông tin.

## DANH SÁCH GỬI GIẤY MỜI

1. Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường của Quốc hội (1)
2. Ban Kinh tế Trung Ương (1)
3. Văn phòng Chính phủ (1)
4. Bộ Công Thương (1)
5. Bộ Giao thông Vận tải (1)
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1)
7. Bộ Khoa học và Công nghệ (1)
8. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (1)
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1)
10. Bộ Nội vụ (1)
11. Bộ Ngoại giao (1)
12. Bộ Tài nguyên và Môi trường (1)
13. Bộ Tài chính (1)
14. Bộ Tư pháp (1)
15. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (1)
16. Bộ Xây dựng (1)
17. Bộ Y tế (1)
18. Ngân hàng Nhà nước (1)
19. Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)
20. Kho bạc Nhà nước (1)
21. Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước Tại Doanh Nghiệp (1)
22. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (1)
23. UBND 63 tỉnh, thành phố (63)
24. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (1)
25. Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam (1)
26. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (1)
27. Tổng liên đoàn lao động Việt Nam (1)
28. Ủy ban dân tộc (1)
29. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (1)
30. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1)
31. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (1)
32. Các đại sứ quán (15): Phái đoàn Liên minh Châu Âu, CHLB Đức, Đan Mạch, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Phần Lan, Úc, Vương quốc Anh.
33. Các đối tác phát triển, tổ chức quốc tế (20): Cơ quan Phát triển Pháp (AFD); Cơ quan Phát triển Hà Lan (SNV); Cơ quan hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA); Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA); Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID); Cơ quan phát triển Quốc tế Phần Lan; Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP); Ngân hàng thế giới (World Bank); Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); Quỹ Nhi Đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF); Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD); Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO); Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF); Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO); Tổ chức Y tế Thế giới (WHO); Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ).
34. Viện và các trường đại học (15).
35. Hội, hiệp hội, tập đoàn kinh tế, tổng Công ty (35).

**Tổng số: 145**